

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An
Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An
Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam

Chỉ đạo nội dung

Phạm Phú Ngọc

*Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Chịu trách nhiệm biên soạn

Quảng Văn Quý

*Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Ban Biên soạn

Quảng Văn Quý

Tổng Quốc Hưng

Nguyễn Chí Trung

Trần Văn An

Phùng Tấn Đông

Võ Hồng Việt

Phạm Phước Tịnh

Trình bày

Võ Hồng Việt

Nguyễn Văn Thịnh

Thiết kế bìa

Trần Quang Ngọc

Tập 01 (65) - 2024

✿ Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Hoàn phi, liên đới trong các di tích ở Khu phố cổ Hội An - Di sản tư liệu quý, những vấn đề bảo tồn, phát huy - ThS. Quảng Văn Quý ... 2
- Địa danh ở Hội An qua địa bạ triều Nguyễn - CN. Võ Hồng Việt 8
- Một số thông tin về gia phả tộc La ở Hội An - CN. Lê Thị Lưu 14
- Phẩm vật đón vua Minh Mạng tuần du Quảng Nam năm 1827 qua tư liệu xã Minh Hương - CN. Nguyễn Văn Thịnh 18
- Thông tin về ngân hàng Nông phố tỉnh Quảng Nam - CN. Trần Phương 22
- Các ngôi mộ táng xưa trên địa bàn xã Cẩm Hà - KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc 27
- Một số tục lệ trong cộng đồng ở Hội An - NNC. Trần Văn An 33
- Nghi thức hành lễ, lễ phục, lễ nhạc trong tế lễ ở Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung 38
- Vài đặc trưng sáng tạo trong tiếp biến/giao lưu văn hóa của folklore vùng Hội An - ThS. Phùng Tấn Đông 44
- Góp phần thông tin về các thần tích ở Hội An - ThS. Phạm Phước Tịnh 52
- Tri thức dân gian trong quy trình đan võng ngô đồng - CN. Nguyễn Thị Khánh Vân 56
- Bảo tồn, phát huy nghề trồng rau Trà Quế gắn với phát triển du lịch bền vững - CN. Lê Thị Ngọc Hương 60
- Bánh nỏ ở Hội An - ThS. Thái Thị Liễu Chi 66
- Tiệm hót tóc Xuân Trinh - CN. Khiếu Thị Hoài 70
- Nghề cào ốc ruốc ở Hội An - ThS. Đoàn Cẩm Giang 75

✿ Thông tin tư liệu

- Thông tin về trạm xe lửa Nam Cẩm - Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản 80

✿ Tin tức - Sự kiện

✿ Văn bản pháp quy

✿ Di sản đó đây

HOÀNH PHI, LIỄN ĐỐI TRONG CÁC DI TÍCH Ở KHU PHỐ CỔ HỘI AN - DI SẢN TƯ LIỆU QUÝ, NHỮNG VẤN ĐỀ BẢO TỒN, PHÁT HUY

ThS. Quảng Văn Quý

Khu phố cổ Hội An với hơn 1.130 di tích kiến trúc nghệ thuật hiện hữu mang những giá trị nổi bật toàn cầu được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới, được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt và Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích Quốc gia. Gắn liền với những ngôi nhà cổ, những đình, chùa, hội quán, cầu miếu,... trong Khu phố cổ có một bộ phận di sản tư liệu độc đáo, đó chính là hệ thống hoành phi, câu đối. Hoành phi còn gọi là “hoành biễn”, “biễn ngạch”... là những bức đại tự thường được treo ngang nên được gọi là hoành (ngang) - Câu đối còn gọi là “đối liễn”, “doanh liễn”,... thường được treo thẳng đứng theo các thân cột, tường¹... Hoành phi, câu đối không chỉ là vật trang trí đơn thuần làm tăng tính trang nghiêm, vẻ thẩm mỹ, cổ kính và linh thiêng cho di tích mà còn chuyển tải nhiều thông điệp mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đây là bộ phận di sản tư liệu quan trọng, độc đáo và đặc sắc góp phần tạo nên phần “hồn” của Khu phố cổ Hội An.

Thời gian qua, bộ phận di sản này mặc dù được các cơ quan chuyên môn, cộng đồng cư dân phố Hội quan tâm gìn giữ. Song, trong xu thế xã hội phát

triển hiện đại, do nhiều yếu tố khách quan, truyền thống, tập quán sử dụng hoành phi, câu đối có sự phai nhạt ít nhiều. Do vậy, việc nghiên cứu nhận diện đề ra các giải pháp bảo tồn và phát huy một cách toàn diện để giữ gìn di sản lâu bền, đồng thời đưa di sản đến gần hơn với công chúng là một công việc cần phải quan tâm. Bài viết này, sẽ tập trung giới thiệu khái quát bộ phận hoành phi, liễn đối của các di tích trong Khu phố cổ Hội An, đồng thời bước đầu đề xuất một số giải pháp về bảo tồn phát huy bộ phận di sản này trong thời gian đến.

1. Vài nét về hoành phi, liễn đối tại các di tích trong Khu phố cổ Hội An

Truyền thống, tập quán sử dụng hoành phi, câu đối để trang trí, thờ tự trên các công trình kiến trúc ở phố cổ Hội An hình thành và lưu truyền từ lâu đời. Qua khảo sát bước đầu của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, trong khu phố cổ Hội An hiện nay, hầu hết các di tích kiến trúc nghệ thuật đều có treo hoành phi, câu đối. Trong đó, các di tích tín ngưỡng như đình, chùa, miếu, hội quán, nhà thờ tộc chiếm số lượng tương đối lớn. Những di tích có nhiều đối liễn, hoành phi như: Quan Công miếu gồm 11 đơn vị liễn đối, 31 đơn vị hoành phi; Phúc Kiến hội quán gồm 11 đơn vị liễn đối,

¹ <https://mocfun.net/kien-truc-noi-that/hoanh-phi-cau-doi-trong-nha-co-o-hoi-an-473.html>



Bức hoành “Quan ư hải giả nan vi thủy” ở Văn chỉ Minh Hương. Ảnh: Hồng Việt

21 đơn vị hoành phi...². Ngoài ra, hầu hết các nhà ở, hiệu buôn trong khu phố cổ, tập quán bài trí các hoành phi, liễn đối ở những vị trí trang trọng trong ngôi nhà cũng là một thú chơi rất tao nhã được các cư dân phố cổ lưu truyền trong suốt mấy trăm năm qua.

Về niên đại của các loại hoành phi, câu đối, cho đến nay ở khu phố cổ Hội An, hoành phi có niên đại sớm nhất là bức “*Cứu thế độ nhân*” ở đình Sơn Phong vào năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1715). Đa số các liễn đối, hoành phi có ghi niên đại của các triều đại phong kiến của Việt Nam như: Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), Duy Tân (1907 - 1916), Khải Định (1916 - 1925), và các liễn đối, hoành phi có ghi niên đại của các triều đại phong kiến Trung Quốc như: Càn Long (1736 - 1795), Gia Khánh (1796 - 1820), Đạo Quang (1821 - 1850), Hàm

Phong (1851 - 1862), Đồng Trị (1862 - 1875), Quang Tự (1875 - 1909). Ngoài ra, có rất nhiều liễn đối, hoành phi ghi là Long Phi hoặc ghi bằng Can Chi nên không thể xác định niên đại cụ thể được³.

Về hình thức thể hiện, nhìn chung hoành phi, câu đối trên các di tích được thể hiện bằng nhiều hình thức như chạm, khảm trên gỗ, khắc đá; đắp nổi, cấn sành sứ; kẻ; vẽ trên tường,... nhưng hình thức chủ yếu là chạm trổ trên gỗ. Các loại hoành phi, câu đối trong các di tích trong khu phố cổ Hội An chủ yếu sử dụng chữ Hán theo lối phồn thể, được thể hiện rất phong phú bằng các kiểu thư pháp như: Chân, hành, lệ, triện, thảo, nhưng trong đó kiểu chữ chân (*khải thư*) vẫn chiếm đa số.

Các hoành phi, liễn đối tại các di tích tín ngưỡng cộng đồng hầu hết được bố trí một cách trang trọng, đăng đối trong các hạng mục công trình di tích. Đa số các hoành phi thường được treo

² Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Di sản Hán nôm Hội An, tập 4, hoành phi liễn đối ở một số di tích tín ngưỡng*, Nxb Đà Nẵng, Tr.6-8.

³ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Sách đã dẫn*, Tr.6-8.

trên các xà ngang (*xiên*), mặt hướng ra ngoài của các hạng mục hậu tâm, chánh điện, tiền điện, phương đình và cả nhà đông, nhà tây các di tích đình, miếu, chùa, hội quán. Tuy vậy, cá biệt vẫn có trường hợp những hoành phi được đặt mặt quay vào chánh điện như bức “*Quan ư hải giả nan vi thủy*” do Giải nguyên Đặng Huy Trứ thủ bút ở trong Đại Thành cung, Văn Thánh miếu Minh Hương.

Về nội dung, đối với các di tích tín ngưỡng ở Hội An thì hoành phi, câu đối có nội dung câu chữ chủ yếu là ca tụng các vị thần, thánh và những vị có công lao đối với làng xã, cộng đồng người đồng thời gởi gắm những lời cầu mong, ước nguyện của các cá nhân, cộng đồng trên các di tích tín ngưỡng nói trên⁴. Riêng đối với các ngôi nhà phố, các hiệu buôn trong khu phố cổ,... thì nội dung câu đối, hoành phi cũng khá phong phú, mang ý nghĩa giáo dục con cháu phải biết cần cù chịu khó làm ăn để giữ cơ đồ của tổ tiên để lại; gửi gắm tấm lòng thành kính đến ông bà tổ tiên, nguyện cầu nhận được sự phù hộ để con cháu dồi dào sức khỏe, làm ăn phát đạt, thăng quan tiến chức làm rạng rỡ gia đình, dòng tộc...

Nhìn chung, nội dung các câu chữ trên hoành phi, câu đối trong di tích ở Khu phố cổ Hội An nói chung đều có ý nghĩa sâu xa, mang tính kinh điển bác học, hơn nữa nhiều câu do các nhân vật nổi danh đặt ra và đề bút nên bản thân từng câu chữ đều mang những giá trị, ý nghĩa nhất định. Đặc biệt, nhiều liễn đối, hoành phi ở Hội An do các nhân vật nổi tiếng soạn ra và đề bút như: Minh vương Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, Xuân

Quân công Nguyễn Nghiễm, Giải nguyên Đặng Huy Trứ,... nên ngoài giá trị về lịch sử - văn hóa, các câu chữ còn bao hàm nhiều giá trị khác như giá trị về nghệ thuật, triết học, văn học, giáo dục,⁵...

Có thể nói rằng, những bức hoành phi, liễn đối tại các di tích kiến trúc trong Khu phố cổ Hội An là nguồn di sản tư liệu quý giá. Đây được xem là nguồn tư liệu quý góp phần nghiên cứu, bổ khuyết, làm sáng tỏ những vấn đề về lịch sử, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của cộng đồng cư dân Hội An qua các giai đoạn lịch sử. Bên cạnh đó, gắn với các hoành phi, đối liễn này còn giúp chúng ta nhận diện được những loại hình nghệ thuật dân gian, nghề thủ công truyền thống độc đáo như chạm, khắc, đắp vẽ, sơn son thếp vàng,... thông qua các đồ án trang trí đa dạng đã thể hiện trình độ cao về nghề nghiệp của cha ông. Mỗi bức hoành phi, liễn đối là một tác phẩm nghệ thuật từ bàn tay và khối óc của bao lớp tiền nhân, một di sản mang tính độc bản không trùng lặp cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Đây là những tài sản quý giá của quá khứ cần được trân quý, nâng niu, lưu giữ cho muôn đời sau.

2. Những kết quả bước đầu về nghiên cứu nhận diện, bảo tồn và phát huy

Nhận thức được những giá trị nhiều mặt của di sản hoành phi, đối liễn, trong những năm qua, thông qua công tác điều tra, khảo sát các di tích thường xuyên trong và ngoài Khu phố cổ Hội An, các cán bộ chuyên môn của Trung tâm Quản

⁴<https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html>

⁵<https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html>

lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cũng đã quan tâm sao chụp, sao chép,... nội dung, hình thức các hoành phi, câu đối ở các di tích gắn với việc xây dựng hồ sơ khoa học cho các di tích nhằm lưu trữ lâu dài phục vụ công tác nghiên cứu, bảo tồn. Đặc biệt, năm 2019, Trung tâm đã tổ chức khảo sát, tập hợp nghiên cứu, in ấn và phát hành ấn phẩm *Di sản Hán nôm*

Hội An, tập 4, Hoành phi liễn đối ở một số di tích tín ngưỡng.

Ấn phẩm dày 258 trang với sự tập hợp các hoành phi, câu đối từ 33 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp Tỉnh trên địa bàn thành phố. Trong ấn phẩm này đã chú trọng sơ đồ hóa vị trí đặt treo các hoành phi, liễn đối, sao chụp chữ viết, phiên âm, dịch nghĩa, đồng thời cố gắng chú dẫn, giải mã các điển tích liên quan một cách bài bản, qua đó phần nào đã giúp các nhà nghiên cứu văn hóa địa phương và quý độc giả bước đầu tiếp cận bộ phận di sản này một cách thuận tiện và có hệ thống hơn.

Ngoài hoạt động nghiên cứu của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, một số nhà nghiên cứu địa phương cũng đã tiến hành khảo cứu sao chép, dịch thuật nội dung các hoành phi, câu đối trên một số di tích và đã in ấn xuất bản một số ấn phẩm⁶. Cùng với đó, một số bài nghiên cứu, bài viết của một

số tác giả về hoành phi, câu đối ở các di tích tại Hội An cũng đã được công bố đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành... Các hoạt động khảo cứu, in ấn, xuất bản, công bố này bước đầu đã tạo nguồn dữ liệu phong phú, giúp cho hoạt động nghiên cứu, nhận diện bộ phận di sản tư liệu hoành phi, liễn đối trên các di tích ở Hội An nói riêng và lịch sử văn hóa vùng

đất Hội An nói chung ngày càng đạt nhiều kết quả khởi sắc hơn.

Bên cạnh việc nghiên cứu nhận diện, việc bảo quản, bảo tồn bộ phận di sản hoành phi, câu đối gắn với di tích cũng được Trung tâm quan tâm trên một số phương diện.

Công tác kiểm kê, bảo quản, phòng chống mối mọt bộ phận di sản này cũng bước đầu thực hiện ở một số di tích có giá trị. Trong nhiều năm qua, song song với việc tu bổ di tích, việc nghiên cứu trùng tu, phục tạo lại các hoành phi, câu đối xưa tại các di tích cũng đã được Trung tâm đặc biệt chú trọng. Qua các công trình tu bổ di tích, từ các hình ảnh tư liệu và các tài liệu lưu trữ và cả ký ức của các vị cao niên,... nhiều hoành phi, liễn đối tưởng như đã thất truyền đã được phục tạo một cách bài bản cả về nội dung lẫn hình thức góp phần trả lại dáng vẻ cổ kính, uy nghiêm cho nhiều di tích tín ngưỡng có giá trị trong và ngoài khu phố cổ.

3. Một số đề xuất về bảo tồn, phát huy và vinh danh di sản

⁶ Tiêu biểu như tác giả Phạm Thúc Hồng, phường Minh An, thành phố Hội An.



Hoành phi, câu đối trang trí tại nội thất nhà thờ tộc Trương. Ảnh: Hồng Việt

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác bảo tồn phát huy giá trị bộ phận di sản tư liệu hoành phi, liễn đối ở Hội An nói chung và Khu phố cổ Hội An nói riêng vẫn cần được tiếp tục quan tâm một cách đồng bộ, căn cơ và toàn diện hơn.

Trải qua thời gian, nhiều di sản tư liệu hoành phi, liễn đối trong khu phố cổ đã có nguy cơ xuống cấp, hư hại cao do những tác động khắc nghiệt của thời tiết, môi trường tự nhiên dẫn đến tình trạng ẩm mốc, mối mọt. Một số di tích do thay đổi chủ sở hữu nên những hoành phi, liễn đối liên quan việc thờ tự, hay thú chơi của chủ cũ cũng đã bị thay đổi. Cá biệt có cả những trường hợp hư hại mất mát không thể tái tạo do sự thờ ơ, thiếu ý thức bảo vệ của con người. Thực tế đã có trường hợp chủ nhân của một vài ngôi nhà cổ không biết là do sự thiếu hiểu biết, hay vì một lý do khách quan nào đó, mà người ta đã sử dụng bức hoành xưa cũ để làm mặt bàn, hay vật dụng kê chất hàng hóa... Điều đó đã vô tình làm cho di sản bị hư hại hoặc mất đi vĩnh viễn khó có thể tái tạo được. Chính vì vậy, để bảo tồn phát huy bộ phận di sản tư liệu độc đáo này một cách bền vững, trước mắt cần phải tuyên truyền nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư khu phố cổ về giá trị của di sản, qua đó huy động sự chung tay của cộng đồng trong việc bảo tồn, phát huy.

Mặt khác, hiện nay ngoài các di tích tín ngưỡng cộng đồng thì bộ phận hoành phi, liễn đối liên quan đến hoạt động văn hóa, thú chơi và cả các hình thức tín ngưỡng thờ tự liên quan đến các

di tích nhà ở (*tư gia*) trong khu phố cổ vẫn chưa được sưu tầm, nhận diện một cách có hệ thống. Do vậy, trong thời gian đến, cần đẩy mạnh công tác khảo sát, kiểm kê nhận diện bộ phận di tích này. Quan tâm đầu tư các nguồn lực số hóa, tư liệu hóa các hoành phi, liễn đối bằng các hình thức và phương tiện, kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác lưu trữ, nghiên cứu và phát huy lâu dài.

- Vận động tuyên truyền để các chủ di tích quan tâm tăng cường các giải pháp bảo quản, thường xuyên kiểm tra, vệ sinh nhằm chống sự xuống cấp, tránh sự xâm hại và hư hỏng bởi mối mọt và các yếu tố bất lợi của thời tiết.

- Trong quá trình tu bổ di tích, cần quan tâm khảo sát đánh giá về kỹ thuật, tình trạng bảo quản các hoành phi, liễn đối để có những giải pháp bảo quản, trị liệu phù hợp nhằm giữ gìn di sản lâu dài gắn với di tích.

- Hiện nay, chữ Hán không còn phổ biến rộng rãi trong cộng đồng, do vậy cần ưu tiên nguồn lực để tổ chức ghi chép, dịch thuật; gắn mã QR giới thiệu về hệ thống hoành phi, liễn đối ngay tại di tích trong khu phố cổ nhằm giúp cho du khách và công chúng có thể tìm hiểu về thông tin bộ phận di sản này một cách dễ dàng, đây cũng là cách làm mới tăng cường sự hấp dẫn từ di sản đối với công chúng.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác phát huy, quảng bá giới thiệu bộ phận di sản độc đáo này đến với đông đảo công chúng thông qua các hoạt động nghiên cứu, công bố, trưng bày, triển lãm, để góp phần giới thiệu lan tỏa mạnh mẽ hơn



Hoành phi, câu đối trên cổng Minh Hương Phật tự. Ảnh: Hồng Việt

những giá trị nhân văn của đất và người Hội An đến bè bạn muôn phương.

- Thành phố cần quan tâm tổ chức các hoạt động, các sân chơi cho cộng đồng như liên hoan, hội thi trang trí, sáng tác,... thể hiện các nội dung liên quan về hoành phi, câu đối, qua đó khơi dậy, làm sống lại truyền thống tập quán, thú chơi, sử dụng, trang trí các hoành phi, liễn đối ở các tư gia, các di tích tín ngưỡng và các cơ quan, đơn vị địa phương.

- Từ những tập hợp nghiên cứu bước đầu cho thấy, bộ phận di sản tư liệu hoành phi, liễn đối tại các di tích trong Khu phố cổ Hội An rất có giá trị về khoa học, lịch sử, đồng thời mang những nét độc đáo riêng có bởi sự kết hợp các nền văn hóa qua các thời kỳ trong một thương cảng quốc tế, góp phần làm nên giá trị nổi bật toàn cầu của Khu phố cổ Hội An - Di sản Văn hóa thế giới. Do vậy, việc nghiên cứu nhận diện một cách đầy đủ, tiến đến xây dựng hồ sơ khoa học để đề xuất các cấp vinh danh Di sản tư liệu của Quốc gia và Thế giới đối với bộ phận di sản này là việc làm rất cần thiết và nên sớm được xúc tiến trong thời gian đến. Đây cũng là việc làm thật ý nghĩa để tôn vinh di sản cũng như ghi

nhận công lao của cộng đồng trong việc giữ gìn di sản của cha ông.

Có thể nói, hoành phi, liễn đối trên các di tích trong khu phố cổ Hội An là bộ phận di sản tư liệu độc đáo và quý giá của Đô thị thương cảng này. Đó chính là bộ phận di sản lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống độc đáo và lâu bền của nhiều gia đình, dòng họ và cả cộng đồng cư dân Hội An qua các giai

đoạn lịch sử. Thông qua các hoành phi, liễn đối có thể nhận thấy những nét độc đáo, riêng có trong phong tục, tập quán và lối sống thị dân của cư dân phố Hội do có sự giao lưu tiếp biến mạnh mẽ văn hóa Đông - Tây suốt mấy trăm năm trong một đô thị thương cảng quốc tế sầm uất bậc nhất Đông Nam Á. Việc bảo tồn và phát huy bộ phận di sản tư liệu này cũng chính là một nhiệm vụ quan trọng và song hành với việc bảo tồn và phát huy giá trị khu phố cổ Hội An - Di sản Văn hóa thế giới cho hôm nay và mai sau ♦

Tài liệu tham khảo:

1. <https://mocfun.net/kien-truc-noi-that/hoanh-phi-cau-doi-trong-nha-co-o-hoi-an-473.html>

2. <https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html>

3. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Di sản Hán nôm Hội An, tập 4, hoành phi liễn đối ở một số di tích tín ngưỡng*, Nxb Đà Nẵng.

ĐỊA DANH Ở HỘI AN QUA ĐỊA BẠ TRIỀU NGUYỄN

CN. Võ Hồng Việt

1. Vài nét về địa bạ các làng xã ở Hội An

Kể từ khi lập đạo Thừa tuyên Quảng Nam vào năm 1471, quá trình di dân của người Việt từ khu vực Bắc bộ, Bắc Trung bộ vào khai khẩn lập ấp lập làng ở Quảng Nam nói chung, tại Hội An nói riêng diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Tại Hội An, bia mộ tổ tộc Trần Văn ở thôn Võng Nhi - xã Cẩm Thanh cho biết vào năm Cảnh Thống Mậu Ngọ (năm 1498), làng Võng Nhi đã được lập. Đây là làng được lập sớm nhất ở Hội An hiện nay được biết đến với niên đại rõ ràng. Theo gia phả tộc Nguyễn Viết ở Thanh Hà, tộc Huỳnh ở Cẩm Phô có thể suy đoán 2 làng Thanh Hà và Cẩm Phô được thành lập khoảng cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16. Trong tác phẩm “*Ô Châu cận lục*” do Dương Văn An nhuận sắc năm 1553 có đề cập đến 2 làng ở Hội An là Cẩm Phô và Hoài Phô¹. Từ nửa cuối thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18 có nhiều làng ở Hội An được hình thành như làng Thanh Châu, Đề Võng, Hoa Phô, Hội An, Xuân Mỹ, Kim Bồng, An Mỹ, Sơn Phô, Tân Hiệp,... Không lâu sau khi tụ cư thành làng ấp, xã hiệu cũng được hình thành, đây là đơn vị hành chính cơ bản cấp cơ sở dưới thời phong kiến ở Việt Nam.

Theo thống kê, trên khu vực thuộc thành phố Hội An hiện nay có khoảng hơn 20 làng xã² được thành lập từ khoảng cuối thế kỷ 15 đến thế kỷ 19. Cũng trong thời gian này đến đầu thế kỷ 20, một số làng xã ở Hội An sát nhập thành làng xã lớn hơn hoặc chia tách thành những làng xã nhỏ hơn, một số khác thì thay đổi tên gọi³.

Để quản lý dân cư, đất đai, thu thuế, bắt phu, đi lính... theo quy định của triều đình, các làng xã đều lập sổ đinh và điền bạ (*sổ điền, địa bạ*). Điền bạ là sổ ghi chép/kê khai về giới cận, tổng diện tích của làng xã; diện tích của từng loại đất công tư, cây trồng, thân từ, Phật từ, thổ mộ,...; diện tích, vị trí, giới cận và chủ sở hữu của từng loại đất tư... Dưới thời Gia Long, địa bạ của mỗi làng xã phải lập thành 3 bản Giáp, Ất, Bính nộp lên Bộ Hộ đóng dấu. Bản Giáp lưu ở Bộ Hộ, bản Ất lưu ở trấn thành, bản Bính các làng xã giữ làm bằng.

² Làng Võng Nhi, Hoài Phô, Cẩm Phô, Thanh Hà, Hội An, Cổ Trai, Thanh Châu, Xuân Mỹ, Kim Bồng, Đề Võng, Hoa Phô, An Mỹ, Tân Hiệp, Minh Hương, Hòa Yên, Phước Trạch, Đại An/An Bàng, An Thọ, Đông An, Phong Niên, Mậu Tài, Tân Hòa/An Phong

³ An Thọ, Đông An, Phong Niên, Mậu Tài sáp nhập thành làng Sơn Phong; làng Thanh Châu chia nhỏ thành làng Thanh Đông, Thanh Tây, Thanh Nam, Thanh Nhút, Thanh Nhì, Thanh Tam; Hoa Phô đổi thành Sơn Phô, Đại An đổi thành An Bàng, Tân Hòa đổi thành An Phong.

¹ Dương Văn An (1997), *Ô Châu cận lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.43.

Hiện nay Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã sưu tầm tập hợp được địa bạ của 17 làng xã xưa trên địa bàn thành phố Hội An. Các bộ

địa bạ này được lập dưới thời Nguyễn, chủ yếu là thời Gia Long. Cụ thể như sau:

STT	Địa bạ các làng xã		Năm lập địa bạ	Tổng số trang bản gốc	Ghi chú
1	Xã Đại An	大安社	Gia Long thứ 13 (1814)	12	Bản sao
2	Xã Đông An	東安社	Gia Long thứ 13 (1814)	12	Bản sao
3	Xã Hòa An	和安社	Gia Long thứ 17 (1818)	13	Bản sao
4	Xã phụ lũy Hội An	會安社	Gia Long thứ 13 (1814)	13	Bản sao
5	Xã Phước An	福安社	Gia Long thứ 14 (1815)	11	Bản sao
6	Xã Tân An	新安社	Gia Long thứ 13 (1814)	11	Bản sao
7	Châu Kim Bồng	金蓬洲	Gia Long thứ 13 (1814)	510	Bản sao
8	Xã Thanh Châu	青洲社	Gia Long thứ 14 (1815)	412	Bản sao
9	Xã Thanh Hà	青霞社	Gia Long thứ 17 (1818)	475	Bản sao
10	Xã Tân Hiệp	新合社	Thiệu Trị thứ 4 (1844), sao lại năm Bảo Đại thứ 2 (1927)	119	Bản sao
11	Xã Phong Hộ	豐戶社	Gia Long thứ 13 (1814)	10	Bản sao

12	Xã Minh Hương	明鄉社	Gia Long thứ 13 (1814)	14	Bản sao
13	Xã An Mỹ	安美社	Gia Long thứ 13 (1814)	63	Bản sao
14	Phường Xuân Mỹ	春美坊	?	18	Bản sao
15	Xã Phụ lữ Cẩm Phô	錦鋪社	Gia Long thứ 17 (1818)	220	Bản sao
16	Xã Hoa Phô	花鋪社	Gia Long thứ 13 (1814)	218	Bản sao
17	Xã Đẻ Vồng	底網社	Gia Long thứ 13 (1814)	53	Bản sao

Bên cạnh những số liệu về đất đai, địa bạ các làng xã ở Hội An còn cung cấp nhiều thông tin thú vị về đặc điểm sinh thái của vùng đất, tộc họ dân cư, nghề nghiệp, mộ cổ, các công trình tín ngưỡng, tên gọi các vùng/xứ đất của làng,...

2. Tên gọi các vùng đất (địa danh) ở Hội An qua tư liệu địa bạ

Bên cạnh các địa danh hành chính là các xã hiệu (*xã, phường*), trong 2184 trang tư liệu địa bạ về 17 làng xã ở Hội An nêu ở trên chúng tôi đã thống kê được ít nhất 150 đơn vị địa danh về xứ đất. Cụ thể⁴:

Xã Đại An (大安社) có các xứ đất: Xứ Kinh Tắt (涇湊處), Đại Phước (大福處), Trồng Sơn (樟汕處).

Xã Đông An (東安社) có xứ đất: Xứ Bến Giá (渡這處).

Xã Hòa An (和安社) có xứ đất: Xứ Hòa Ma/Mè (禾麻處).

Xã phụ lữ Hội An (會安社) có xứ đất: Xứ Hổ Bì (虎皮處).

Xã Phước An (福安社) có các xứ đất: Xứ Đại An (安社處), Bãi Dải Phù Sa (罷曳浮沙處), Làng Câu (廊鉤處), Đại Phước (大福處), Cồn Cát (墘葛處).

Xã Tân An (新安社) có xứ đất: Trường Lộc/Trường Lệ (長麗處).

Châu Kim Bồng (金蓬洲) có các xứ đất: Xứ Hà Lầy (河汭處), xứ Hà Nhun, Trung Giang, Ông Vĩnh, Ông Ngọc.

Xã Thanh Châu (青洲社) có các xứ đất: Xứ Trà Quân (茶軍處), Thân Lân (。麟處), Bãi Dặm (罷。處),

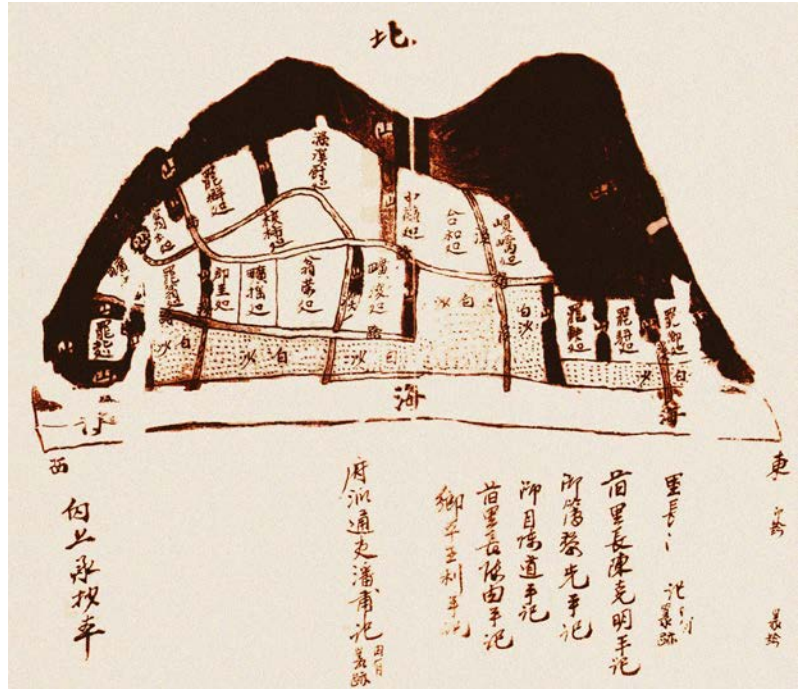
⁴ Trong bài này, toàn bộ chữ Hán Nôm do CN. Lê Thị Lưu thực hiện.

Làng Tròng (廊。處), Hoa /Ba Nhân (花閑處), Thượng Ba/Hoa Nông (上花農處), Hạ Ba/Hoa Nông (下花農處), Cồn Đò (墘渡處), Cây Giá (核柘處), Cồn Giữa (墘钟處), Trung Châu (中洲處), Tâm Chiếu (心照處), Bãi Đồi/Đùi, Phù Sa, Cồn Chợ.

Xã Thanh Hà (青霞社) có các xứ đất: Xứ Lâm Lộc (林鹿處), Trà Linh (茶令處), Thanh Chiếm (青占處), Bộc Thủy (濮水處), An Bang (安邦處), Suối Chử (洧渚處), Bàu Đưng (泡澄處), Bàu Tắc (泡測處), Bàu Tràm, Bàu Lụt (泡潦處), Bàu Ốc (泡沃/渥處), Bàu Trám (泡檻處), Bến Trễ (洩杙處), Lâm Đồi/Điên (林顛處), Nhà/Trà Quế (茹桂處), Đồng Nà (洞那處), Cửa Suối (鬲渾處), Trảng Kèo (廊橋處), Đồng Tróc (洞捉處), Ly Ý (離意處), Cồn Sạ (墘。處), Cồn Động (墘。處), Trảng/Lang Dài (廊。處), Lâm Sa (林沙處), Hậu Xá (後舍處), Cửa Đàm (闌潭處), Trúi Tích (椎積處), Phù Sa, Kim Bồng (金蓬處), Quan Đàm (官潭處), Đồng Nà, Lội Giai, Bà Đệ (婆第處), Bàu Súng (泡銃處).

Phường Tân Hiệp (新合坊) theo địa bộ lập vào năm Thiệu Trị thứ 4 có các xứ đất: Bãi Làng (罷廊處), Rộc Kèo, Cây Đông, Cây Kiến, Cây Thị (核

柿處) Viên xứ, Ruộng Bến/Biển (曠洩處), Ông Vành (翁榮處), Rộc xứ, Giốc Cù, Man xứ, Cửa Máng, Tròng Dừa,



Sơ đồ hòn Lao trong địa bộ Tân Hiệp năm Bảo Đại thứ 2

Ruộng Máng, Ruộng Trên Cây Khô, Ruộng Trong, Ông Du, Ruộng Sum, Ruộng Viên, Ruộng Diêu/Gieo (曠搖處), Trong Máng, Trên Cồn, Trong Khe, Cây Tre, Đồi Dừa, Bền Mang, Bãi Làng Ông Quốc, Bãi Bìm (罷駢處), Rộc Mang, Ông Rộc, Bãi Ông (罷翁處), Ruộng Rộc, Ruộng Xe, Dưới Dược, Vũng Cầu, Ruộng Trên (曠遄處), Bãi Hương (罷鄉處), Nà Khuê (那圭處), Kèo xứ, Ông Tô, Bãi Bắc (罷北處), Cầu Đá, Ông Ty, Ruộng Cồn, Bãi Chồng (罷。處), Ruộng Cao, Giải Cù, Ông Thuộc, Ruộng Cạn, Cây Búa, Trên Mương, Ruộng Ké, Ruộng Yên, Mương xứ, Cây Chí, Mít Nài, Sum xứ, Trong Mương, Cây Dầu, Xứng xứ, Đại Thạch,

Ông Hói, Bãi Bìm Cây Sanh, Bãi Ông Đại Thạch (罷翁大石處)⁵.

Trong địa bộ sao lại vào năm Bảo Đại 2 có ghi thêm các xứ đất: Khe Táo, Hà Khuê, Trung Lộc (中祿處), Hiệp Hòa (合和處), Vền Kèo (嶼嶠處), Rộc Khe Trù (滌溪廚處), Bãi Làng Còn xứ (罷廊墀處), Bãi Làng Ông Trùng (罷廊翁仲處), Bãi Làng Nà Khuê (罷廊那圭處), Bãi Còn (罷墀處), Ông Bản (翁本處).

Xã Phong Hộ (豐戶社) có xứ đất: Xứ Lâm Sa (林沙處)

Xã Minh Hương (明鄉社) có các xứ đất: Xứ Hương Định (香定處), Hương Thắng (香勝處)

Xã An Mỹ (安美社) có các xứ đất: Xứ Lâm Đồi/Đùi (鄰頹處), Bãi Dặm, Rong Khâu, Tâm Chiêu (心照處), Quyết Mộc (櫟木處), Bãi Tuần (罷巡處), Còn Vọng (墀望處), Hói Nhũ (海乳處), Hói Lác (海落處), Bãi Đồi/Đùi (罷頹處), Tầm Vông (尋枳處), Sông Lạp (滝垃處)

Phường Xuân Mỹ (春美坊) có các xứ đất: Châu Bang, Bến Lợi

Xã phụ lữ Cẩm Phô (錦鋪社) có các xứ đất: Xứ Lâm Sa (林沙處), Kinh Tát (涇悉處), Tu Lễ (修禮處), Chương Phô (章鋪處), Còn Giữa (墀仲處), Hậu Xá (後舍處), Chuôi Bàu

(瓏漚處), Hồ Bi (虎悲處), Trồng Dương (橈楊處), Trồng Thất (橈室處), Trồng Gia (橈咱處), Trung Giang (中江處)

Xã Hoa Phô (花鋪社) có các xứ đất: Xứ Lâm Đồi/Đùi (鄰頹處), Còn Chài, Tầm Vông (尋枳處), Còn Nhỏ, Kinh Tát (涇悉處), Thượng Trạch Hạ Trạch, Bãi Đồi/Đùi (罷頹處).

Xã Đẻ Vông (底網社) có các xứ đất: Bãi Đồi/Đùi (罷頹處), Phù Sa (浮沙處), Tầm Vông (尋枳處). Ngoài ra, làng Đẻ Vông còn có thủy điền đặt đăng, nò tại các xứ đất thuộc các làng xã từ xã Hà Bảng đến xã Hà Lam như: Xứ Hà Tôm Trung Cự, Hàng Trú, Mối Ất, Vân Đóa, Tỉnh Thủy, Phú Quý Hạ, Còn Trĩ Bản Nhiêu, Hàng Cái An Hòa Đông, Hói Dừa, Đầm Vững Heo, Hà Bảng, Lôi Mây, Hàng Trạng, Còn Giá, Hàng Kiện, Hàng Chùa, Hàng Cái Đại Chiêm, Hai Lỗ Kinh Cửa Đại, Hàng Kinh, Mụ Ất, Hàng Kinh, Câu Hoa, Còn Giữa, Đăng Lương, Lạc Câu, An Lương, Ông Lại, Còn Lạc, Cát Bạc, Kỹ Miên, Độ Chỉ Phụ, Doanh Quan, Đại Khánh, Hàng Âm, Ông Lựu, Đông Đông, Cây Kiêu, Cây Sứ, Còn Hà, Còn Lãng, Sâm Linh, Mỹ Đông Mỹ Tây, An Hòa, Hàng Cửa, Ngòi Ly, Hàng Cửa An Hòa.

3. Một vài nhận xét bước đầu

Từ những liệt kê ở phần trên cho thấy, số lượng địa danh (*tên gọi các xứ đất*) có làng xã chỉ có một đơn vị duy nhất như xã Đông An, Hòa An, Hội An, Phong Hộ, song có làng xã có số lượng nhiều (*10 đơn vị trở lên*) như xã Cẩm

⁵ Địa bạ xã Tân Hiệp lập năm Thiệu Trị thứ 4 lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An do NNC Tổng Quốc Hưng dịch.

Phô, Tân Hiệp, An Mỹ, Thanh Hà, Thanh Châu. Điều này xuất phát từ nhiều yếu tố mà có lẽ trước hết liên quan đến diện tích tổng thể của làng/xã nhiều hay ít, rộng hay nhỏ; địa hình, địa mạo, đất đai của làng/xã đồng nhất hay đa dạng; quá trình khai phá, sử dụng và nghề nghiệp của cư dân mỗi làng xã. Có một số xứ đất, có lẽ do phạm vi rộng hoặc do đặc điểm, vị trí cuộc đất, hay lịch sử khai phá mà thuộc địa phận của nhiều làng như: Xứ Hồ Bì trải rộng từ xã Hội An sang xã Cẩm Phô; xứ Hậu Xá một phần ở xã Cẩm Phô và một phần ở xã Thanh Hà; xứ Tâm Chiếu nằm ở địa phận xã An Mỹ và xã Thanh Châu; xứ Lân Đùi và xứ Tầm Vông nằm ở địa phận 3 xã An Mỹ, Hoa Phô, Đẻ Vông,...

Có một số xứ đất đã từng được ghi chép trong những văn bản Hán Nôm vào cuối thế kỷ 18. Tên của nhiều xứ đất được kế thừa, sử dụng để đặt tên thôn khối phố hiện nay. Mặc dù quá trình đô thị hóa đã làm thay đổi địa hình, địa mạo, bầu hói, còn bãi, song tên gọi của các xứ đất vẫn được cộng đồng cư dân gìn giữ, bảo lưu qua các văn cúng đất đai, cầu an, cúng tiền hiền làng xóm, tộc họ,...

Qua những ghi chép trong địa bộ các làng xã ở Hội An cho thấy tên gọi

của rất nhiều xứ đất xuất phát từ sự kết hợp từ chỉ địa hình địa mạo với từ chỉ đặc điểm về sinh thái: Hói Lác, Bàu Đưng, Bàu Ốc, Bàu Súng, Bãi Bìm, Trảng Kèo,...; từ chỉ địa hình địa mạo kết hợp với từ chỉ kích thước: Còn Nhỏ, Trảng Dài, Bãi Dài,...; từ chỉ địa hình địa mạo kết hợp với từ chỉ vị trí: Còn Giữa,...; từ chỉ địa hình địa mạo kết hợp với từ chỉ hình dạng: Bãi Đùi, Bãi Chông,...; từ chỉ địa hình địa mạo kết hợp với từ chỉ nghề nghiệp: Còn Chài, Bến Trễ,... Hầu hết các tên gọi các xứ đất ghi chép trong địa bộ đều có cấu tạo 2 âm tiết, chỉ có một vài trường hợp cấu tạo từ 1 âm tiết (*Man xứ, Rộc xứ*), 3 âm tiết (*Thượng Ba Nông, Hạ Ba Nông*), và 4 âm tiết (*Bãi Ông Đại Thạch*).

Địa danh (*tên gọi các xứ đất*) được ghi chép trong địa bạ các làng xã ở Hội An không chỉ có ý nghĩa khoa học trong nghiên cứu lịch sử của vùng đất mà còn có giá trị trong nghiên cứu về đời sống văn hóa dân gian của cộng đồng cư dân, trở thành bộ phận quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể. Nghiên cứu địa danh cũng chính là khơi dậy ký ức và niềm tự hào của cộng đồng, góp phần phát triển văn hóa - xã hội của địa phương ♦



Toàn cảnh Bãi Ông nhìn từ Hòn Đại Sơn. Ảnh: Hồng Việt

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ GIA PHẢ TỘC LA Ở HỘI AN

CN. Lê Thị Lưu

Trong tiến trình lịch sử dân cư ở Hội An, bên cạnh các tộc họ người Việt từ miền Bắc đến khai khẩn lập làng lập ấp, còn một bộ phận không nhỏ tộc họ người Hoa do nhiều nguyên nhân đã đến Hội An cư trú, buôn bán như tộc Trương, Lưu, La, Trần. Các tộc họ này đã góp phần không nhỏ trong việc tạo lập, phát triển Hội An trở thành cảng thị mật dịch sầm uất một thời.

Tộc La ở Hội An là một trong những tộc họ người Hoa từ Trung Quốc sang, nguyên quán ở Thượng Kiều hương, làng Hàng Khê, huyện Đông Quảng, tỉnh Quảng Đông. Đây cũng là một gia tộc có truyền thống học hành, đỗ đạt cao, tổ tiên trải qua nhiều đời làm quan trong triều. Vị tổ đầu là Nguyên Chấn Công thời Tống được ban tặng Tiên sĩ giữ chức Tri phủ phủ Nam Xương, được cáo thọ là Trung Thuận đại phu, con cháu các đời đều có những người đỗ đạt được sắc thọ với các chức danh. Bên cạnh đó, còn có những tấm gương hiếu nghĩa và tiết thuận được đề cao, cũng đã ghi chép lại trong gia phả để truyền đạt cho con cháu mai sau noi gương và học hỏi. Ông tổ tộc La ở Hội An là La Ngộ Minh, sang Việt Nam định cư vào khoảng thế kỷ 19, ban đầu định cư tại huyện Trà My. Đến đời ông La Thiên Thái (*con trai ông La Ngộ Minh*) mới chuyển xuống Hội An sinh sống. Để tưởng nhớ

đến công lao của các bậc tổ tiên trong việc khai cơ lập nghiệp, con cháu trong tộc đã xây dựng nhà thờ để thờ tự, ban đầu nhà thờ được xây dựng ở một vị trí khác, sau này chuyển dời đến tọa lạc tại số 16 đường Nguyễn Thái Học hiện nay.

Trong tập gia phả gồm 98 trang tài liệu bằng chữ Hán được lưu giữ tại nhà thờ tộc La (*bản sao lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*), chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về lịch sử, hành thuật công trạng của gia tộc, những quy định đối với con cháu, việc làm quan trong triều, từ cuộc sống sinh hoạt ở Quảng Đông đến việc di cư sang vùng đất Quảng Nam, Thuận Hóa buôn bán, an cư ở đây “*vào năm Đạo Quang thứ 29, đến Hội An buôn bán, đến núi Tà My làm ngọc quý. Năm 33 tuổi cưới con gái thứ của thuyền chủ ở Hội An là Trần thị...*”. Trong gia phả cũng đề cập những vấn đề về sản vật được buôn bán từ vùng đất Tà My về Trung Quốc, từ Trung Quốc ngược dòng về lại Quảng Nam, việc buôn bán trên đường biển bằng tàu thuyền; nếp sống, sinh hoạt, cưới hỏi của người Hoa kiều với Hội An...

Trong bộ gia phả có một số nội dung dân lưu ý đó là những lời răn dạy của tổ tiên với con cháu, quy định lệ đốt đèn.

Những lời răn dạy của tổ tiên với con cháu do Tảo Lâm công ghi chép để thể hiện ơn cao đức dày của tổ tiên, sự trường tồn của tông công tổ đức, răn dạy con cháu về lễ giáo, tính hiếu đễ, đức tính tiết kiệm, giữ gìn sự hòa khí trong gia tộc... Nội dung cụ thể như sau:

- *Lấy hiếu đễ làm đầu*: Mọi việc phải bẩm báo với cha mẹ sau đó mới thực hành, không được tự làm theo ý mình. Chớ có tự ý đi chơi xa. Chớ làm điều bậy mà phải bị cảnh lao tù. Người thân bị bệnh tật thì phải hết sức chạy chữa, chớ có lơ là. Để tang thì phải tỏ ra u buồn, cúng tế thì phải đúng lễ. Gia phả, di thư của tiền nhân không được làm mất, hoặc cho người ngoài mượn. Các ruộng học điền, tư điền không được cầm cố. Phải thường xuyên tu bổ nhà thờ, mộ mả, không được để hư hoại. Cúng tế không được sai kỳ. Anh em phải chia tài sản công bằng, chớ để việc tranh giành bất nghĩa xảy ra. Chớ nghe lời vợ làm ảnh hưởng hòa khí trong nhà.

- *Hai là cần lễ giáo*: Gia trưởng phải dẫn dắt kẻ dưới của mình, chớ để cậy thế mà ức hiếp, chửi bới người ngoài, nô bộc trong nhà cũng phải chỉ dạy rõ ràng minh bạch, không được tùy ý chửi bới, nếu 3 lần nói không nghe thì mới dùng đến đòn roi. Phàm trong việc cưới hỏi của nam nữ thì phải chọn con trai con gái của những nhà gia giáo có phẩm hạnh. Chưa cưới vợ thì không được nạp thiếp, cũng không được nghe lời thiếp mà bỏ vợ hoặc làm chia lìa cốt nhục. Không được mời ca kỹ về nhà, không được đùa giỡn với những nữ nô bộc. Phàm những người tăng ni, ca kỹ, đàn xướng thì không được cho vào nhà. Nghiêm cấm những người đàn bà trong nhà vào chùa đốt nhang cũng như đi xem hý kịch.

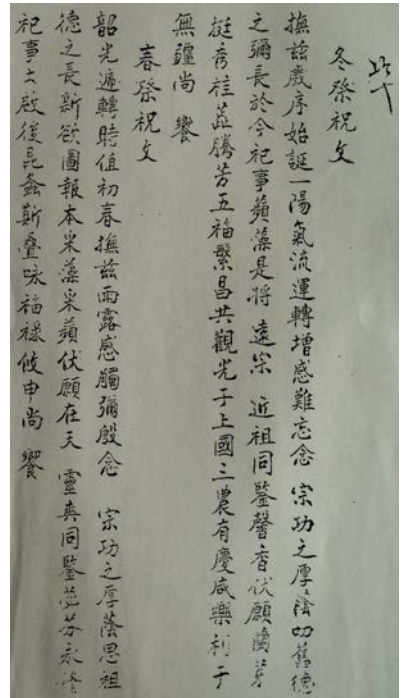
- *Ba là cần cù để giữ gìn cơ nghiệp*: Con trẻ phải chọn cho thầy nghiêm bạn

tốt. Học hành thì phải lựa những sách tốt, không được xem đâm thư tà thiếp và những loại sách vở tổn hại đạo đức. Bậc cha anh phải nên thường ăn nói những lời phải theo lý lẽ.

Phàm những kẻ theo các nghề sĩ nông công cô phải lo chuyên tu nghề nghiệp, không được học tập các loại cờ bạc, không kết giao với bọn phi tặc, du đảng, không được mê rượu chè và không được câu kết với những người khác để kiện tụng.

- *Bốn là phải tiết kiệm*: Muốn tiết kiệm thì không phải tùy ý phung phí [?] không được vô cớ sát sinh, uống rượu không được thái quá, lúc rảnh rỗi thì không được lo chuyện mua sắm áo quần, tiền tài lúa gạo có dư thì để phòng lúc khó khăn. Cửa ngõ phải cẩn thận đề phòng, không được sơ ý với đèn lửa. Phàm không nên hoang phí vào những việc diễn kịch, múa rồng, ca hát... Nghiêm cấm những việc nam nữ hỗn tạp, ẩu đả, tranh tụng lên quan.

- *Năm là giữ hòa khí trong thân tộc*: Khi đối đãi với những bậc lớn trong tộc thì phải cung kính, gặp thì phải hỏi chào, đang ngồi thì phải đứng dậy, đi thì phải đi sau. Gặp nhau trên đường thì phải xuống xe, xuống ngựa. Không được cậy thế đông để hiếp kẻ ít, không cậy



mạnh khỏe mà hiếp kẻ yếu. Không được nghe những điều sảng bậy. Không được đàm tiếu chuyện đàn bà khuê nữ.

- *Sáu là răn những việc xấu để đời:*
Thiếu lương thực thì phải sớm trả, chớ để liên lụy đến thân tộc. Mua sản nghiệp thì phải lo nộp thuế, chớ có trốn thuế... Canh ruộng đất thì chớ cậy thế mạnh mà xâm chiếm của kẻ yếu. Chớ cậy thế mà chiếm mua học điền, lão điền. Chưa đến cùng cực thì không nên vay nợ, trả nợ thì phải có giấy chứng làm bằng [?] Không được chiếm núi làm nơi an táng, canh tác. Khi cày bừa chớ làm hại đến phần mộ của người. Phạm những việc cân đo phải mình bạch, không được dối trá. Khi cày cấy thì phải theo ranh giới của ruộng mình, không nên dung túng cho con cháu, kẻ ở làm tổn hại người khác, không để gia súc làm tổn hại tài sản của người khác.

Những điều quy định về các ngày lễ tiết tại từ đường, một lòng hoài niệm mong muốn tụ tập con cháu cùng ra sức lực lo việc khói hương cúng tế, trùng tu phần mộ tăng phẩm mới mẻ để xuân thu mãi được tiếng thơm:

Lệ đốt đèn trong các dịp lễ cúng, bái:

Chiếu theo lệ đốt đèn cũ, mỗi năm chọn vào ngày 30 tháng 12, mỗi năm có một lệ như vậy là phải đốt đèn. Đến ngày mùng 2 tháng Giêng năm Càn Long thứ 13, hội họp tại từ đường đưa ra nghị định việc thắp đèn như sau: Hàng năm lấy ngày 30 tháng 11 làm hạn định để thắp đèn. Sau ngày mùng 1 tháng 12 của năm sau lại đốt đèn vì sợ đèn cũ đã dơ bẩn, không tiện đốt lại. Trong lệ đốt đèn, những người từ 15 tuổi trở lên thì được tặng thịt nửa giắc, một con cá, một con gà, một trứng vịt mang về nhà. Những người chưa đến 15 tuổi thì được tặng một phần thịt chín khoảng hơn 5 lạng.

Khi đốt đèn mừng lễ, sau đó tùy theo các nhà có thể đốt vào đêm 11, 12, 13, 14 cho tiện hoặc mỗi người chuẩn bị một bữa tiệc hoặc hai người, ba người chuẩn bị một bữa tiệc cũng được, miễn làm sao cho tương xứng với nhân lực của tộc.

Những nhà không đủ khả năng thì không cần thiết phải làm đèn lớn. Điều đầu tiên là phải biết tự lượng sức mình, tiệc rượu đốt đèn phải chuẩn bị vào ngày 15 gồm 5 bàn tiệc hoặc 8 bàn tiệc để uống mừng. Năm nay, tức năm Gia Khánh thứ 10 con cháu của Nam Khê tổ tập hợp cùng đốt đèn, Nam Khê tổ ban ngân cộng [?] lượng để lo tiệc rượu, tiệc rượu đêm đó cũng cần phải giản tiện.

Những người lớn tuổi đến thành để bái tiết xuân phân ở mộ Nam Khê tổ thì mỗi người được cấp số ngân phí là 5 phân, những người tham gia đều được ban thịt tộ hoặc tiền thịt tộ, nếu tất cả kỳ lão đến thì cũng đều được phân chia.

Trước phần mộ của các vị tổ thì không được gieo trồng các loại lúa, đậu mạch,... nếu như vi phạm thì phải phạt tiền 200 văn, ai bắt được thì thưởng tiền 100 văn.

Trước phần mộ của các bậc tiên nhân đều cột đá để làm ranh giới.

Các bậc kỳ lão tụ hội tại từ đường đưa ra quyết nghị không được 3 đến 5 người tự ý quyết định số tiền mua heo mổ lợn mà mọi việc cần phải rõ ràng minh bạch.

Ngày 15 tháng 9 năm Gia Khánh thứ 12 hội họp tại từ đường đưa ra công nghị rằng nếu có kẻ trộm cắp vào ăn cắp tài sản trâu bò thì sẽ căn cứ theo hương ước đưa ra công chúng và trình quan xét trị. Những người phát hiện sẽ được ban thưởng ngân 3 phần.

Triều đình có ý kêu gọi mọi người phải biết hoà thuận trong làng xóm, tránh được việc tranh tụng, huông hồ tộc ta cũng

thuộc dạng dòng họ mạnh nhưng phải biết khiêm nhường nên lo việc thiện, nếu ai gây việc gì bất ổn thì sẽ hội họp tại từ đường xử quyết không buông tha.

Những loại cây hòa đường và đại đường ở trong làng ta là những vấn đề liên quan đến phong thủy của làng vốn là của người xưa lưu lại vậy, đó chính là lớp áo quần của làng xóm, nếu không có áo quần đó thì phải chịu lạnh đến xương da. Hai bên của làng cũng có những thứ làm bình phong vì vậy không được vô cớ mà xâm hại, chặt phá dù cho cảnh trúc nhánh cây cũng không được phá hoại thứ nào. Nếu ai dám vi phạm điều này thì sẽ phạt ngân 1 lạng 5 tiền, nếu còn dám không nghe thì sẽ trình quan trị tội.

Những thứ trồng đồng, chiêm đồng của nhà ta đó là những trọng khí của tổ tông con cháu không được chiếm dụng làm của riêng. Nếu có ý chiếm dụng thì sẽ lập tức họp tại từ đường khiển trách. Nếu đem cầm cho người ngoài thì sẽ bị phạt tiền là 1000 văn. Đó là những lời nêu ra để cảnh giới. Nếu những người nào bất tuân thì sẽ trình lên quan trừng trị.

Lệ cúng trung thu ở Di Yến đường, các bậc kỳ lão đến ngắm trăng thì mỗi người sẽ được thưởng ngân là 8 phân, 2 bánh trung thu. Hai lệ cúng tế xuân thu và tết trung thu, những người lo chạy việc thì cấp tiền công là 50 văn.

Mặc dù với số lượng 12 trang trong tổng tập gia phả 98 trang, những điều quy định được Tào Lâm công ghi chép làm thành những điều lệ viết vào sách, để con cháu noi theo, gìn giữ lễ nghi, khí tiết của gia tộc mình, đề cao lễ giáo, hiếu tiết, các đức tính cần cù, tiết kiệm... Bên cạnh những lễ nghi cúng tế các bậc tổ tiên của từ đường, còn có các văn bản viết về hành

thuật của các bậc tiên nhân, cung trạng đệ trình, các văn bản chúc văn, mộ chí, các bài tự thuật của các cá nhân trong gia tộc. Trong đó, có bài tự thuật của Tú Tâm công, ghi chép về quá trình đến Hội An buôn bán, đến núi Tà My làm ngọc quý. Buôn bán bằng thuyền buồm từ Quảng Đông (*Trung Quốc*), đưa thuyền đi buôn ở Quảng Ngãi, Thuận Hóa. Về việc buôn bán thổ sản tại núi Hoa Biên thuộc huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam, những ghi chép về vị trí địa lý, hải trình di chuyển bằng thuyền, những thổ sản của địa phương ở Hội An, Thuận Hóa, Tà My....

Đến nay, tộc La đã có nhiều chi, phái với nhiều thế hệ sinh sống ở Hội An, đều sẽ có một lối sống, văn hóa, phong tục tập quán riêng... Số tư liệu Hán Nôm nhà thờ tộc La hiện đang lưu giữ, một phần tư liệu được ghi chép và mang từ Trung Quốc sang, thế nhưng tổng thể của nguồn tư liệu này đã góp phần không nhỏ trong tiến trình phát triển lịch sử của tộc họ. Văn hóa mỗi dòng họ là sự kết nối quá khứ, hiện tại, và tương lai, nó trở thành cội nguồn gốc tích ăn sâu trong tâm thức mỗi người.

Tư liệu Hán Nôm trong gia đình, dòng họ là nguồn tư liệu quý có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử địa phương, cũng như lịch sử dòng họ. Bên cạnh đó, tài liệu gia phả còn có giá trị trong việc giáo dục truyền thống cho các thế hệ mai sau. Song hành cùng những loại hình tư liệu khác như sắc phong, khế ước, văn bia, hương ước, địa bạ... đã tạo nên một nguồn tư liệu phong phú, đa dạng về thể thức, nội dung, cũng như giá trị tư liệu mang lại cho những nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu về Quảng Nam nói chung, Hội An nói riêng ♦

PHẨM VẬT ĐÓN VUA MINH MẠNG TUẦN DU QUẢNG NAM NĂM 1827 QUA TƯ LIỆU XÃ MINH HƯƠNG

CN. Nguyễn Văn Thịnh

Trải qua quá trình hình thành, phát triển gần 400 năm, xã Minh Hương đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế thương nghiệp ngoại thương, không chỉ đối với Hội An mà còn ở nhiều địa phương khác trong cả nước. Trong suốt chiều dài lịch sử ấy, người dân xã Minh Hương đã để lại một kho tàng di sản tư liệu Hán Nôm khá đồ sộ, phong phú gồm các loại sắc phong, tờ truyền, trát văn, trình bẩm, khế ước, bản khai điền thổ, sổ đình... có niên đại khoảng từ năm 1744 đến 1954. Đây là những tư liệu quan trọng, có giá trị cao khi nghiên cứu về xã Minh Hương nói riêng, Hội An, Quảng Nam nói chung trong các thế kỷ trước đây.

Trong số các tài liệu xã Minh Hương hiện lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An¹ có 10 văn bản Hán Nôm là các tờ truyền, trát văn (*phiếu sức*, *trát sức*) của quan nha gửi cho các chức dịch xã Minh Hương về việc huy động xã Minh Hương thu mua, đệ nạp các phẩm vật đón vua Minh Mạng ngự giá Quảng Nam năm 1827. Bài viết này xin thông tin về các

phẩm vật đón vua Minh Mạng trong dịp tuần du này.

Trong suốt hơn 20 năm cầm quyền, vua Minh Mạng đã rất nhiều lần tuần du thị sát, xem xét tình hình quan lại, dân chúng ở nhiều địa phương trong cả nước. Riêng đối với Quảng Nam, vua Minh Mạng đã ba lần tuần du xa giá vào các năm 1825, 1827 và 1837, trong các chuyến đi ông đã đến thăm danh thắng Ngũ Hành Sơn và phố Hội An.

Chuyến tuần du thị sát Quảng Nam năm 1827 được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép trong *Đại Nam thực lục* như sau: Đình Hợi, năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), vua sắp đi tuần miền Nam, dụ bộ Hộ rằng: “*Điển lễ tuần thú là muốn khiến dân ta vui vẻ về sự giúp đỡ: phàm những địa phương đi qua, vật liệu cung ứng đều trả giá hậu, không phiền phí cho dân. Nên truyền dụ cho quan địa phương ở Thừa Thiên và Quảng Nam thể tất ý trẫm, nghiêm cấm lại dịch, không được quấy rối một tý nào, để cho cò quạt đàn sáo đến đâu cũng đều vui vẻ thì tốt*”.²

Ngày Ất Dậu, xa giá tự Kinh sư đi ra. Ngày Đình Hợi đến Đà Nẵng, xem đài Điện Hải, rồi đi chơi núi Tam Thai, nghỉ chân ở hành công “*Đồng thiên phúc địa*”. Sai lấy trâu rượu ban yến cho quan

¹ Tổng số tư liệu sưu tầm đã được xử lý gồm 4.811 trang, trong đó có 4.067 trang tư liệu văn bản liên quan đến xã Minh Hương, số còn lại là các bài viết, các chuyên khảo về xã Minh Hương ở Hội An, về những tổ chức, di tích của cư dân Minh Hương ở các tỉnh khác. Xem Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 3 Tư liệu xã Minh Hương, Quyển 1: Tờ truyền, trát văn và trình bẩm*, Nxb Đà Nẵng.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch Viện Sử học năm 2007), *Đại Nam thực lục, tập 2*, Nxb Giáo dục, tr.603-618.

lính đi theo, thưởng tiền bạc theo thứ bậc.

Ngày Canh Dần, xa giá đến dinh Quảng Nam, sai Trung sứ mang biểu thỉnh an và quả nam trân về Kinh dâng cung Từ Thọ.

Giảm thuế thân năm sau 3 phần 10 cho toàn hạt Quảng Nam; hai xã Hóa Khuê Đông và Quán Khái vì là chỗ vua đóng nên giảm 4 phần 10. Các kỳ lão chiêm bái được thưởng 2.000 quan tiền. Có 2 người hơn 100 tuổi, cho thêm mỗi người 10 lạng bạc, 1 cặp áo. Dân ở trên đèo Hải Vân và ở dọc đường đều được ân thưởng.

Cho chùa Bảo Quang ở xã Đông Ba, chùa Di Đà ở xã Đông An, đều cho 100 quan tiền (*Đông Ba, Đông An thuộc huyện Diên Phúc*). Hai chùa ấy do triều trước sắc cho xây dựng, từ loạn Tây Sơn chùa bị bỏ mà câu đối hoành phi thếp vàng vẫn còn, dân ở đây đem việc tâu lên. Vua sai thu cất câu đối hoành phi và cho tiền.

Cấp tiền gạo công thuê cho dân Quảng Nam khơi đào đường sông. Trước là thuyền ngự từ Hoá Khuê tiến đến bến Dinh Thành, đường sông có chỗ nông cạn, mướn dân khơi đào. Dinh thần cho là dân phu làm việc, nước lên mới làm, nước xuống lại nghỉ, xin 2 ngày tính dồn làm 1 ngày mà chiết cấp tiền gạo. Vua dụ rằng: *“Việc tuần hành muốn gia ơn cho chốn thôn quê, nếu là tiện cho dân thì dầu phí đến hàng vạn cũng không tiếc, huống là việc khơi sông dùng đến nhân công, dầu chưa làm hết ngày nhưng khó nhọc cũng hết một ngày, nay theo đó mà so kè thời khắc thì có phải là ý trẫm yêu dân thế đâu!”*. Bèn cho tính cả ngày mà cấp.

Ngày Nhâm Thìn, xa giá về Kinh sư.³

Về việc chuẩn bị đón tiếp vua Minh Mạng đến thị sát phố Hội An được ghi chép trong tài liệu xã Minh Hương. Theo phiếu sức ngày 20 tháng 4 năm Minh Mạng thứ 8 (1827) cho biết: *“nay cung phụng đại giá Nam tuần tại bốn doanh... nay lệnh cho xã trước mặt phố, các đường thông trong phố cũng như các bến sông đều phải chỉnh lý lại cho sạch sẽ... không được làm dối trá”*. Xã Minh Hương được lệnh phải đưa người đầy đủ ra cung ứng lúc vua giá hạnh *“nay cung phụng đức vua Đại giá tuần hạnh ở địa phương doanh hạt hương trưởng, hương mục của xã này phải tề tập vì thế phiếu sức cho xã, các hương trưởng, hương mục có tên trong định tịch của xã phải có đủ 12 người. Nếu người nào vì công việc riêng đi vắng phải đòi về gấp để ứng trực cho đủ số để dự phòng kịp thời. Đức vua giá hạnh qua trên phố thì phải quỳ lạy nghinh cung. Không được thiếu trễ”*⁴.

Về các phẩm vật đón vua Minh Mạng ngự giá Quảng Nam dịp này được huy động đệ nạp, thu mua từ dân xã Minh Hương nhằm mục đích dâng tiến vua, cúng tế, tu sửa các tôn lăng và sơn phết các biển ngạch của dân được sắc thọ tại các địa phương trong tỉnh thành. Các phẩm vật được huy động đệ nạp, thu mua được quy định cụ thể *“giá mua bao nhiêu sẽ thanh toán y số”*⁵ chứ không được phép trưng dụng, trưng thu của dân, đúng với chủ trương của vua Minh

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, bản dịch đã dẫn, tr.620.

⁴ Phiếu sức ngày 5 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 8 (1827).

⁵ Trong các phiếu sức, trát sức đều ghi rõ việc thanh toán, hoàn trả y số tiền các phẩm vật được xã Minh Hương đệ nạp, thu mua.

Mạng trước khi Nam tuần: “*phàm những địa phương đi qua, vật liệu cung ứng đều trả giá hậu, không phiền phí cho dân*”.

Phiếu sức ngày 20 tháng 4 yêu cầu dân xã Minh Hương đệ nạp: 5 hũ thổ long, 20 chiếc cấp thiêu, trà tàu hiệu Phương Thái 1 thùng 18 cân, đậu hũ hàm 10 bình nhỏ, tương đậu nành 15 bình nhỏ, bốn cặp lồng đèn, 8 đôi kim tường, 1 yển thạch huỳnh (đá màu vàng), 2 yển quảng châu (đỏ), hồng đơn 2 cân.

Phiếu sức ngày 23 tháng 4 sức cho dân xã Minh Hương đệ nạp các phẩm vật để tu sửa các tôn lăng: 1 cân a-dao, 4 lạng ô yên, 2 cân thủy phần, 5 lạng ngân chu, 2 cân điện hoa.

Trát sức ngày 27 tháng 4 sức cho hương chức, dịch mục xã Minh Hương đệ nạp các phẩm vật phục vụ cho việc cúng tế: 500 gói bánh in bột đậu thứ hảo hạng. Hạn cho đến tháng sau ngày mồng một phải đệ nạp ở doanh trấn giá bao nhiêu được trả tiền y số. Số bánh in đậu này là để cúng tiến dâng cho vua nên phải được kính cẩn giữ gìn chu đáo và đúng kỳ hạn đệ trình. Bánh đậu xanh là đặc sản của Quảng Nam, sau này được Quốc sử quán triều Nguyễn thời vua Tự Đức vinh danh trong *Đại Nam nhất thống chí*, mục Thổ sản của tỉnh Quảng Nam: “*Bánh đậu xanh: sản ở phố Hội An là ngon nhất*”⁶.

Phiếu sức ngày 27 tháng 4 sức cho lính doanh trấn đến xã Minh Hương mua: 5 cân hồng đơn, 4 yển quảng chu, 4 tiền ô yên.

Phiếu sức ngày mồng 4 tháng 5 lệnh doanh trấn đến xã Minh Hương mua

vật dụng chi dùng tại núi Tam Thai: 10 lượng ngân chu.

Trát sức ngày mồng 5 tháng 5 sức cho các dịch mục xã Minh Hương phải sắm sửa phẩm vật để dâng cúng tại chùa Tam Thai: cước hương, liệu hương, giấy vàng bạc, giấy tiền, giấy tàu ngũ sắc các thứ, dầu phụng, bạch lập. Lại sức cho trong xã bắt cho hai người am tường về nghề quế cho đi theo lính dẫn, hạn trong ngày mai có mặt tại doanh ngay nguồn Thu Bồn để định hạn giá của quế.

Trát sức ngày mồng 9 tháng 5 sức cho xã Minh Hương đệ nạp: 28 lá cờ thiêu.

Trát sức ngày 10 tháng 5 của quan Cai đội 2 cơ Quảng Nam sức cho dịch mục xã Minh Hương mua lễ vật nạp cho Doanh trấn để cung dụng: 15 bình nhỏ tương đậu cô (đậu nành), 5 bình nhỏ đậu hũ hàm (chao).

Phiếu sức ngày 10 tháng 5 sức cho các chức dịch xã Minh Hương mua vật phẩm dụng cúng tại núi Tam Thai: 1.000 bát chiết yêu (loại bát canh eo giữa), 30 cái bát to mức canh, giấy vàng bạc, giấy tiền in, giấy tàu ngũ sắc, dầu phụng, bạch lập.

Phiếu sức ngày 27 tháng 8 sức lính doanh trấn đến xã Minh Hương mua vật dụng để trình nạp về dùng sơn các biển ngạch phát cho người dân được sắc thọ: 5.000 lá kim bạc, 8 lượng ngân chu.

Bảng kê một số phẩm vật huy động xã Minh Hương đệ nạp để đón vua Minh Mạng đến Quảng Nam năm 1827⁷

⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, 2006, tr.463.

⁷ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 3 Tư liệu xã Minh Hương, Quyển 1: Tờ truyền, trát văn và trình bẩm*, Nxb Đà Nẵng.

Ngày tháng năm (âm lịch)	Phẩm vật huy động	Ghi chú
20/4/1827	5 hũ thổ long, 20 chiếc cấp thiêu, trà tàu hiệu Phương Thái 1 thùng 18 cân, đậu hũ hàm 10 bình nhỏ, tương đậu nành 15 bình nhỏ, bốn cặp lồng đèn, 8 đôi kim tường, 1 yển thạch huỳnh (đá màu vàng), 2 yển quảng châu (đỏ), hồng đơn 2 cân.	
23/4/1827	1 cân a - dao, 4 lạng ô yên; 2 cân thủy phần, 5 lạng ngân chu, 2 cân điện hoa	Dùng để tu sửa các tôn lăng
27/4/1827	500 gói bánh in bột đậu thứ hảo hạng	
27/4/1827	5 cân hồng đơn, 4 yển quảng chu, 4 tiền ô yên.	
04/5/1827	10 lượng ngân chu.	Nạp tại núi Tam Thai
05/5/1827	Cước hương, liệu hương, giấy vàng bạc, giấy tiền, giấy tàu ngũ sắc các thứ, dầu phụng, bạch lập	Đề cúng ở núi Tam Thai
09/5/1827	28 là cò thêu	

10/5/1827	15 bình nhỏ tương đậu cỏ (đậu nành), 5 bình nhỏ đậu hũ hàm (chao).	
10/5/1827	1.000 bát chiết yêu (loại bát canh eo giữa), 30 cái bát to mức canh, giấy vàng bạc, giấy tiền in, giấy tàu ngũ sắc, dầu phụng, bạch lập.	Dùng cúng ở núi Tam Thai
27/8/1827	5.000 lá kim bạc, 8 lượng ngân chu.	Dùng sơn phết các biển ngạch của dân được sắc thọ

Các phẩm vật được huy động để đón vua Minh Mạng trong dịp ngự giá này là những sản vật, thổ sản có giá trị cao của địa phương hoặc được dân xã Minh Hương thu mua từ nhiều tỉnh thành khác trong cả nước và nước ngoài. Việc giao đặt cho xã Minh Hương đệ nạp, thu mua các phẩm vật để đón vua Minh Mạng tuần du Quảng Nam cho thấy vai trò, vị thế của xã Minh Hương trong hoạt động trao đổi hàng hóa, thương mại ở Hội An, Quảng Nam trong lịch sử. Về giá trị tư liệu, đây là những tư liệu gốc có giá trị khoa học cao, góp phần nghiên cứu, bổ khuyết những thông tin về hoạt động thương mại của xã Minh Hương nói riêng, về văn hóa, lịch sử vùng đất con người Hội An, Quảng Nam nói chung

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG NÔNG PHỐ TỈNH QUẢNG NAM

CN. Trần Phương

Ngân hàng Đông Dương (*Banque de l'Indochine*) do chính phủ Pháp ban hành quyết định thành lập vào ngày 21/01/1875, trụ sở được đặt tại Pháp (số 96 Boulevard Haussmann).¹

Ngân hàng Đông Dương ra đời trong bối cảnh nước Pháp đang tỏ ra thua thiệt về thương mại trên vùng đất Nam Kỳ Việt Nam trước người Anh, Đức và đặc biệt là các thế lực Hoa kiều cho vay nặng lãi hoành hành khiến cho tình hình sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ rơi vào tình trạng trì trệ. Trước tình thế đó, chính phủ Pháp đã quyết định thành lập Ngân hàng Đông Dương với mục đích vực dậy nền thương mại Nam Kỳ ra khỏi tình trạng trì trệ, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu về thương mại của nước Pháp ở Viễn Đông, khống chế các thế lực cho vay nặng lãi đang hoành hành, khẳng định vị thế độc tôn của mình ở Đông Dương.

Ngoài việc được hưởng ưu đãi về chính sách được độc quyền phát hành tiền tại các xứ Đông Dương, các thuộc địa Pháp ở Thái Bình Dương và các tỉnh Ấn Độ thuộc Pháp, Ngân hàng Đông Dương còn được chính phủ Pháp cho hưởng thêm một số đặc quyền quan trọng khác, như: “*Ngân hàng Đông Dương có quyền nhận tiền ký thác của các khách hàng tư nhân cho nên nó trở thành Ngân hàng Ủy thác của khách hàng; Một ngân hàng nông tín, vì Ngân hàng Đông Dương có quyền cho các nông gia vay; Một ngân hàng thương*

mại, vì Ngân hàng Đông Dương có quyền cho tư nhân vay và chiết khấu các thương phiếu; Một ngân hàng doanh nghiệp, vì Ngân hàng Đông Dương có quyền tham dự vào việc thiết lập những công ti kỹ - nghệ, thương mại hay nông nghiệp”.²

Tại Việt Nam, ban đầu Ngân hàng Đông Dương chỉ có trụ sở tại Sài Gòn, về sau các chi nhánh được thiết lập tại nhiều địa phương như: Hải Phòng (1885), Hà Nội (1886), Đà Nẵng (1891), Nam Định (1926), Cần Thơ (1926), Vinh (1927), Quy Nhơn (1928), Huế (1929), Đà Lạt (1943). Bên cạnh đó, tại các địa phương khác còn ra đời tổ chức hội với tên gọi là Ngân hàng Nông phố (*crédit agricole mutuel*) hay còn gọi với tên khác là Nông phố Ngân quỹ. Ban đầu các hội này xuất hiện chủ yếu tại các tỉnh thuộc Nam Kỳ, về sau mới lan rộng ra các tỉnh thuộc Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Mục đích của tổ chức hội này nhằm giúp cho người làm nông nghiệp được vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất, tránh phải nặn vay nặng lãi từ các thế lực Hoa kiều. Như lời phát biểu của viên kỹ sư người Pháp được đăng tải trên báo Sài Gòn số 14308 ngày 23/12/1940 khi nói về mục đích của hội Nông phố Ngân quỹ như sau: “*Mục đích của Nông phố Ngân quỹ là cải thiện số phận của nông dân, là làm*

¹ Tràng An báo, số 415 ngày 28/4/1939, tr.4.

² Dương Tô Quốc Thái (2013), *Sự ra đời Ngân hàng Đông Dương (Banque de L'Indochine) năm 1875*, bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh năm 2013.

cho giữa công việc làm nông với số lợi tức của đồng tiền bỏ vào công việc ấy có một cái tỷ số xứng đáng. Làm sao cho số vốn vay ra dùng vào việc mua phân lạc, trâu bò, vật liệu và thuê mướn nhơn công phải sinh ra một món lời đủ trả nợ và tiền lời (tiền lời phải chăng, không nặng quá) mà còn đủ một phần khá để cho người vay nợ được hưởng làm của riêng mình, ngổ hầu đền bù công khó nhọc của họ đã dùng tâm lực làm cho vốn sinh ra lợi. Những phần lợi ấy tích trữ lại thành số tiền lớn có thể giúp cho việc tiết kiệm trong xứ thực hiện, giúp cho việc mậu dịch để lưu thông nhờ ở sức mua sắm của dân quê và cũng là một phần thưởng xứng đáng cho những kẻ làm ăn vất vả, đem đến cho họ cái hy vọng từ giã cảnh sống hiện tại đi đến một cuộc đời dễ chịu hơn”.

Trong bối cảnh chung đó, tại Quảng Nam cũng ra đời hội với tên gọi là Quảng Nam Nông phổ Ngân hàng, trụ sở được đặt tại Faifo (*Hội An*), dưới hội còn đặt thêm các chi hội hàng xã ở các xã, thôn. Hội Quảng Nam Nông phổ Ngân hàng có điều lệ hoạt động cụ thể được ban hành vào năm 1932 với sự thông qua của Ban Trị sự hội (gồm Phan Đức Hanh, Võ Thi Khâm, Ngô Đạm, Lê Huân, Trần Ngọc Huy, Bùi Thống, Nguyễn Triết), Ban Kiểm sát là quan Công sứ tỉnh A. Laborde, quan Tổng đốc tỉnh Quảng Nam là Ngô Đình Khôi, viên Toàn quyền Đông Dương là Pierre Pasquier, viên Khâm Sứ Trung Kỳ là Y.C. Chatel.

Điều hành công việc của hội do Ban Trị sự đảm nhiệm, gồm có 7 thành viên được lựa chọn theo phương thức tuyển cử. Việc tuyển chọn do Đại hội đồng tổ chức họp bàn, chọn ra 12 thành viên nam để trình lên quan Khâm Sứ và quan Tổng đốc xem xét tuyển chọn còn lại 7 thành viên. Mỗi nhiệm kỳ của Ban Trị sự có thời hạn 2 năm, sau đó sẽ tổ chức bầu lại (*trừ*

trường hợp có thành viên qua đời hoặc xin nghỉ thì sẽ bầu người khác thế chân). Theo định kỳ hàng năm một lần, Ban Trị sự sẽ tổ chức họp bầu vị trí Ban trưởng (*trong 7 thành viên Ban Trị sự*). Ngoài Ban Trị sự còn có Ban Kiểm sát, Viên Quản lý, người giúp việc cho Viên Quản lý (*người bản xứ*). Trong đó, Ban Kiểm sát sẽ do quan Thủ hiến và quan Tổng đốc tỉnh đảm nhận, tất cả những đơn vay, những nghị định do Ban Trị sự đưa ra, công việc của Viên Quản lý hội đều phải trình lên Ban Kiểm sát phê duyệt.

Viên Quản lý hội do người Pháp đảm nhiệm (*chính quyền chỉ định*). Viên Quản lý hội được giao trách nhiệm, quyền hạn khá lớn, tất cả các công việc của hội đều phải báo cáo cho Viên Quản lý biết, được quyền xem xét sổ sách, thi hành các công việc mà Ban Trị sự giao quyền, kiểm sát tất cả các hoạt động của các chi hội, được tham dự các cuộc họp của Ban Trị sự, những nghị định nào của Ban Trị sự đưa ra nếu xét thấy sẽ gây hại đến Ngân hàng Nông phổ thì Viên Quản lý có quyền không cho thi hành nghị định đó. Dưới quyền Viên Quản lý sẽ có người giúp việc (*người bản xứ*) chuyên lo liệu việc giấy mực, sổ sách (*hội chịu trách nhiệm chi trả lương cho người này*); người giúp việc sẽ do Viên Quản lý được quyền chọn lựa nhưng cũng phải có sự đồng ý của Ban Trị sự và Ban Kiểm sát. Ngoài các vị trí trên, còn có một người phụ trách cố vấn về mặt chuyên môn do quan Chủ sự Canh nông của hạt đảm nhiệm vào Hội đồng.

Ban Trị sự thay mặt hội làm việc trực tiếp với các công sở, cá nhân bên ngoài để thực hiện các công việc liên quan đến hội; tính sổ sách, thu chi các khoản tiền; xem xét những đơn từ xin vay vốn, xin gia nhập, thu tiền gửi của hội hoặc trả lại cho hội viên khi họ rút ra khỏi hội; làm thủ tục vay hoặc mượn tiền của sở Nông

phố Ngân quỹ ở Hà Nội; thuê hoặc mua sắm những vật dụng, tài sản mà hội cần; tuyển người giúp việc cho hội; đảm trách việc kiện tụng, tịch thu tài sản thế chấp; cho thuê đất ruộng của hội hoặc cho canh tác giá rẻ. Điều lệ cũng quy định nghiêm ngặt về việc vay, bảo lãnh có liên quan đến thành viên Ban Trị sự, tránh tình trạng thiếu minh bạch chẳng hạn như việc các thành viên trong Ban Trị sự không được bỏ phiếu cho bản thân, người thân trong gia đình hoặc người mắc nợ mình hoặc mắc nợ thân thuộc mình vay, cũng như không được bảo lãnh cho ai vay ở hội, trừ khi được sở Nông phố Ngân quỹ tại Hà Nội cho phép.

Để trở thành hội viên của hội thì cá nhân đó phải làm về nghề nông, thường trú ở Quảng Nam (*ít nhất là 3 năm trở lên*), hoặc thuộc trường hợp được miễn sưu thuế, các xã thôn, các hội đã được phép thành lập có tên gọi riêng; nhưng trước khi được vào hội thì bắt buộc phải có nghị định của Ban Trị sự ban hành mới được xem là hợp lệ. Hội viên nào muốn ra khỏi hội chỉ cần làm giấy và ký tên, số tiền đã góp vào hội trước đó sẽ được nhận lại. Đối với hội viên vi phạm pháp luật làm mất danh dự của hội, gây thiệt hại cho hội thì Ban Trị sự họp Đại hội đồng chiếu theo quy định xử lý. Khi có hội viên chẳng may từ trần thì con cháu được phép thế chân vào hội (*chỉ một người*) hoặc rút lại số tiền người mất đã góp vào hội và phải được sự đồng ý của Ban Trị sự. Người làm nông nếu chẳng may gặp phải dịch bệnh làm hư hại mùa màng, vật nuôi bệnh chết thì sẽ được hưởng chính sách trợ cấp của nhà nước nhưng phải do hội đứng ra đại diện nhận và phát lại.

Dưới hội sẽ có các chi hội phụ giúp các công việc cho hội tại các làng (*một chi hội phụ giúp tối đa 3 làng*). Thành viên của chi hội do Ban Trị sự lựa chọn (*nhiều*

nhất là 3 người). Chi hội có trách nhiệm làm trung gian giữa Ban Trị sự hội và những người vay vốn; xem xét những đơn từ xin vay tại làng thuộc về chi hội đó; xem xét lời khai, thẩm định giá trị tài sản người vay thế chấp, sau đó trình đơn lên trên hội; giữ gìn tài sản thế chấp, những ai có nợ gần đến kỳ hạn thì nhắc trả nợ; lãnh tiền nhà nước trợ cấp cho các điền chủ bị thiên tai về cấp phát cho họ.

Theo quy định, trong thời gian một tháng sau khi lập sổ tổng biên thì hội sẽ tổ chức họp Đại hội đồng một lần để Ban Trị sự trình bày về tình hình sổ sách của hội (*sổ tổng biên, duyệt đúng như sổ thu chi*). Đại hội đồng bao gồm tất cả các hội viên, các hội trưởng chi hội. Khi họp Đại hội đồng sẽ có quan Thủ hiến, quan Tổng đốc đến dự thánh, viên Ban trưởng Ban Trị sự làm chủ tọa, Viên Quản lý hội sẽ làm thư ký. Trước khi tổ chức họp Đại hội đồng thì hội phải có thông báo cho các chi hội biết để chuẩn bị (*trước 15 ngày*), trong đó Ban Trị sự phải ghi vào giấy thông báo những nội dung sẽ bàn bạc trong buổi họp. Trong lúc họp Đại hội đồng thì không được bàn bạc những việc khác ngoài nội dung đã định trước trong thông báo đó. Buổi họp phải có giấy tờ ghi rõ tên và nơi ở của các hội trưởng chi hội, hội viên, viên trị sự trong Hội đồng, ký tên đầy đủ để sau này đính kèm theo các tờ biên bản kỳ họp Hội đồng đó.

Đối với cuộc họp Đại hội đồng thường niên, số người hiện diện phải đảm bảo đạt $\frac{1}{4}$ số thành viên chi hội. Khi hội muốn tổ chức họp Đại hội đồng bất thường thì số thành viên hiện diện ít nhất phải đạt $\frac{1}{2}$ số thành viên chi hội. Nếu lần mời họp thứ nhất mà không đủ thành viên thì có thể mời lần thứ 2 (*trong lần này, giấy mời phải ghi nội dung là lần trước số lượng thành viên hiện diện không đủ và liệt kê chương trình buổi họp*), lần này đủ

không đủ số lượng thành viên thì cuộc họp vẫn được diễn ra. Khi cần quyết định một công việc nào đó của hội thì sẽ tổ chức bỏ phiếu, số lượng phiếu đồng ý phải đạt được 2/3 số lượng thành viên hiện diện thì mới được thi hành.

Nguồn kinh phí hoạt động của hội từ các nguồn như vay mượn của sở Nông phố Ngân quỹ, của hội viên gửi, tiền tích. Hội được phép nhận tiền gửi của cá nhân hoặc của các làng gửi vào trong kỳ hạn từ 6 tháng đến một năm. Khi các làng muốn lấy tiền gửi ra thì phải có quan Thủ hiến tỉnh cho phép.

Kinh phí sáng lập ban đầu của hội Quảng Nam Nông phố Ngân hàng là 70\$00, các hội viên cũng có khoản đóng góp cho hội, mỗi phần góp là 10\$00 nhưng không thu liền một lần mà sẽ khấu trừ khi hội viên vay³, một lần vay là 1% số tiền vay, được cộng dồn cho đến khi đi đủ 10\$00 thì dừng. Phần vốn của thành viên đóng góp đều được ghi rõ vào sổ sách và không được chuyển nhượng lại cho ai. Khi nào số tiền của hội đạt được 50% với số tiền hội vay mượn của sở Nông phố Ngân quỹ ở Hà Nội cuối năm vừa rồi thì mỗi hội viên sẽ được hưởng lãi theo số tiền mình đóng góp vào hội, một năm được lãi cao nhất là 6 xu/1 đồng.

Các hội viên, hội hàng, các làng được phép vay tiền để mua đất làm ruộng, trồng trọt, mua giống mạ, phân tro, thuốc trừ sâu, trâu, vật dụng làm nông; chi phí về việc làm mùa, trồng trọt khai khẩn, cắt hái, chế hóa nông sản, cất trữ những nông sản còn nguyên chất hoặc đã chế tạo rồi cho đến khi đem ra bán; việc dẫn nguồn nước vào ra ruộng; mua sắm các giống mạ, phân tro, thuốc trừ sâu, trâu, vật dụng làm nông cho hội viên dùng; vay tiền ở những

nơi khác hoặc vay của sở Nông phố Ngân quỹ ở Hà Nội về cho hội viên vay lại; thu nhận tiền của hội viên gửi (*có kỳ hạn, có lời hoặc không có lời*). Những công việc hội làm sinh ra lãi thì phải để riêng một phần làm nguồn tích cho hội. Những đất ruộng, nhà cửa của hội mua được phép cho thuê hoặc cho thuê canh tác.

Khi muốn vay tiền của hội, hội viên có thể trực tiếp xin hội hoặc nhờ chi hội vay giúp, mức vay tối đa là 500.\$00 và phải hoàn trả trong thời hạn 18 tháng, nếu mức vay và thời gian trả lại lớn hơn thì phải được sự đồng ý của sở Nông phố Ngân quỹ tại Hà Nội. Hội viên phải làm tờ khế ký tên rõ ràng, các nội dung của tờ khế phải đầy đủ ngày tháng, số tiền cần vay, mục đích, thời gian trả, mức lãi bao nhiêu, phải có người bảo lãnh và có tài sản thế chấp. Đối với cá nhân hội viên vay thì phải có 02 người đứng ra bảo lãnh (*người ngoài hội vẫn được nhưng phải thuộc dạng có tiền của và uy tín*) nhưng chỉ được vay tối đa là 500 đồng. Trường hợp làng vay của hội thì phải có hương hào ký tên đầy đủ rồi trình lên quan Tỉnh và quan Khâm Sứ xem xét, quyết định.

Đối với những tài sản mà hội viên đã cầm cố cho hội thì khi người đứng sở hữu tài sản muốn bán tài sản đó thì hội được quyền ưu tiên mua, trừ khi tài sản là bất động sản thì trong vòng 3 năm kể từ ngày mua, hội phải bán lại cho người khác. Đối với việc thế chấp các hạng quốc trái, mùa màng ngoài đồng, nông sản, "*ngư canh điền khi*" (*trâu kéo và công cụ sản xuất*) thì phải có giấy bảo lãnh của làng mới được vay, mức vay thế chấp là 30% giá trị thực của tài sản thế chấp. Đối với việc thế chấp bất động sản (*ruộng đất, nhà cửa*), muốn được thế chấp cho hội thì trước đó tài sản này chưa đem cầm gán nợ cho ai, người vay phải làm đơn xin và phải xin một giấy chứng nhận của làng về việc

³ Khấu trừ: Bớt lại từng phần tiền nợ trong số tiền được hưởng.

mình đứng là chủ của tài sản đó, khi cho vay xong hội phải có trách nhiệm báo lại cho làng biết. Mức vay của bất động sản cũng ở mức 30% của giá trị thực tài sản đó; nếu chẳng may năm đó mùa màng hư hại, dịch bệnh thiên tai thì được vay thêm 20% của giá trị tài sản thế chấp nhưng phải được quan trên đồng ý.

Về lãi suất, mỗi 100 đồng vay sẽ phải chịu lãi 12 đồng/năm. Nếu vay từ một năm trở xuống thì phải trả trước tiền lãi; một năm trở lên cũng phải trả trước nhưng được trả từng năm một. Nếu chưa đến kỳ hạn trả tiền vay mà người vay muốn trả trước thời hạn thì có thể trả hết hoặc trả trước một ít đều được (*tiền lãi sẽ giảm theo*). Về kỳ hạn cho vay, nhiều nhất là một năm rưỡi, tuy nhiên, nếu người vay với mục đích là canh tác khai khẩn thì được phép xin gia hạn, cao nhất là 3 năm nhưng mỗi lần xin gia hạn phải trả lại cho hội một ít tiền vốn. Đối với trường hợp vay về làm mùa màng, trồng trọt chẳng may bị thiên tai hư hại thì sẽ được hội cho gia hạn đến mùa sau. Nếu như gặp phải “*nguru lao dịch - tẻ*”⁴ thì được phép xin hội cho gia hạn thêm một năm.

Hàng tháng, Viên Quản lý hội sẽ rà soát tiền bạc của hội một lần, đến ngày 31 tháng 12 dương lịch thì phải tính toán tất cả sổ sách, sau đó một tháng (*ngày 1 tháng 2 của năm sau*) hội phải tổ chức họp Ban Trị sự để nghe Viên Quản lý đọc rõ các khoản thu chi trong năm vừa qua, so sánh sự lời lỗ, tính sổ tổng biên, làm tờ trình các công việc trong năm và tuyên bố số tiền lời. Trong buổi họp này sẽ có sự tham gia của Ban Kiểm sát, xong mọi việc thì trình giấy tờ lên Đại hội đồng. Nguồn lợi tức của hội chỉ tính số tiền đã thu được, còn những khoản chưa thu được thì sẽ không được tính vào. Đến cuối năm, nếu phân lời nhiều (*căn cứ theo*

sổ sách) thì hội trình lên sở Nông phố Ngân quỹ tại Hà Nội phê chuẩn để thực hiện phân chia cho các thành viên theo quy định như sau: Viên Quản lý hội 10.000 đồng đầu thì cứ mỗi 100 đồng sẽ được chia cho 3 đồng, sau đó thì cứ 100 đồng chia cho 2 đồng; các chi hội cứ 100 đồng thì được chia 25 đồng; còn lại bao nhiêu thì trích một nửa làm tiền tích của tỉnh, một nửa làm tiền tích cho làng. Về việc chia hoa hồng, cứ 100 đồng sẽ chia 25 đồng cho các chi hội; chi hội nào làm môi giới được nhiều người vay thì được chia nhiều, ít thì chia ít (*theo năng lực làm việc*), sau đó chi hội lại chia đều cho các viên dịch trong chi hội. Nếu chi hội nào còn có món nợ không chắc chắn (*nợ khó đòi*) thì hội đó phải giữ lại món tiền hoa hồng, không được chi cho các viên dịch mà phải đợi đến khi lấy được nợ rồi mới được giao cho. Tiền tích trữ của hội có thể được trích ra một khoản nhỏ để mua quốc trái hoặc mua khế gì đó nhưng phải có nhà nước bảo lãnh chắc chắn. Trường hợp rủi ro hội tan rã thì sau khi trả xong các khoản nợ của hội còn bao nhiêu tiền sẽ tổ chức họp Đại hội đồng để đưa ra nghị định, theo đó số tiền này sẽ gửi cho hội khác làm những việc có lợi ích cho nông nghiệp địa phương, nhưng nghị định đó phải được sự đồng ý của sở Nông phố Ngân quỹ tại Hà Nội và quan Khâm sứ.

Sự ra đời của Ngân hàng Đông Dương tại Việt Nam nói chung, tổ chức hội Ngân hàng Nông phố hay Nông phố Ngân quỹ tại khắp các địa phương, trong đó có Quảng Nam nói riêng được xem là mốc dấu quan trọng trong việc người Việt tiếp cận với hệ thống tiền tệ, nền văn minh phương Tây. Qua đó ít nhiều đã có những tác động tích cực đến việc sản xuất của ngành nông nghiệp, đảm bảo được nguồn tài chính đầu tư vào việc canh tác nông nghiệp của người nông dân trong bối cảnh mới với nhiều biến động của thời cuộc ♦

⁴ Trâu bò bị dịch bệnh lao.

CÁC NGÔI MỘ TÁNG XƯA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CẨM HÀ

KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc

Xã Cẩm Hà là một trong những địa phương mang đậm yếu tố văn hóa còn bảo ở Hội An. Một trong những yếu tố làm nên đặc trưng đó là sự hiện diện của nhiều ngôi mộ táng xưa, đa phần là những ngôi mộ vôi hợp chất với nhiều mốc niên đại, thành phần chủ nhân và hình thức kiến trúc phong phú, đa dạng, phân bố chủ yếu ở khu vực thôn Đồng Nà, Trảng Suối và Bàu Ốc. Đây là nguồn cung cấp nhiều thông tin có giá trị nghiên cứu, bảo tồn về lĩnh vực di sản văn hóa ở Hội An. Hiện nay với quá trình phát triển đô thị hóa, các công trình công cộng hoặc dân dụng đã và đang xâm lấn các khu vực có sự hiện diện của các ngôi mộ này. Nhiều ngôi mộ hiện nằm lẻ loi ven đường hoặc bên trong vườn nhà dân. Một số ngôi mộ đã bị di dời đi nơi khác, nhường chỗ cho những ngôi nhà hiện đại (*khu dân cư*). Hầu hết mộ trong tình trạng xuống cấp nặng hoặc hư hoại nghiêm trọng bởi thời gian tồn tại quá lâu, không còn thân nhân chăm nom hương khói, bị cây cối xâm thực, đất cát vùi lấp, nhiều mộ chỉ còn lại mỗi bia đá. Việc khảo sát, làm tư liệu để tạo cơ sở dữ liệu lưu trữ phục vụ công tác nghiên cứu; đề xuất phương án bảo vệ, bảo tồn những ngôi mộ có giá trị cao bằng những hình thức phù hợp trên địa bàn xã là cấp thiết.

Vì thế, trong thời gian qua, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa đã tiến hành khảo sát, làm tư liệu các ngôi

mộ này (*tổng cộng 46 mộ*) có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật (*không thuộc Danh mục di tích lịch sử - văn hóa của Thành phố*). Khá nhiều mộ nằm khuất hoàn toàn trong bụi rậm, phải thực hiện phát quang mới có thể khảo sát được một phần của ngôi mộ. Có 19/46 ngôi mộ không thể xác định được kiểu dáng cụ thể do bị hư hoại rất nghiêm trọng, chỉ còn bia đá và bao bia/nhà bia, hoặc mộ đã được di dời (*chỉ còn văn bia*) hay đã bị cải tạo, kiến trúc có phần chắp vá. Qua so sánh, đối chiếu nội dung thông tin trên văn bia, kiến trúc mộ, chúng tôi có một số nhận định như sau:

1. Về vị thế, địa hình an táng, hướng mộ

Người xưa có câu “*thứ nhất dương cơ, thứ nhì âm phần*”, ngôi mộ (*nơi yên nghỉ*) dành cho người đã khuất cũng quan trọng không kém ngôi nhà dành cho người đang sống, do đó, việc xây cất một ngôi mộ cũng được thực hiện hết sức thận trọng, chần chu như việc xây cất một ngôi nhà, việc lựa chọn vị trí an táng người quá cố là rất quan trọng. Qua khảo sát, có thể thấy việc lựa chọn vị trí an táng người quá cố ở xã Cẩm Hà cũng hoàn toàn tương tự các địa phương khác ở Hội An. Phần lớn các ngôi mộ cổ này nằm trong các khu vực trước đây từng là nghĩa địa, xa khu dân cư, một số ít nằm gần kề các ngôi cổ tự là Phước Lâm, Vạn Đức. Các ngôi mộ hầu hết được an táng trên những gò đất cao ráo, bằng phẳng,



Mộ ông họ Trần, bà họ Nguyễn ở thôn Trảng Suối.

Ảnh: Hoàng Phúc

hướng đầu mộ đa số gồi vào gò đất, chân đập ra vùng đất thấp, đồng ruộng trũng, kênh mương... theo phương thức phong thủy truyền thống “*chảm hậu án tiền*”. Có thể nói đây là quan niệm chung của người dân Hội An trong việc chọn “*long mạch*” để an táng những người quá cố¹. Các ngôi mộ được xây theo nhiều hướng khác nhau, tùy theo vị thế khu đất, và có thể tùy theo sự lựa chọn phù hợp về phong thủy, tín ngưỡng liên quan đến người quá cố. Hiện nay, do quá trình đô thị hóa cũng như canh tác nông nghiệp của người dân, cảnh quan có ít nhiều thay đổi so với trước đây, tuy nhiên, địa hình khu vực vẫn còn thể hiện khá rõ ý đồ lựa chọn vị trí an táng đảm bảo yếu tố phong thủy của người xưa.

2. Về chủ nhân ngôi mộ

Hầu hết là những ngôi mộ của người Việt, người Hoa Ngũ Bang và người làng Minh Hương. Dựa vào quy mô của những ngôi mộ này, có thể suy đoán chủ nhân là những người có điều kiện kinh tế khá giả lúc bấy giờ. Đa số là

mộ của thường dân, ngoài ra còn có một số ngôi mộ của các quan chức, như: Mộ của ông họ Lê được sắc tặng Hàn Lâm viện Thị giảng (*thôn Đồng Nà*), một số quan chức thấp và các chức sắc của làng như: mộ ông Cửu phẩm họ Lâm (*thôn Trảng Suối*), mộ ông Hương trưởng họ Trương (*thôn Bàu Ốc*); hoặc thân thích (vợ) của các quan chức như: Mộ bà họ Mai thụy Đoàn Cẩn, chánh thất Phó bảng Hồng lô tự khanh họ Nguyễn

(*thôn Đồng Nà*), mộ bà Vương An, là kế thất của Tri phủ phủ Quảng Ninh họ Nguyễn hiệu Vân Điền (*thôn Bàu Ốc*), mộ bà họ Châu vợ ông Thủy quân Chánh quản họ Lê (*thôn Trảng Suối*)...

Một số bia mộ có khắc dòng quẻ quán người quá cố, như: Bình Hòa, Phổ Áp, Hào Giang, Tấn Áp, Chiêu An... Tạm thời chúng tôi chưa đủ tư liệu để xác định được chính xác tộc người của chủ nhân ngôi mộ, rất có thể họ là người Hoa.

3. Về niên đại

Phần lớn các ngôi mộ ghi niên đại được tạo lập (*căn cứ theo nội dung bia mộ*) trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, nhiều bia mộ chỉ ghi năm can chi trên thượng khoản, không có niên hiệu triều đại nên chúng tôi không thể xác định được chính xác niên đại tạo lập mộ (*lập bia*), chỉ có thể dựa vào dấu vết kiến trúc hiện tồn mà tạm đoán niên đại tương đối. Ngôi mộ có niên đại sớm nhất mà chúng tôi ghi nhận được là năm Canh Tí, Minh Mạng thứ 21 (*tức năm 1840*), thuộc về mộ ông họ Lô hiệu Thiên Cát ở thôn Bàu Ốc. Được biết, ngôi mộ này trước đây từng có quy mô rất đồ sộ, xây bằng vữa vôi, không có

¹ Dẫn theo Tổng Quốc Hưng (2003), đề tài: *Điều tra, nghiên cứu bước đầu về các mộ cổ ở Hội An*, Tư liệu lưu trữ Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

thân nhân chăm sóc, hương khói, sau được người dân di dời đến vị trí hiện tại để dựng nhà mới, hiện chỉ còn bia đá. Một ngôi mộ khác có niên đại muộn hơn một chút, Thiệu Trị năm thứ 3 (năm 1843), thuộc về mộ bà họ Lê ở thôn Đồng Nà (tên gọi trong dân gian là *Mả 3 Xóm*) có quy mô khá lớn, các hạng mục kiến trúc còn tương đối nguyên vẹn. Ngôi mộ có niên đại muộn nhất (năm 1964) mà chúng tôi chọn khảo sát là mộ ông Châu Phi Cơ, một người nổi tiếng tài hoa, hay chữ đã từng sinh sống trong Khu phố cổ trước đây; ngôi mộ được cải táng vào năm 2002.

4. Về loại hình

Hầu hết là mộ đơn táng. Có 04/46 mộ đã khảo sát là mộ đôi (*song táng*), thường là mộ của cặp vợ chồng, tuy nhiên có một ngôi mộ chôn cất hai bà (*là mộ bà họ Dương và bà họ Thường ở thôn Trảng Suối*). Đặc biệt, có một ngôi mộ tập thể của người Hoa được tạo lập năm 1939².

5. Về quy mô

Các ngôi mộ này (đối với các ngôi mộ còn tương đối đầy đủ các thành phần kiến trúc) có quy mô từ vừa đến lớn. Mộ

đôi thường có quy mô lớn hơn mộ đơn. Các ngôi mộ có quy mô lớn thường là mộ của người Hoa. Mộ của người Việt thì quy mô có phần khiêm tốn hơn.

6. Về kiến trúc

Thông thường một ngôi mộ táng xưa thường sẽ có các hạng mục cơ bản sau: nắm mộ, bia mộ (+ *bao bia/nhà bia*), quynh bao/thành bao quanh nắm mộ, tay ngai ở phía trước. Hầu hết được xây bằng vữa vôi hợp chất (*vôi ghè*), gạch. Một số ít mộ có nắm mộ, nhà bia được làm bằng đá. Nắm mộ đa số được làm theo kiểu hình yên ngựa, hình hộp chữ nhật, một số nắm có dạng hình bầu dục, hình bán nguyệt. Vài ngôi mộ có nắm được đắp lại bằng đất hình bát úp (*có thể trước đây có nắm xây bằng vôi gạch, nay không còn*). Nhiều ngôi mộ có nắm bị hư hại hoàn toàn hoặc cây cối xâm thực nghiêm trọng, chúng tôi không thể xác định được hình dáng cụ thể.

Một số ngôi mộ có các hạng mục kiến trúc bị mất, hư hoại một phần hoặc chỉ còn ít dấu vết, tuy nhiên, dựa vào tính chất đăng đối của kiến trúc mộ táng, phần nào có thể hình dung được kiến trúc ban đầu của ngôi mộ. Qua khảo sát những ngôi mộ với các hạng mục cấu thành còn (*dấu vết*) tương đối hoàn chỉnh, chúng tôi nhận thấy có hai kiểu mặt bằng phổ biến nhất là:

- Nắm mộ có mặt bằng hình yên ngựa, bao quanh là quynh (*có thể là một hoặc hai lớp*) cũng có dạng hình yên ngựa, xây thấp dần từ đầu mộ về chân mộ. Tay ngai bắt đầu từ khối tròn ốc của quynh, vươn ra phía trước và mở rộng về hai bên. Tay ngai có thể có một cấp hoặc chia thành nhiều cấp, thấp dần về phía trước.

Quynh thường gồm một mảng lớn và một gờ nhỏ ở phía trong. Phần cuối của quynh được uốn cong, xây cuốn tròn hình tròn ốc bao bọc hai bên bao bia. Hai

² Văn bia đề cập đến vụ chìm tàu năm Mậu Dần (*có thể là năm 1938*). Dựa vào một bài báo tìm được trên internet, chúng tôi đối sánh thông tin liên quan, xác định niên đại tạo lập mộ (*Kỷ Mão*) là năm 1939. Nguồn tham khảo: <http://baochi.nlv.gov.vn>

Diễn tin, Số 1164, 10 Tháng Mười Hai 1938 - Vì trận bão lớn ở Quảng Nam, một chiếc tàu buồm của khách Hải Nam đắm, 6 người chết.

Hôm vừa rồi một chiếc tàu buồm của khách Hải Nam chở hàng hóa chạy qua Trung kỳ buôn bán.

Đang lúc thuận buồm xuôi gió bỗng gặp một trận bão lớn, sóng đánh mạnh quá làm cho chiếc tàu phải đắm và trôi vào cửa biển thuộc địa phận làng Tân An.

Nghe đâu trên tàu đi cả thầy có 12 người thì còn sống sót được 6 người lần hồi vào các làng xin ăn. Nhà chuyên trách ở Faifoo được tin có đến nơi điều tra và thu hồi mấy khẩu súng để ở trong tàu, còn những người sống được đưa ra Faifoo nhờ Hoa kiều ở đấy giúp đỡ.

khối xoắn ốc có hướng xoắn ngược nhau. Giữa quynh và năm mộ có một rãnh thấp để phân tách hình khối, đồng thời để thoát nước mưa. Giữa quynh ngoài (nếu mộ có nhiều hơn một lớp quynh) và quynh trong cũng có rãnh thoát nước tạo dốc xuôi về phía trước, hình dạng tương tự quynh trong.

Tay ngai nằm phía trước quynh, thấp hơn, mở rộng ra hai bên. Hình thức tay ngai tương đối đa dạng. Một số mộ có tay ngai là các đường gãy khúc vuông góc chữ L, một số mộ khác có tay ngai là những đường uốn cong mềm mại. Đoạn cuối tay ngai thường được tạo hình cuộn xoáy tròn ốc hoặc xoáy hình thoi. Số ít mộ có mặt trên tay ngai đắp vữa trang trí họa tiết cuộn mây, đôi, sóng nước...

- Năm mộ có mặt bằng hình hộp chữ nhật, bao quanh là thành bao (thường là một lớp tường thành, số ít mộ có hai lớp tường thành) cũng có dạng mặt bằng chữ nhật nhưng vát chéo nhẹ ở 4 góc (tạo hình bát giác không đều cạnh).

Chính giữa, phía trước là hai trụ

biểu có tiết diện tròn hoặc vuông với kích thước khá lớn, giữa hai trụ không xây nhằm tạo lối vào viếng mộ. Mở rộng ra hai bên có hai trụ biểu (có thể giống hình thức trụ chính) với kích thước tương đương hoặc nhỏ hơn một chút. Liên kết các trụ biểu ở mỗi bên là tường xây. Tường thành phía sau (thường) xây cao, tạo bình phong hậu. Mặt trên hai góc giao giữa thành bao và bình phong hậu đắp nổi hình đầu thú (rồng?) châu vào bình phong (phần thân thú chạy dọc theo tường bao).

Tay ngai là những mảng tường xây bắt đầu từ tường ngang phía trước của thành bao, xây giắt nhiều cấp vươn ra phía trước và mở rộng về hai bên. Tay ngai cũng có thể có trụ biểu, tạo hình có phần thô cứng hơn so với kiểu mộ có năm, quynh hình yên ngựa.

Trong hai kiểu mộ này, kiểu mộ có mặt bằng (hoặc còn dấu vết) năm, quynh hình yên ngựa chiếm số lượng đáng kể nhất, với 18/46 ngôi mộ được khảo sát. Niên đại các ngôi mộ này trải dài từ khoảng giữa thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX,

tuy vậy, hình thức kiến trúc của chúng lại không có quá nhiều khác biệt. Cá biệt có mộ ông họ Nguyễn, thụy Minh Viễn ở thôn Đồng Nà có năm mộ hình hộp chữ nhật, bao quanh lại là quynh hình yên ngựa. Thực tế, trên địa bàn xã Cẩm Hà còn có một số ngôi mộ có mặt bằng hình yên ngựa khác (niên đại muộn hơn) nhưng chúng tôi chưa khảo sát hiện trạng, đưa vào thống kê. Có thể nhận định rằng kiểu mộ có năm, quynh hình yên ngựa được sử dụng phổ biến hơn.



Mộ bà họ Lê (mả 3 xóm) thôn Đồng Nà. Ảnh: Hoàng Phúc

Mộ có thành bao hình chữ nhật chiếm số lượng khiêm tốn hơn: 09/46 mộ đã khảo sát, nắm có thể có dạng hình hộp chữ nhật hoặc hình bán nguyệt. Bình phong hậu ở các ngôi mộ kiểu này thường có kiểu dáng đơn giản, đắp vữa tạo kiểu cuốn thư. Chúng tôi không tìm thấy nhiều chi tiết đắp vẽ trang trí ở bình phong hậu, có thể trước đây có nhưng nay không còn do bị bong mờ hoàn toàn, hoặc đã bị hư hoại. Duy nhất một ngôi mộ có gắn bia ký, trang trí khá đặc sắc ở bình phong hậu là mộ ông Cửu phẩm họ Lâm hiệu Đa Văn ở thôn Trảng Suối.

Đặc điểm chung của cả hai kiểu mộ này là thường xây thấp, các hạng mục kiến trúc dàn trải trên mặt bằng, tay ngai gồm nhiều cấp vươn rộng ra hai bên tạo thành khoảng

sân phía trước mộ. Với mộ có nắm, tường thành hình hộp chữ nhật thì thường có quy mô lớn hơn một chút so với mộ có quynh bao hình yên ngựa. Mộ đơn táng hay mộ song táng đều có thể sử dụng hai kiểu thức kiến trúc nêu trên. So sánh địa hình an táng hai kiểu mộ thì lại có chút khác biệt. Mộ có thành bao hình chữ nhật thường tọa lạc trên khu đất khá bằng phẳng. Mộ có quynh bao hình yên ngựa thì thế đất cao thấp rất rõ rệt, luôn có một độ chênh cao nhất định giữa phần đầu mộ và phần chân mộ, thường tọa lạc tại triền của các gò đất.

Trong 46 ngôi mộ đã khảo sát, chỉ có duy nhất một ngôi mộ có bình phong tiền (là hạng mục kiến trúc độc lập,

không liên kết với thành bao), đó là mộ ông họ Lê được sắc tặng Hàm Lâm viện Thị giảng (thôn Đồng Nà).

7. Về văn bia

Bia của những ngôi mộ này được làm bằng cẩm thạch (33/46 mộ) và sa thạch (13/46 mộ). Bia đa số có dạng hình chữ nhật, được vát xéo hoặc bo tròn nhẹ ở cạnh trên. Nội dung được khắc bằng chữ Hán, ghi quê quán, thông tin người được an táng, niên đại lập bia và người lập bia. Bia thường đặt ở phía trước (chân mộ), chỉ có 02 mộ đặt bia ở phía sau (phía đầu

mộ). Duy nhất 01 ngôi mộ có bia ký ghi chép thân thế, sự nghiệp của người quá cố (mộ ông Cửu phẩm họ Lâm). Hình thức bia khá đa dạng: không có diềm bia (15/46 mộ); có diềm bia nhưng chỉ có các đường gờ

chỉ chạy song song, không có chạm trổ hoa văn trang trí (11/46 mộ); có diềm bia và có chạm trổ họa tiết trang trí (20/46 mộ, trong số này có một văn bia chạm câu đối chữ Hán thay cho đồ án trang trí, đó là trường hợp mộ ông Diệp Ngô Xuân ở thôn Đồng Nà). Chỉ một ngôi mộ có bia Hậu thổ đề thờ Thần là mộ ông Bang trưởng Triều Châu họ Trần ở thôn Trảng Suối, đặt phía đầu mộ.

Với các ngôi mộ có diềm bia và chạm trổ, có thể nói đây là những bia mộ được trang trí rất đặc sắc nếu so sánh với các ngôi mộ táng xưa tại các địa phương khác ở Hội An. Có thể kể đến: mộ bà họ Lê (mả 3 xóm), mộ bà họ Thái vợ ông Tạ Hiệp Ký, mộ bà họ Võ hiệu Nghi Phạm



Mộ song táng bà họ Dương và bà họ Thường ở Cửa Suối.
Ảnh: Hồng Việt

vợ ông Lưu Thúc Huệ, mộ bà họ Dương và bà họ Thường... Một số bia có diềm tạo kiểu cuốn thư, hai bên có tai bia (*dạng tam sơn*). Đặc biệt, mặt sau bia mộ ông Cửu phẩm họ Lâm còn được chạm bài thơ. Họa tiết trang trí diềm bia rất phong phú, là các loại hoa văn truyền thống phổ biến, mang ý nghĩa cát tường như: lưỡng long (*dây lá hóa rồng*) triều dương, đôi hoa dây, hồi văn, ô da quy, hoa sen, hoa cúc dây, quả đào, Phật thủ... hoặc ít phổ biến hơn như chim hạc ngậm dải lụa + khánh, hổ phù ngậm chữ 壽 (*Thọ*), chim phượng ngậm quả đào... Số ít bia mộ không có diềm đề, thay vào đó là trang trí đỉnh hương đặt trên lá bối, hoặc bộ tam sự.

Bia đặt trên bệ xây bằng gạch vữa hoặc bằng đá. Với bệ bia bằng đá, mặt trước thường có chạm trổ đơn giản kiểu chân quỳ, hoặc trang trí rất cầu kỳ, tinh xảo với đồ án sư tử hí tiên, lý ngư hóa long... Ở nhiều ngôi mộ, phần bệ đặt bia bị vùi lấp, chúng tôi không thể khảo sát được.

*** Một vài đề xuất, kiến nghị:**

Các ngôi mộ táng xưa trên địa bàn xã Cẩm Hà hầu hết là mộ không còn thân nhân, từ lâu không được chăm nom hương khói, sửa sang tu bổ, chịu nhiều yếu tố tác động của tự nhiên và cả con người nên bị hư hoại rất nghiêm trọng. Nhiều ngôi mộ hiện nằm khiêm tốn trong vườn nhà dân, khuôn viên và diện tích vốn có của các ngôi mộ này ít nhiều chịu tác động của quá trình canh tác nông nghiệp của người dân. Dẫu vậy, một số ngôi mộ có quy mô khá lớn, vẫn còn tương đối đầy đủ các hạng mục cấu thành, có giá trị kiến trúc, lịch sử cao. Đây là nguồn tư liệu giúp chúng ta hiểu hơn về kiến trúc mộ táng xưa, về tập quán tang ma - tống táng của cư dân Hội An trước đây; đồng thời cung cấp thông

tin phục vụ nghiên cứu về lịch sử - văn hóa Hội An nói chung.

Các ngôi mộ này nằm ở các khu vực đã, đang và sẽ được quy hoạch, phát triển thành khu dân cư trong tương lai, nguy cơ bị di dời là điều khó tránh khỏi. Do đó, việc nhận diện, đánh giá các ngôi mộ có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, điêu khắc... và đưa ra các giải pháp về mặt bảo tồn là hết sức cần thiết và cấp bách nhằm ghi nhận, giữ gìn bề dày lịch sử, văn hóa của vùng đất Cẩm Hà cũng như ghi nhận sự tôn trọng của chúng ta đối với tiền nhân.

Trước mắt, thiết nghĩ cần có các biện pháp bảo tồn, khoanh vùng bảo vệ (*tạm thời*) một số ngôi mộ táng xưa còn tương đối nguyên vẹn, có giá trị cao về kiến trúc, lịch sử. Trong tương lai, cần xem xét đưa một số ngôi mộ có giá trị vào Danh mục di tích lịch sử - văn hóa của Thành phố và có định hướng tu bổ, khôi phục kiến trúc nguyên gốc. Với các ngôi mộ còn lại, kiến trúc bị hư hoại nhiều, tuy nhiên, văn bia vẫn giúp cung cấp những thông tin lịch sử có giá trị, một số văn bia được chạm khắc tinh xảo, giàu tính mỹ thuật cần phải được bảo tồn. Để không ảnh hưởng nhiều tới phương án quy hoạch chung của các dự án trong hiện tại cũng như tương lai, có thể thực hiện di dời các ngôi mộ này. Tuy nhiên, đề nghị xem xét bố trí một khu đất với vị trí, diện tích phù hợp để làm nghĩa trang, tập kết toàn bộ những ngôi mộ xưa có giá trị trên địa bàn xã Cẩm Hà về một khu vực (*cố gắng di dời bia mộ một cách nguyên vẹn*). Quá trình di dời các ngôi mộ cổ này cũng kèm theo sự biến mất về hình hài kiến trúc mà ngôi mộ đó sở hữu, do đó cần làm tư liệu về kiến trúc kỹ càng (*quay phim, chụp hình, đo vẽ*) trước khi thực hiện di dời ♦

MỘT SỐ TỤC LỆ TRONG CỘNG ĐỒNG Ở HỘI AN

NNC. Trần Văn An

1. Cúng mãi thổ, tá thổ

Là tục lệ xuất hiện phổ biến ở Hội An. Tục lệ này liên quan đến quan niệm của cư dân về vấn đề đất đai, bao gồm cả vấn đề lịch sử và vấn đề tín ngưỡng. Cư dân địa phương quan niệm rằng, những hiện tượng bất thường như cháy nhà, dịch tả, quỷ hiện, chó tru là do “*động đất*”. Đất có chủ, có thần cai quản, vì vậy, muốn yên ổn phải làm lễ cúng mua đất, mượn đất. Quan niệm rằng, quyền sở hữu trước kia thuộc về người Chăm, do đó khi cúng phải có chủ Ngung Man nương và các vị thần người Chăm (*chúa Lôi, chúa Lạc, Chăm, Chợ, Mọi, Rợ...*). Lễ cúng rất linh đình, kéo dài từ 2 đến 5 ngày với nghi thức lập đàn, rước thầy phù thủy đến làm phép, lên đồng nhập xác chủ Ngung Man nương để đo bán hoặc cho mượn đất. Thời hạn tổ chức có thể hằng năm hoặc 2, 3 năm một lần. Khi đã làm lễ mãi thổ, đất đai sẽ thuộc về chủ mới, do đó có quyền đổi danh xưng, đổi tên đất cũ thành đất mới.

Lễ tá thổ đơn giản hơn, số lượng thầy phù thủy ít hơn, cũng lên đồng nhập xác chủ Ngung Man nương cho mượn đất, hết thời hạn lại làm lễ xin mượn tiếp. Những khu vực có lễ tá thổ, danh xưng vùng đất còn ảnh hưởng cách gọi của người Chăm.

Lễ tá thổ, mãi thổ là hiện tượng văn hóa phản ánh thực tế lịch sử (*tính lịch sử*) về sự chuyển nhượng quyền sở hữu đất đai giữa cư dân Chăm và cư dân Việt. Cư dân địa phương nhìn nhận sự chuyển nhượng này với ước muốn hòa bình và thể hiện bằng hình thức lễ cúng.

Tục lệ này đã thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa cư dân Chăm và cư dân Việt. Hình thức Sa man giáo kiểu lên đồng nhập xác là hiện tượng thường thấy trong sinh hoạt tín ngưỡng Chăm. Sự giao lưu còn thể hiện ở việc cúng các vị thần có gốc Chăm như chúa Lôi, chúa Lạc, Chăm, Chợ, Mọi, Rợ. Lễ vật dâng cúng thường có gỏi cá, rau luộc, mắm cái, xà lét, búa, riu là những món ăn và vật dụng có liên quan đến người Chăm. Ở Hội An, chủ Ngung Man nương được hiểu gồm 2 người, một nam, một nữ. Theo ông Cardière thì “*Chủ Ngung Man nương là nữ thần Uma Ấn Độ*”¹. Điều này còn phải tiếp tục tìm hiểu thêm.

¹ Dẫn lại của Nguyễn Văn Xuân - Vài nét về văn học và nghệ thuật Việt Nam trên đường Nam tiến, *Tập san sử địa*, số 30/1970 Sài Gòn xb, tr.155.



Tổng Long chu ở Hội An. Ảnh tư liệu Trung tâm QLBT DSVH Hội An

Sự giao lưu với văn hóa Trung Hoa thể hiện ở hình thức dùng thầy phù thủy, ở việc cúng các thần của Đạo giáo như Tam Thanh thượng thánh, Thái Thượng lão quân... Về thực chất, đây là sự kết hợp giữa tín ngưỡng bản địa với các nghi thức Đạo giáo

2. Tục hành kiệu và sát phạt

Nguyên nhân xã hội của tục lệ này là do sự bất lực trước tác hại của các nạn dịch tả, bệnh thời khí và các bệnh lây lan khác. Với tính chất là vùng phố thị, nơi có cư dân tập trung đông đúc, lại thêm sự hình thành của nhiều điểm buôn bán, nhiều chợ búa, trong đó bán nhiều loại hoa quả, cá thịt - môi trường dễ lây lan bệnh tật, nên trước đây bệnh dịch, là mối đe dọa thường xuyên đối

với cư dân. Dân gian quan niệm rằng, dịch tả là do ôn hoàng dịch lệ, những loại ma quỷ reo rắc nên. Do vậy cần phải làm phép trừ bằng hành kiệu và sát phạt. Nhẹ thì lấy giấy vàng, dùng châu sa vẽ bùa trừ tà, cúng ở miếu, đình. Bùa đề mấy chữ “*Thiên hành dĩ quá*”, phát mỗi nhà một lá đem về dán ở cửa ra vào, đốt hương cắm hai bên. Hai bên trụ ngõ quét vôi trắng. Nhà không có trụ ngõ thì lấy một cái hũ quét vôi trắng úp lên một cây gỗ cây tre trồng trước ngõ. Lại có một số thầy cúng đi quanh xóm, mang theo những lá bùa trừ tà phát cho từng nhà và lấy 5, 3 tiền gọi là tiền phát bùa hay lãnh bùa. Nếu cúng ở các miếu, đình mà dịch không hết thì xin hành kiệu. Kiệu hình giống chiếc ngai, có cang để 4 người kiêng. Chủ bái cầu khẩn, các thầy pháp tụng niệm, rước vị thần cao tay ấn, có uy lực để trị ôn hoàng dịch lệ. Thường rước kiệu Quan Thánh Đế Quân. Có người nhập xác (*tượng trưng cho Châu Xương hoặc Quan Bình*) chạy trước, phu khiêng kiệu chạy sau qua khắp các ngõ ngách, vừa chạy vừa hò hét, múa may. Dân chúng 2 bên đường thắp hương, đốt giấy vàng mã đón tiếp.²

Hành kiệu và sát phạt gắn liền với tín ngưỡng Đạo giáo, chỉ có tác dụng về mặt tâm lý. Tuy vậy, đôi khi, do việc quét vôi, đốt pháo (*trong khói pháo có chất lưu huỳnh*), xông trầm hương, nên không khí xung quanh được trong sạch, các bệnh thời khí có phần bớt lây lan. Người ta kể rằng, có năm, nhờ hành kiệu Quan Thánh một nạn dịch đậu mùa lớn đã bị đẩy lui. Ngoài các nguyên nhân khác, điều này chỉ có

² Do ông Nguyễn Bội Liên ở tại phường Minh An, Hội An cung cấp.

thể giải thích bằng tác dụng của khói pháo, khói trầm hương do các gia đình đốt trong quá trình hành kiệu cũng như do việc quét vôi làm sạch cửa nhà.

3. Tế Long Chu

Làng Cẩm Phô trước đây có tục tế Long Chu. Thời gian tổ chức tùy điều kiện và tình hình sinh hoạt của làng, thường 2, 3 năm tế một lần. Khi tế có tục tổng Long Chu. Tổng Long Chu có tính chất giống hành kiệu nhưng được tổ chức trong phạm vi một làng. Long Chu làm bằng tre, dán giấy bên ngoài, hình giống chiếc thuyền, phía mũi tạo dáng đầu rồng. Khi tế đình xong thì khiêng Long Chu, có thầy phù thủy ngồi gươm treo ở trên, chạy khắp các đường làng để trừ ma, ếm quỷ. Chạy xong, đem Long Chu đốt. Dân gian quan niệm rằng làm vậy để trấn áp các loại ma quỷ, giữ bình yên cho xóm làng. Khi Long Chu chạy qua (*người khiêng là đàn ông*), mỗi gia đình đặt bàn hương trước nhà nghinh đón, treo bên cạnh một cây roi dâu, lại có thêm viên gạch quét vôi trắng đặt trước ngõ để thầy phù thủy vẽ bùa trừ tà. Trước đây, lễ tế Long Chu tổ chức rất linh đình, có lễ nhạc, cờ phướn, lập đàn, sau đó có hát bội. Tế Long Chu, bên cạnh tín ngưỡng dân gian còn có các yếu tố Đạo giáo, Phật giáo. Mặt khác, việc rước thuyền rồng chạy khắp làng nói lên cội nguồn sông nước của cư dân địa phương. Ở các xóm ấp, vào dịp đầu năm, khi cúng cầu an người ta cũng làm một chiếc bè nhỏ bằng bẹ chuối hoặc dán giấy hình thuyền, trên thuyền đặt gạo muối, thịt sống, tam sinh để cúng. Cúng xong thì mang thả xuống

sông. Có lẽ đây là hình thức cúng tế sơ khai liên quan đến sông nước và tục tổng Long Chu sau này.

4. Tục xô cộ

Các đình làng tại Hội An ngày trước có tục xô cộ. Khi tế đình, người ta làm một cây cộ, hình tháp, đáy rộng, trên nhỏ dần, đặt bánh trái, gạo muối lên xung quanh. Cúng xong, xô ngã, mọi người tranh nhau cướp. Dân gian quan niệm rằng, người nào cướp được nhiều bánh trái thì làm ăn được thuận lợi, làng nào cây cộ càng cao thì năm ấy sẽ được mùa, công việc làng xã được tốt đẹp. Ở đây ta thấy bóng dáng tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp xưa kia.

5. Cúng âm linh

Âm linh được hiểu là những vong hồn yếu tử, những người chết không nơi thờ tự, là những lực lượng siêu hình lang thang, vất vưởng đâu đó bên cuộc sống của con người. Vì vậy, mỗi xóm ấp thường có một miếu thờ âm linh. Nếu không có miếu thờ riêng thì kết hợp thờ ở Nghĩa Trùng. Hàng năm vào dịp xuân kỳ thu tế, cùng với việc cúng thổ thần, cúng các vị thần bảo hộ của cộng đồng, cư dân địa phương còn tổ chức cúng âm linh. Đây là một lễ cúng không thể thiếu và thường được tổ chức trước lễ cúng chính ở các đình làng, miếu xóm. Ở các gia đình, tộc họ cũng vậy, mâm cúng âm linh, đất đai bao giờ cũng được bày ra trước và thắp hương cúng trước rồi mới đến cúng ông bà, tổ tiên. Tục lệ này thể hiện sự quan tâm của những người đang sống đối với những số phận bất hạnh, sự đồng cảm với những cuộc đời oan trái, rủi ro

cho dù những người đó đã mất. Đây là một nét đẹp trong đời sống tâm linh của cư dân địa phương nói riêng, dân tộc ta nói chung.

6. Tục hội thần

Phổ biến ở làng Minh Hương. Cư dân Minh Hương và cư dân Trung Hoa (không gia nhập làng Minh Hương, sinh hoạt theo các bang, đóng thuế riêng...) sùng tín Quan Công và tôn Quan Công thành biểu tượng cho lòng chính trực, cho tinh thần trung quân ái quốc với danh hiệu là Quan Thánh Đế Quân hoặc Hiệp Thiên Đại Đế. Ba năm 1 lần, tại Chùa Ông (còn gọi là *Trùng Hán cung, Hiệp Thiên cung, Quan Phu Tử miếu*), nơi thờ Quan Công, có lễ hội

thần. Lễ tế linh đình, có lễ nhạc, cờ phướn. Lại sắm một chiếc kiệu, trong kiệu đặt bàn thờ có lư hương trầm, do 4 người khiêng. Một vị chức sắc làng Minh Hương, mặc lễ phục đi theo. Đến các nơi thờ cúng của làng, vị chức sắc vào cáo thần, lấy một ít tro trong lư hương tại chỗ bỏ vào lư hương trên kiệu (*thỉnh tro*) đem về chùa Ông. Dân gian quan niệm như thế là thỉnh thần. Quan Công được phong là Hiệp Thiên Đại Đế, quản lãnh tam thiên giới, do đó 3 năm một lần, các thần lại tập trung về Chùa Ông để châu. Lại có tục không thỉnh tro Chơn Võ Bắc Đế, vị thần trấn ngự ở Chùa Cầu vì làng Minh Hương cho rằng, nếu Bắc Đế đi khỏi, con cù - một con vật huyền thoại bị Bắc Đế chế



Tục xô cộ ở Hội An. Ảnh: Hồng Việt

ngự, sẽ nhân cơ hội vùng vẫy làm hại dân làng. Cách lý giải này mang đậm màu sắc dân gian. Tục hội thần chỉ phổ biến ở làng Minh Hương, điều này thể hiện sự đa dạng cũng như xu hướng khu biệt hóa về văn hóa của các thành phần cư dân. Xu hướng này là hiệu quả tất yếu của quan hệ giao lưu.

7. Hội, phe, phổ, vạ

Do đặc điểm xã hội - sinh hoạt cư dân nên tại Hội An hình thành các tổ chức, các nhóm cư dân có tên gọi là hội, phe, phổ, vạ. Đây là những tổ chức tự nguyện hình thành từ nhiều mục đích khác nhau, có công quỹ, có đất ruộng, có người phụ trách công việc giấy tờ, sổ sách thu chi... được nhà nước phong kiến chấp nhận. Dù với mục đích gì, tín ngưỡng vẫn là yếu tố liên kết ban đầu và lâu dài về sau. Mỗi tổ chức thờ một vị thần riêng. Các vạ - tổ chức của cư dân ngư nghiệp thờ Ngọc Lân tôn thần, Chúa Ngọc, Bà Thủy Long..., phổ Ông thờ Quan Thánh, phổ Ông của cư dân ven biển thờ Ngọc Lân tôn thần, phổ bà thờ Ngũ Hành, Chúa Ngọc, Cửu Thiên Huyền Nữ... Hội Tư Văn thờ Khổng Phu Tử, Văn Khúc Đế Quân... Cũng cần chú ý rằng, bên cạnh tín ngưỡng, yếu tố liên kết về tinh thần, còn có những yếu tố liên kết về mặt xã hội, thể hiện nhu cầu đa dạng của cư dân địa phương trong sinh hoạt văn hóa tinh thần. Có tổ chức hình thành với mục đích từ thiện như phổ Nghĩa Thiện, để giúp đỡ nhau trong quá trình sinh sống và hành nghề như phổ Mộc tượng, các vạ, để

khuyến học như Hội Tư Văn, để tri ân thầy cũ như Hội Đồng Môn. Các tá điền có tổ chức "*Luong bằng*", là hình thức liên kết làm thuê, có tích lũy của cải để chia nhau, giúp đỡ nhau khi đói kém. Các hình thức này là sự phát triển của quan hệ cộng đồng làng xã, thể hiện tính giao lưu, tính cởi mở của cư dân địa phương, góp phần làm phong phú đời sống văn hóa tại địa phương.

Ngoài các tục lệ, cư dân Hội An còn lưu truyền một số hình thức kiêng cử có tính phổ biến như cử ăn thịt gà khi đi xa (*ăn gà xa bạn*); cử ăn thịt chó, trâu, vịt, cá gáy. Thịt chó gắn với sự tích Phật Thích Ca, vịt gắn với tín ngưỡng cư dân biển, thịt trâu gắn với tín ngưỡng Đạo giáo và Quan Thánh Đế Quân, cá gáy là biểu tượng của sự giàu sang đồng thời gắn với sự tích tiền thân Phật Thích Ca, do vậy cư dân địa phương rất kiêng kỵ. Xuất phát từ hiện tượng này nên các loại thịt cá kể trên không được bày bán phổ biến ở Hội An. Khi cúng tế, cử dùng chuối hột, chỉ dùng chuối cau, chuối ngự, chuối tiêu... Mâm ngũ quả thường bày theo mô hình: cầu - vừa (*dừa*) - đu (*đu đủ*) - tiêu (*hạt tiêu hoặc chuối tiêu*). Ở đây ta thấy có sự giao lưu với mô hình cầu - vừa - đu - xài (*xoài*) của Nam Bộ. Mô hình này phổ biến ở vùng trung tâm phố thị, các vùng nông thôn có gì người ta bày nấy. Xuất hành cử gặp đàn bà có mang, đám cưới. Gặp đám ma thì tốt: "*Sanh dữ, tử hiền*"... Cử mở hàng, đi buôn bán ở xa vào các ngày lẻ, ngày mùng 5, 14, 23 (*ÁL*): "*Mùng năm, mười bốn, hăm ba, đi chơi cũng lỗ, lọ là đi buôn*"...◆

NGHI THỨC HÀNH LỄ, LỄ PHỤC, LỄ NHẠC TRONG TẾ LỄ Ở HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Trong việc thờ tự, cúng kính thực hành tín ngưỡng dân gian của người Hội An nói riêng và cả người Việt nói chung thì nghi hành lễ, lễ nhạc, lễ phục là những biểu hiện vừa mang ý nghĩa vật chất, vừa gắn với yếu tố tâm linh, tinh thần có tính chất quyết định, không thể thiếu. Bởi nếu không có hoặc làm không đúng thì xem như không có tín ngưỡng, là lỗi đạo, bất kính, và sẽ bị thần linh, bề trên (*những người được thờ tự/cúng*) không những không phù hộ, độ trì, mà còn bị trách phạt.

Trước hết, khi thiết đặt bàn thờ cần lưu ý, từ trung tâm/chính giữa, trên cao của bàn thờ là thần vị/linh vị/bài vị/di ảnh (*là chủ thể hay đối tượng thờ cúng*) nhìn xuống hay nhìn ra, sẽ theo đây để làm chuẩn cho việc sắp đặt mọi thứ/việc. Thông lệ ngày xưa theo vị trí hay cuộc đất bên trái của bài vị/di ảnh sẽ là hướng Đông/ phía dưới (*ngày xưa hướng nhà phổ biến là hướng Nam, Đông - Nam hoặc Nam - Tây Nam, nhìn chung hướng Nam là chính*).

Đồ thờ và lễ vật

Đồ thờ - đồ vật để trưng thờ, đặt trên bàn thờ (*nói chung*), đơn giản nhất phải có đó là: thần vị/bài vị/di ảnh; nôi hương; lọ/bình hoa; đĩa/cổ bông trái cây và bộ lư (*bằng gỗ/sứ/đồng*)...

Bàn thờ luôn thấp đèn rất nhỏ (*ánh sáng vừa phải, ngày xưa gọi là tự đăng, tức là đèn thờ, tạo không khí ấm áp, hòa*

hợp âm dương (lọ hoa luôn chứa nước sạch, hoa thơm và đĩa trái cây tươi tạo sinh khí, hòa hợp phong thủy, lễ vật khác thì ngày giỗ, tết mới có)). Ngoài ra, một số nơi/ nhà có điều kiện có thể thêm bình/ ve đựng rượu khi cúng; ấm trà, ly tách chuyên dùng để cúng; ...

Lễ vật: Trong tất cả lễ vật/lễ cúng, thì hương đèn là lễ vật quan trọng nhất (*Không thắp hương, thắp đèn xem như không có lễ cúng*). Danh mục lễ vật cúng trong các văn cúng ngày xưa gồm: Kim ngân (*vàng và bạc (bằng giấy)*); hương đăng (*hương và đèn*); trà (giác và trà); hoa quả (*hoa và quả*); phù lang (*trầu cau*); thanh chúc (*rượu trong*); hàn âm (*gà trống*); tư thành (*mâm xôi*); trư nhục (*thịt heo*); minh y (*y phục giấy cúng cho người âm*); thổ ty (*áo giấy để cúng đất đai*); sinh tư (*thịt súc vật dâng lễ tế*); diêm mễ (*gạo muối*); thể nhân (*người giấy cúng thể người thật*); bàn soạn (*mâm cỗ*); hào soạn (*các món ăn chế biến từ thịt, cá*). Tiền được vẽ/in trên giấy, kim loại quý vàng, bạc (*kim ngân*) dùng sơn nhũ màu vàng, màu bạc cán trên giấy.

Sau hoàn tất lễ cúng, các lễ vật tượng trưng như: văn cúng, giấy tiền, vàng bạc, áo giấy, hình vẽ được đốt để thần linh, vong hồn thụ hưởng. Còn các loại cháo, gạo, muối, bông/nỏ màu sắc... đều được rắc/ vãi ở phía trước sân nhà. Tất cả các món dâng cúng - mâm đồ ăn nấu cúng (*kể cả các loại quả/trái cây, bánh, xôi chè...*), sau khi cúng xem như



thần linh, vong hồn đã nhận thì ban phát lại cho những người dự cúng. Đây được coi như phước - lộc (*Thọ tộ và kể cả âm phước - ly rượu đã dâng cúng*) mà con người phải thành kính nhận - thụ hưởng để tăng thêm phước căn cho mình. Nghi thức này trở thành niềm tin cổ truyền, đầy tính thực dụng trong việc tổ chức bữa cơm thân mật sau tế lễ - Có thực mới vực được đạo.

Thành phần tham gia tế lễ

Lễ tế có 2 người xướng, đứng trước bàn thờ chính giữa gọi là: Đông xướng (*người xướng đứng phía Đông bài vị, có nhiệm vụ khởi xướng*); Tây xướng (*người đứng bên Tây bài vị, có nhiệm vụ hòa theo người Đông xướng*). Đông xướng, Tây xướng có nhiệm vụ như người điều hành chương trình tế lễ. Chánh tế (*người chủ lễ đứng trước bàn thờ giữa*) và Đông phân hiến (*đứng cúng trước bàn phía Đông*), Tây phân hiến

(*đứng trước bàn thờ phía Tây*). Tả hữu phân hiến.

Ban nhạc lễ (*đủ là 8 người, với 8 nhạc cụ/ bát âm*); người đánh chiêng, người đánh trống. Và một số người giúp việc trong quá trình cúng tế, cùng đông đủ các thành viên trong làng - xã hoặc gia tộc.

Trang phục mặc trong lễ

Nam: Mặc áo dài bằng the đen, quần ống sớ (*xưa chỉ có những nhà nho, những người có chức sắc trong làng, xã hội mới mặc áo dài. Mặc áo dài phải đội khăn đóng (khăn xếp) bằng lượt đen. Khăn đóng bao giờ cũng có 5 lần xếp tượng trưng cho 5 đức tính của đạo nho (nhân - lễ - nghĩa - trí - tín) và cũng là để tượng trưng cho 5 mối quan hệ mà người đàn ông phải có trách nhiệm: Quân - thần (vua - tôi); phụ - tử (cha - con); huynh - đệ (anh - em); bằng - hữu (bạn - bè); phu - thê (chồng - vợ).*

Đa phần nam mặc quần lá tọa, áo 5 thân bằng vải màu trắng. Người giàu có thì mặc lụa tơ tằm màu mỡ gà, hoặc màu trắng ngà, **thắt lưng nhiều tím tam giang (?)**, hồng điều hay xanh lục. Người chánh tế và tả hữu phân hiển đều mặc áo thụng màu xanh, ống tay rộng, đầu quần khăn xếp chữ nhân hoặc khăn đóng. Đông xướng, Tây xướng cũng mặc áo dài xanh, đội mũ học trò - Tú tài (y phục tế lễ bằng áo dài thụng xanh, mũ học trò Tú tài và quốc phục: áo dài xanh hoặc đen, khăn đóng đen, quần trắng là phù hợp).¹

Phụ nữ: Thường mặc áo 5 thân, kín cổ. Người nhiều tuổi mặc áo màu đậm; các cô gái mặc áo màu nhẹ, trắng. Có trường hợp mặc áo mớ ba, nhưng khác miền Bắc là cài cúc kín cổ, cổ áo trong cao hơn cổ áo ngoài chút ít để lộ 3 màu khác nhau. Tà áo khép kín, nhưng nhìn nghiêng vẫn thấy 3 màu áo. Thường mặc quần màu trắng và đôi khi màu đen, không mặc váy. Tóc chải ngược rồi búi gọn sau gáy và cài chiếc trâm vàng lược đôi môi.

Ban nhạc lễ

Thông thường ở Hội An xưa, trong các dịp tế lễ, diễn xướng dân gian đầy đủ có một dàn nhạc người ta thường gọi là “*phường bát âm*”. Phường Bát âm thực ra đúng nghĩa là 8 thứ tiếng nhạc khí đòi cỗ dùng vào việc tế lễ và đầy đủ gồm:

Bào (tiếng kèn gồm có Vu và Sinh hoàng). Vu có 36 ống dài 4 thước 2 tấc làm bằng tre, những ống so le hình chim

phụng. Ông Sinh hoàng làm bằng quả bầu, mỗi cái Sinh có 13 cái hoàng - còi;

Thỏ (tiếng nhạc khí làm bằng đất, gồm có chậu sành và trống đất. Làm trống đất phải đào lỗ dưới đất sâu độ 20 phân tây, mặt lỗ dầy tám gổ, lấy cọc tre chống trên tám gổ, 2 đầu buộc dây vào 2 cọc tre, rồi lấy dùi gổ đánh vào dây, 2 đầu phát ra tiếng nhạc);

Cách (tiếng trống bịt bằng da);

Mộc (tiếng nhạc khí bằng gổ, như mõ và sênh);

Thạch (tiếng khánh làm bằng đá);

Kim (tiếng nhạc khí làm bằng đồng như chuông, bặt và thanh la);

Ty (tiếng nhạc khí làm bằng dây tơ, như đàn cầm, đàn nguyệt);

Trúc (tiếng nhạc khí làm bằng ống tre như sáo, tiêu).

Theo GS.TS. Trần Văn Khê, dàn nhạc cúng tế dân gian được gọi là phường Bát âm gồm các nhạc cụ sau: 1 trống bặc, 1 thiếu cảnh (hoặc sanh hay sinh tiền), 1 ống địch, 1 đàn nhị, 1 đàn tam, 1 đàn tỳ bà, 1 đàn nguyệt, 1 đàn thập lục. Trên thực tế, các dàn nhạc cúng tế dân gian, do điều kiện, thường có số lượng nhạc cụ ít hơn nhiều so với biên chế này².

² Phường bát âm trong tế đàn Nam giao ở Huế gồm: trống cái, trống con, trống tiểu bồng, trống yêu cổ, đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ, đàn hồ, đàn sắt, sáo, sanh tiền, tam âm. Và đại nhạc gồm: trống lớn, kèn, thanh la lớn, thanh la nhỏ, tù và lớn bằng ốc biển, tù và nhỏ bằng sừng trâu. Trống tiểu bồng: hình tròn, bịt một mặt; Trống yêu cổ: hai đầu phình ra, giữa thắt lại như cái chày, khi đánh lấy tay vỗ vào 2 mặt trống; Sanh tiền: tay phải cầm một thanh gổ dài chừng 20 cm hình con bài, có đóng 5 cái đinh, mỗi đinh sâu 5 đồng tiền trinh, tay trái cầm 1 miếng gổ cũng dài như trên, gõ vào miếng gổ bên tay phải cho các đồng tiền trinh rung lên ăn nhịp với khúc nhạc; Tam âm: một cái vòng đồng uốn thành 3 vòng tròn có chuỗi bằng gổ để cầm, trong mỗi một vòng tròn đeo một cái

¹ Hiện nay, tại các đình làng, từ đường người tham gia tế lễ mặc đủ màu sắc sặc sỡ, lòe loẹt (cung đình hóa), chánh tế áo đỏ, thêu hình rồng, thắt cân đai, đội mũ như ông vua lâm triều, các vị bồi tế, chấp sự mặc đủ màu (vàng, xanh...) mũ mào nhọn nhọn như hát tuồng.

Trong các buổi tế lễ, diễn xướng ở Hội An phương Bát âm chủ yếu gồm:..

+ Trống là một nhạc cụ quan trọng trong bộ gõ, nó quyết định khá nhiều về nhịp nhạc, làm cho nhạc sinh động hơn cũng như giữ nhịp cho nhạc.

+ Chiêng: Nhạc khí bằng đồng, có núm hình tròn ở giữa, đánh bằng dùi mềm, âm thanh vang vọng.

+ Kèn: nhạc khí hơi, do nam giới sử dụng.

+ Đàn nhị còn được gọi là đàn cò, là một nhạc cụ thuộc bộ dây³.

+ Chũm chọe/ Nào bát: có nhiều kích cỡ, được làm bằng hợp kim đồng thiếc, gồm 2 chiếc giống nhau, hình tròn như chiếc đĩa, ở giữa có núm để cầm. Khi đánh 2 tay cầm 2 núm đập 2 mặt đĩa vào nhau, tiếng vang to, chói.

Việc thắp hương

Khi công việc sắp đặt cho việc cúng tế đã cơ bản hoàn tất, thắp trên bàn thờ/mỗi bát/nồi hương một nén/cây hương (ý báo với thần linh/ tiên linh sắp đến giờ hành lễ). Khi thực hành nghi thức tế lễ thắp 3 nén/cây hương. Còn những người tham dự, khi bái, lạy thì chỉ thắp một nén/cây hương trên mỗi bát/nồi hương.

Hành nghi tế lễ/Việc thi - hành lễ: bái - lạy

Trình tự tế lễ được phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, hài hòa giữa 4 thành phần chính gồm:

Xướng tế (có 2 người xướng đứng trước bàn thờ chính giữa gọi là: Đông xướng - người xướng đứng bên Đông có

nhiệm vụ khởi xướng; Tây xướng - người xướng đứng bên Tây bài vị, có nhiệm vụ hòa theo người Đông xướng. Cả 2 người đều có nhiệm vụ như người điều khiển chương trình lễ để các thành viên thực hiện theo quy trình chung, thống nhất, có lớp lang, thể hiện sự thành kính, trang nghiêm, thông qua hệ thống, trình tự lệnh hô xướng trong lễ cúng).

Người đứng cúng (có văn cúng).

Chiêng - trống:

Đội nhạc cổ/ ban nhạc (bát âm):

Trình tự tế lễ

Xướng: Chấp sự giả các tư kỳ sự (*chấp sự giả: là người được phân công làm một phận sự trong cuộc tế lễ; các tư kỳ sự: người giữ công việc nào theo phận sự mà làm*) - Người chấp sự giữ công việc nào thì lo làm công việc của người ấy. Hay các vị chấp sự chuẩn bị.

Xướng: Cù soát lễ/tế vật (*kiểm tra lễ vật*): Người phụ giúp trong tế lễ - còn gọi là thị lập cầm cây đèn đi trước, chánh tế đi sau xem xét/kiểm tra các lễ vật đã đầy đủ chưa, có cần bổ sung, điều chỉnh trước khi tế lễ.

Xướng: Chánh tế, Đông, Tây phân hiến - nghệ quán tẩy sở (*chánh tế và Đông, Tây phân hiến đến chỗ rửa tay, mặt*)

Xướng: Quán tẩy (*rửa mặt và tay*)

Xướng: Thuế cân (*lau mặt và tay*)

Xướng: Khởi chinh/chiêng cổ (*đánh chuông trống*): Hai người chiêng - trống đánh 3 hồi dài, sau đó đánh điểm 3 tiếng một lần (*trong đó có 2 tiếng liên nhau và 1 tiếng tiếp theo*) cho đến khi hết tế lễ. Luôn luôn chiêng đánh trước, trống đánh theo sau, chiêng đánh như thế nào trống đánh theo thế ấy.

thanh la nhỏ bằng đồng. Khi hòa tấu, cầm dùi gõ có mõ gõ vào 3 cái thanh la phát ra 3 âm thanh khác nhau hòa với khúc nhạc.

³ <https://vi.wikipedia.org/wiki/>.

Xướng: **Nhạc sanh khởi/hiển nhạc** (*ban nhạc khởi/dâng nhạc*): Ban nhạc đổ nhạc 3 hồi dài, rồi đánh nhạc tiếp theo với nhịp điệu 3 tròn, 3 dài. Sau đó đánh trống dứt bỏ tang...

Xướng: **Chánh tế tựu vị** (*chánh tế vào vị trí*): ở giữa chiếc chiếu bàn thờ chính giữa.

Xướng: Tả hữu/Đông Tây phân hiến tựu vị (*phải, trái vào vị trí*): người lạy gian Đông và gian Tây bước vào vị trí Đông/tả, Tây/hữu giữa chiếc chiếu trước mỗi bàn thờ.

Lúc này, ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang...

Xướng: **Phản hương** (*đốt hương*)

Xướng: **Niệm hương** (*nâng hương vái*)

Xướng: **Thượng hương** (*cắm hương*)

Xướng: **Bình thân** (*đứng yên*)

Xướng: Nghinh tôn thần hoặc Nghinh tiên linh ông bà cúc cung bái (*lạy tiên linh ông bà*)

Xướng: bái (*lạy 1 lạy*) - hưng (*đứng*);

bái - hưng;

bái - hưng;

bái - hưng;

Xướng: **Bình thân phục vị** (*về tư thế cũ*)

Ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang.

Xướng: **Sơ hiến lễ** (Sơ - đầu tiên, lễ dâng rượu lần đầu/ 1)



Xướng: **Quy, giai quy** (*quỳ, phân hiến cùng quỳ*)

Xướng: **Chước tửu** (*rót rượu*)

Xướng: **Phủ phục, Hưng, bình thân phục vị** (*cúi sát đất, rồi đứng lên, về tư thế cũ*)

Ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang.

Xướng: **Nghệ độc chúc vị** (*vào vị trí đọc văn*): Chánh tế đến vị trí đặt văn cúng

Xướng: **Chuyển chúc** (*chánh tế kính cẩn nâng bản văn tế chuyển cho người đọc*).

Xướng: **Quy, giai quy** (*quỳ, phân hiến cùng quỳ*)

Xướng: Độc chúc (*đọc văn tế*):
Người đọc văn cúng xoay mặt chữ vào
phía mình, giở/lật tờ giấy vàng bạc niêm
bản văn cúng và bắt đầu đọc. Văn cúng
được cung kính đọc từng câu, âm theo
điệu văn tế, ở 2 tiếng cuối câu cần ngân
dài để ban nhạc, chiêng trống điểm theo,
khi dứt nhạc, chiêng trống mới đọc tiếp.
Kết thúc bài văn tế, ban nhạc và chiêng
trống đổ hồi dài rồi chuyển nhịp xây...

Xướng: Phủ phục, hưng (*cúi sát
đất, rồi đứng lên*)

Xướng: hưng - bái;

hưng - bái;

hưng - bái;

hưng - bái;

Xướng: Hưng, bình thân phục vị
(*đứng lên, về tư thế cũ*)

Xướng: Á hiến lễ (*lễ dâng rượu lần 2*)

Xướng: Quy, giai quy (*quỳ, phân
hiển cùng quỳ*)

Xướng: Chúc tửu (*rót rượu*)

Xướng: Phủ phục, hưng (*cúi sát
đất, rồi đứng lên*)

Xướng: Bình thân phục vị (*về tư
thế cũ*)

Ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt
nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang.

Xướng: Chung hiến lễ: (*lễ dâng
rượu lần 3*)

Xướng: Quy, giai quy (*quỳ, phân
hiển cùng quỳ*)

Xướng: Chúc tửu (*rót rượu*)

Xướng: Phủ phục, hưng (*cúi sát
đất, rồi đứng lên*)

Xướng: Bình thân phục vị (*về tư
thế cũ*)

Ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt
nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang.

Xướng: Chánh tế, tả hữu phân hiến
xuất vị (*chánh tế, phải trái lui ra ngoài/
ra khỏi vị trí đứng tế*)

Xướng: Bồn xãi/ bồn tộc tuân tự
đồng bái - Thiệu khước (*bà con vào lạy*)

Mọi người dự lễ/dân chúng trong
làng xã hay con cháu trong dòng tộc lần
lượt lạy. Sau đó chánh tế vào lạy ở gian
Đông, Tây và tả, hữu phân hiến vào lạy
ở gian giữa và gian Đông hoặc Tây - mỗi
gian lạy 4 lạy.

Xướng: Chánh tế, tả hữu phân hiến
tự vị (*chánh tế, phải trái vào vị trí*)

Xướng: Điểm trà (*rót trà*)

Xướng: Phủ phục, hưng

Xướng: Tạ tôn thần/ tiên linh ông
bà cúc cung (*lạy tạ thần linh/tiên linh
ông bà*)

Xướng: hưng - bái;

hưng - bái;

hưng - bái;

hưng - bái;

Hưng, bình thân phục vị (*đứng lên,
về tư thế cũ*)

Ban nhạc đổ hồi trống dài rồi bắt
nhịp điệu dẫn lễ, trống dứt bỏ tang.

Xướng: Phần chúc (*đốt văn tế, đốt
giấy, áo, tiền, vàng bạc, phát gạo,
muối...*)

Xướng: Lễ tất (*lễ hoàn thành*)

Xướng: Hồi chinh cổ (*ban nhạc,
chuông trống cùng điểm hồi dài chấm
dứt tế lễ*) ♦

VÀI ĐẶC TRƯNG SÁNG TẠO TRONG TIẾP BIẾN/ GIAO LƯU VĂN HÓA CỦA FOLKLORE VÙNG HỘI AN

ThS. Phùng Tấn Đông

Văn nghệ, văn hóa dân gian là một bộ phận quan trọng của văn hóa dân tộc. Những đặc trưng sáng tạo của văn hóa dân gian thông qua giao thoa/tiếp biến văn hóa làm nên những nét đặc sắc của văn hóa bản địa đồng thời làm cho văn hóa địa phương, văn hóa dân tộc thêm phần đa dạng trong thống nhất. Vùng đất Hội An của Điện Bàn (*thuộc Hóa Châu*) thời Trần - Hồ sau đám cưới Huyền Trân (1306), “*Quảng Nam Thừa Tuyên đạo*” (1471) thời Lê và tỉnh Quảng Nam ngày nay thực sự có nhiều đặc trưng sáng tạo trong quá trình tiếp biến, giao lưu văn hóa hàng trăm năm nay. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát những đặc trưng sáng tạo trong tiếp biến/ giao lưu văn hóa dựa trên cứ liệu văn hóa/văn nghệ dân gian - chủ yếu trên lĩnh vực văn học dân gian, nghệ thuật diễn xướng dân gian trong lễ hội, trong lễ tục, trong diễn xướng nghệ thuật (*ca, hát, múa, diễn...*), trong diễn xướng trò chơi dân gian vùng Hội An.

Văn hóa dân gian nơi vùng đất mới/đất mở

Theo các nhà sử học, vùng đất Điện Bàn sau 1306 (*thuộc đất châu Hóa*) chỉ là vùng “*Điện Bàn miền núi*” tức vùng đất phía đông dãy Trường Sơn - vùng trung du, bán sơn địa đến bờ bắc sông Thu Bồn chứ cư dân người Việt chưa khai phá đến

vùng đồng bằng ven biển¹. Hội An khi đó còn là vùng còn bàu hoang vu ven biển, vùng đất “*Hồ Bì xứ*” (*xứ đất da cọp*). Mãi đến khi vua Lê Thánh Tông cho lập “*Quảng Nam Thừa Tuyên* (1471) và nhất là khi Chúa Nguyễn Hoàng trấn nhiệm *Quảng Nam* (1602) thì cư dân Việt vùng đất Hội An mới thực sự “*lập làng dựng phố*”. Văn học dân gian Hội An xét trên các phương diện như đề tài, ngôn ngữ, nhân vật, cốt truyện, thi pháp... thực sự là văn học dân gian trên vùng đất mới/đất mở với đặc điểm dễ nhận diện: văn học dân gian Hội An vừa bảo tồn/bảo lưu tâm thức dân gian (*tri thức dân gian, tâm tư, tình cảm, văn hóa ứng xử...*) của cư dân Việt vùng đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt cư dân vùng Thanh - Nghệ, Bắc Trung bộ - vừa giao lưu, tiếp biến với văn hóa cư dân bản địa người Chăm, đặc biệt với quá trình giao thương/giao lưu văn hóa với cư dân các dân tộc Á, Âu (*Trung Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Mỹ, Pháp...*) qua thương cảng quốc tế Hội An nhiều thế kỷ đã làm nên tính chất đặc sắc, bản sắc văn hóa/văn học dân gian vùng Hội An.

Về văn học dân gian

- *Sự sáng tạo về đề tài, chủ đề, thi pháp của tục ngữ, thành ngữ, vè, câu đố, ca dao, dân ca, truyện kể...*

¹ Nguyễn Văn Xuân, Một người Quảng Nam, *Tạp chí Xưa & Nay*, Nxb Thời Đại, H, 2010, tr. 39-40.

Tục ngữ, thành ngữ là thể loại suy lý phổ biến trong dân gian. Tục ngữ, thành ngữ Hội An cả hai tiêu loại (*một - các câu phản ánh kinh nghiệm dân gian về thời tiết, kinh nghiệm lao động sản xuất; hai - các câu phản ánh kinh nghiệm dân gian về ứng xử xã hội*) đều thể hiện cái nhìn, tâm thế ứng xử của cư dân vùng cồn bãi - cửa sông ven biển, ứng xử của người vùng đồng bằng ven biển, vùng biển, đặc biệt của thị dân - nơi có cảng thị bên biển.

Ngữ liệu văn học về tục ngữ, thành ngữ thể hiện sự phong phú của hoạt động sản xuất, hoạt động kinh tế ở địa phương. Ngoài những đơn vị vốn là “*dị bản*” của kho tàng văn học dân gian Quảng Nam, Đà Nẵng, tại đây xuất hiện một số đơn vị tục ngữ, thành ngữ gắn với đặc điểm địa hình, đặc điểm canh tác ở vùng đồng bằng chật hẹp cửa sông - ven biển như: “*bồi thì ở, lở thì đi*”, của ẩm thực vùng đất “*mùa hè cá sông, mùa đông cá biển*”; kinh nghiệm canh tác “*được mùa cau, đau mùa lúa - được mùa lúa ủa mùa cau*”... thể hiện kinh nghiệm về thời tiết “*móng đóng Cù Lao không mưa chao cũng gió giật*”, “*sóng giăng Cửa Đại cá mại phơi khô*”, “*cò bay ngược nước tiến vô nhà, cò bay xuôi nước lui ra biển*”... Đặc biệt những tri thức về buôn bán của thị dân: “*được mùa buôn vải buôn vóc - mất mùa buôn thóc buôn gạo*”; “*buôn có bạn bán có phường*”; “*tơ cau thuốc lá đầy ghe - Hội An buôn bán tiếng nghe xa gần*”; “*hàng thuốc, hàng cau là hàng bà già - hàng hương hàng hoa là hàng Nhứt Bồn*”; “*Cù Lao com gấm mắm cà - trâu rừng, cau rẽ anh đà biết chưa?*”; “*Hội An bán gấm, bán điều - Kim Bồng bán vải, Trà Nhiêu bán hành*”... Nhiều đơn vị tục ngữ, thành ngữ nói về những làng nghề truyền thống như nghề ngói gạch Thanh Hà, nghề ghe Thanh Châu, nghề mộc

Kim Bồng, nghề rau Trà Quế, nghề yến Lao Chàm... như “*Đá than thì ở Nông Sơn - Bồng Miêu vàng bạc, Quế Sơn có chè - Thanh Châu buôn bán nghề ghe - Thanh Hà vôi ngói, mía che Đa Hòa - Phú Bông dệt lụa dệt sa - Kim Bồng thợ mộc, Ô Gia thợ rừng*...”; “*muốn về Trà Quế trồng rau - sợ e gánh nước hai gầu không quen*”; “*rủ nhau com gói ra Hòn - muốn ăn được yến phải lòn hang Khô*”; “*chồng chài, vợ lưới con câu - thằng rể đứng đó, con dâu ngồi nò*”; “*nem chả Hòa Vang, bánh tổ Hội An, khoai lang Trà Đỏa, thơm rượu Tam Kỳ*”; “*rau sống Hội An - khoai lang Trà Đỏa*”... Nhiều đơn vị tục ngữ, thành ngữ thể hiện kinh nghiệm về ẩm thực, về đời sống xã hội: “*mâm com sui không bằng cái mui con cá chuồn*”; “*cá bóng kho tiêu, cá thiều kho nghệ*”; “*cá diếc mà nấu rau răm - đền ơn cho bậu mấy năm bọc đùm - cá nục nấu với dưa hồng - lơ mơ có kẻ mất chồng như chơi*”; “*chồng em là lái buôn tiêu - đi lên đi xuống Trà Nhiêu, Kim Bồng*”; “*Hội An trăm vật trăm ngon - từ từ cái lỗ miệng để chồng con được nhờ*”; “*lửa gần rom như com gần mắm*”; “*ăn com mắm thấm về lâu*”; “*của rẻ rẻ không bằng nghề trong tay*”; “*nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải - nói cho phải cũng dưa cải nước mắm*”; “*tay mang bị bạc kè kè - nói quấy nói quá thiên hạ nghe rần rần*”...

Xét về mặt thi pháp, tục ngữ, thành ngữ địa phương... ngoài việc có thêm, mở rộng thêm đề tài/ chủ đề trên vùng đất mới, vừa gìn giữ, phát huy nghề nông vốn sẵn của cư dân Việt phía Bắc, vừa nói về nhiều nghề thủ công, nghề buôn bán ở vùng đất mới “*mở rộng về phương Nam*”. Về hình thức nghệ thuật, các đơn vị tục ngữ, thành ngữ hầu hết đều có vần, vần của thể lục bát, tứ tuyệt... nhất là vần lưng (*yêu vận*) như “*được mùa cau,*

đau mùa lúa” và vắn chân (cước vận) như “muốn về Trà Quế mà chơi - nghĩ lại sự đời gánh nước hai vai”... đặc biệt tục ngữ, thành ngữ địa phương kể thừa nhiều mô típ (motif) của tục ngữ thành ngữ trong kho tàng văn học dân gian người Việt trong kết cấu đơn vị câu, chỉ thay đổi về địa danh và đặc điểm ngành nghề, sự việc làm nên sự phong phú, đa dạng về ý nghĩa.

Ca dao, dân ca là những câu hát ca ngợi tình yêu, tình yêu xứ sở, tình yêu đôi lứa, tình yêu cuộc sống trong đức hạnh, nhân nghĩa, thủy chung “Hội An phố chật, người đông - nhơn tình thuận hậu, lá bông đủ màu dạo từ sông trước xóm sau - Âm Bồn ở dưới Chùa Cầu ở trên”; “non sông ai dựng ai làm, dòng Sài Giang uốn khúc, Cù Lao Chàm xanh um”; ‘phố Hoài bốn tháng một phiên - gặp cô hàng xén anh kết duyên vừa rồi - gánh hàng những quế cùng hồi - những mẹt bô kết cùng nôi phèn chua”... Cũng như tục ngữ, thành ngữ, ca dao, dân ca Hội An có thêm các đơn vị nói về nghề buôn đường thủy (sông, biển), các nghề thủ công khai thác lâm, thổ sản, thủy sản trên vùng đất mới: “gió nam thổi xuống lò vôi - ai đồn với bậu ta có đôi cho bậu buồn - tự ngày bước xuống ghe buồn - sóng bao nhiêu gợn dạt em buồn bấy nhiêu - cánh buồm gió thổi phiêu phiêu - nước mắt ra chàng chậm, bốn mũi dây lưng điều không khô - sự tình thăm biết chừng mô - con cá lui về biển Bắc, bỏ chiếc nơm khô một mình”; “đưa tay hốt nhúm dăm bào-hỏi thăm chủ thợ bao giờ hồi công - không mai thì một hồi công - đất Hội An em ở, chốn Kim Bồng ta lui”, ‘ai về Trà Quế thì về - Trà Quế có nghề rằm giá đậu xanh - buổi mai buôn hẹ bán hành - buổi chiều đi tưới năm canh chưa nằm”... Hội An tuy ở vùng cửa sông - ven biển nhưng thời kỳ đầu khai phá cư dân Việt vẫn mang tâm thức ngại

biển “cha mẹ già đòi ăn cá thu - gả con xuống biển, mù mù tằm tằm - cha mẹ đòi đi một trăm - anh đi chín chục mười lăm quan tiền...”; “một mai mai một ngó chừng, ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao - ngó ra ngoài biển Cù Lao - thấy thuyền anh chạy như dao cắt lòng”... nhưng dần dà qua trải nghiệm thực tế, người Hội An đã chọn biển để mưu sinh và văn hóa địa phương đậm dần chất biển/đảo: “đêm qua anh gói tay nạng - đêm nay anh ra biển gói đàn dây neo”; “làng tôi nghề biển nghề sông - những hôm trời lặng, cá trong cá ngoài - cá thu cho chỉ cá khoai - còn như cá lẹp cá mai đã nhiều”, “trông ra ngoài biển mù mù - thấy anh câu đực câu đù mà thương”; “buổi nay buồm kéo neo treo - khuyên em ở lại để anh theo cho kịp đoàn”; “rồi mùa tu hú kêu thanh - mùa cá chuồn đã mãn sao anh chưa về”; “một ngày ba bày trận giông - anh đi câu mực sao không thấy về?”; “đêm ra ngoài biển đốt đèn - ngó lên sao sáng phận hèn cũng vui”; “mắm com, mắm nục mắm kinh - có muối có mắm có mình có ta”... Ca dao Hội An cũng đề cập đến nghề buôn một nghề “phi nông nghiệp” buổi đầu với tâm lý e ngại: “cầm cân xuống phố cân vàng - gặp anh giữa đàng bảy lượng còn ba”; “khi xưa ăn ở trên thuyền - vì anh bán muối cho nên mặn mà - một ngày buôn bán chợ xa - gặp anh bán trứng hóa ra hai lòng” dần dà buôn bán giỏi cũng là niềm tự hào của cư dân ở phố “chồng em là lái buôn tiêu - đi lên đi xuống Trà Nhiêu, Kim Bồng”; một anh để em ra - hai anh để em ra - em về em đi buôn đi bán - em trả nợ bánh trắng em trả nợ bánh xèo - chó em không cam phận sống khổ, sống nghèo vì anh”. Văn học dân gian Hội An cũng mang đậm tính phồn thực, cực thực trong tính cách “ăn sóng nói gió” của người dân đồng bằng ven biển ít nhiều ảnh hưởng của tâm thức cầu mùa, cầu “nhân

kháng vật thịnh” của cư dân Đông Nam Á bản địa kiểu như “ăn no nằm ngủ chinh inh - không ai nằm úp trên mình cho vui”; “em ơi rằng em không nhớ thuở hàn vi - mặc quần thủng đáy giỏ cái bánh quy ra ngoài?”; “xu xoa cô bán mấy đồng - cô ngồi cô để cái mồng cô ra - con gà hấn tướng hột ổ qua - hấn mổ cái tróc cô la quở làng”; “nhà nghèo chơi với nhà giàu - đứng lên ngồi xuống nó đau cái đĩ”; “thương em đứt c. qua rào - về cha mẹ hỏi gai cào xước da”...

Về truyện kể

Truyện thuyết: Theo các nhà nghiên cứu “truyện thuyết là những câu chuyện bắt đầu từ sự thật lịch sử, được thêm thắt hay được “tiểu thuyết hóa”, được truyền tụng từ người này sang người khác, từ đời này sang đời khác, rồi lại được dân chúng chấp nhận như là những chuyện lịch sử có thật”². Truyện thuyết ở Hội An có số lượng không nhiều, chủ yếu là những “huyền tích” “sự tích” về địa danh, di tích, lễ tục, nhân vật, sự vật... như truyện thuyết về “Cù dật” hay “sự tích Chùa Cầu”, “sự tích cúng cơm mới”, “sự tích Bà Xó”, “sự tích con Tằm”, “sự tích con bọ hung”; “truyện Minh Giác thiền sư”, “sự tích miếu Ông Ngự”, “sự tích Cồn Kiện”... Những sự kiện, nhân vật trong truyện kể đều được lý tưởng hóa, rất nhiều chi tiết có tính hoang đường dù gắn với một di tích, nhân vật lịch sử. Truyện thuyết thiên về ca ngợi công tích của các sự kiện, các nhân vật... hướng về cái anh hùng, cái cao cả, cái thiêng liêng với những hành trạng phi thường như sự tích Con Cù nói về việc trấn yểm quái thú gây nên thiên tai lũ lụt ở Hội An, chuyện

sư Minh Giác đã tự nguyện quét chợ nhiều năm để “sám hối” việc “sát sinh” vì đã cầm gươm cứu nước, cứu dân. Những truyền thuyết về các địa danh ở Cù Lao Chàm (Ngọa Long, Hòn Nhòn...) đều ca ngợi công tích tiên nhân thông qua các vị nhiên thần (thần Biển, thần Núi), sự đấu tranh của con người và tự nhiên. Sự tích về những nhân vật thần kỳ (Ông thầy Chín, Bà Hồng...) thể hiện khát vọng sống ấm no, chia sẻ tình thương, khuyến thiện, khuyến tài của người dân thông qua những hành động “phi thường” của thần thánh đúng như nhận định “các vị thần là hình tượng nhân vật chính trong loại truyện này. Có điều đáng nói là khác với những thần thoại, thần tích, truyền thuyết xưa nhất của dân tộc Việt, các loại thần thoại, truyền thuyết vùng Quảng Nam ít có tính thần kỳ, hoang đường mà trái lại có tính hiện thực hơn”³.

Truyện cổ tích: Là loại hình tự sự dân gian bao gồm cổ tích thần kỳ, cổ tích thế sự, cổ tích phiêu lưu và cổ tích loài vật. Cũng giống như các địa phương khác trên đất Quảng “loại chuyện cổ tích thần kỳ ra đời khi xã hội mới có sự phân hóa giai tầng gần như không có”. Các motif quen thuộc như “mẹ chồng - nàng dâu”, “dì ghẻ - con chồng”, “anh cả - em út”... tuy vẫn có nhưng không thành một hệ thống đáng chú ý và trong loại truyện cổ tích ở Hội An “tính chất hiện thực vẫn lấn át tính chất hoang đường”⁴. Về truyện cổ tích thần kỳ có “sự tích nàng Yến”, “sự tích Bà Phường Chèo”, “sự tích hang Cô Tằm”, “sự tích Lăng Bà Cúc”, “sự tích Lăng Cô”... dường như

² Chuyên đề bản thảo địa chí Hội An (bản chưa in - 2021) phần văn học dân gian Hội An.

³ Nguyễn Văn Bồn (chủ biên), Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng, Sở VH-TT QN-ĐN xuất bản năm 1984 tập 2, tr.10.

⁴ Nguyễn Văn Bồn (chủ biên), Sđd tr.15

đều sử dụng mô-típ (*motif*) nàng con gái câm không chịu nói, không chịu lớn, người con gái luôn có tâm hồn “*ấu thơ vô nhiễm*” để khi gặp tình huống bất trắc, cô gái ấy biết làm những chuyện phi thường để báo hiếu, để giúp người, giúp đời và khi thác vẫn hiển linh để “*cứu hộ độ sinh*”, được dân chúng tôn thờ. Một hình tượng nhân vật nữ trong truyện cổ tích có tính tiếp biến văn hóa Việt và văn hóa bản địa Chăm qua tục thờ nữ thần (nữ Thần Mẹ Xứ Sở - Chăm) và Tứ vị Thánh Nương, thờ Bà Thủy/Thoải (Bà Thu Bồn, Bà Pô-pô phu nhân, Bà Phường Chèo, Bà Thiên Y A Na-Việt)... Truyện cổ tích về loài vật thường kể về các con vật được “*nhân hóa*”, “*thiên hóa*” với những ứng xử tốt đẹp, phi thường của con người như “*sự tích Miếu Ông Cọp*”, “*sự tích cứu vật vật trả ơn*”, sự tích “*Ông Dài, ông Cụt*”... hay phê phán những con người có lối sống ích kỷ, vụ lợi “*tham tiền bỏ nghĩa*” như “*sự tích con Tằm*”, “*sự tích Lãng Ông Tư*”...

Truyện cổ tích thể sự thường lấy đề tài “*cuộc sống của vùng đất mà nó hình thành, phát triển và tồn tại*”⁵ thường có nội dung cốt truyện không có hình thức ổn định. Nhân vật trung tâm trong truyện cổ tích thể sự thường chủ động và tích cực hơn so với nhân vật của cổ tích thần kỳ. Xung đột trong kiểu truyện này thường được giải quyết phù hợp với logic hiện thực và một câu truyện luôn có nhiều “*dị bản*” nằm trong việc “*triển hạn ý nghĩa*” - một quá trình tự sự sáng tạo không ngừng của dân gian. Đây là một đặc trưng sáng tạo của cư dân trên vùng đất mới vì “*yếu tố thần kỳ - motif thần thoại chỉ còn giữ vị trí ở một điểm*

trung tâm cố định nào đó để các motif xã hội bao quanh”⁶

Hội An còn có một kho truyện cười chủ yếu truyện cười thể sự, phê phán cái xấu, cái “*giả đạo đức*” như những truyện cười của Thủ Thiêm, Tú Quỳ và nhiều nhân vật tại các xã/ thôn như Hai Đãi, Hương Dước... với giọng điệu châm biếm sâu sắc đậm tính cách người Quảng

Nghệ thuật dân gian

Hội An là vùng đất “*hội tụ*” các làn điệu dân ca của xứ Quảng Nam “*trên nguồn dưới biển*” với các làn điệu hát ru, hát đối, hát đối đáp, hát nhơn nghĩa, các làn điệu hò tát nước lên đồng, hò giã vôi, hò giã gạo, hò trét thúng chai, hò bện dây dừa, hò kéo neo, hò hụi (*kéo lưới*), hò chèo thuyền (*chèo thuyền sông lớn, chèo thuyền sông nhỏ*) hò đua thuyền - đặc biệt hò khoan Quảng Nam (*hò khoan sông, hò khoan đối đáp*...), hò ba lý, các làn điệu lý: lý thương nhau, lý con sáo Quảng, lý con ngựa Quảng, lý vãi chài, lý thượng... với chủ đề, nội dung, làn điệu hết sức đa dạng phong phú. Về mặt thi pháp, riêng làn điệu hò khoan trên cơ sở ca từ của câu thơ lục bát, lục bát biến thể... làn điệu này đã “*tích hợp*” mọi thể thơ bốn chữ, năm chữ... đến thể ca từ tự do dài ngắn khác nhau như thể nói lời (*tự do*) trong hò hát bài chòi, hát bội... để gieo vần kiểu “*bắt vần lưng*” hay “*vần chân*” kiểu “*xuống xề*” trong hát bài chòi. Chính sự “*nói rộng*” biên độ câu thơ lục bát này làm nên nét đặc sắc của hò khoan Quảng Nam, của trò chơi dân gian bài chòi (*khi bài chòi vận dụng các làn điệu hò khoan, các làn điệu dân ca hò, lý, về xứ Quảng hay các ca khúc mới giàu chất liệu dân ca... trong hô/hát*). Ngay trong lời hát ru vùng biển

⁵ Nguyễn Văn Bồn (chủ biên), Sdd tr.36

⁶ Nguyễn Văn Bồn (chủ biên), Sdd, tr.37

đã có những câu dài ngắn đầy chất phóng khoáng tự do nhưng giàu nhạc điệu vì vãn “con còng nằm bực biển con còng co - con sóng xô, con còng chạy, ngọn gió lò, con còng lui - lòng ta thương bạn chưa nguôi - bạn ăn ở sao cho con nước chảy xuôi không ngừng”; “làm nhà ở dựa bực sông - đêm nghe con cá quẫy, ngày trông con chim gù - em lấy chồng rồi thời xuất giá tòng phu - chứ dầu ai lên vông xuống dù mực ai”; “gánh một gánh cá trích - leo lên hòn núi bích - nó rớt cái bích - nghèo mà nó rớt một con - uống công mình treo núi lợi non - trốn cho hết cực, cực còn chạy theo”...

Diễn xướng dân gian ở Hội An chủ yếu là diễn xướng nghi lễ trong các lễ tục, lễ hội như hát múa bả trạo - cầu ngư cúng Ông (Cá Voi) nhằm phục dựng quá trình ra khơi đánh bắt của ngư dân, tình huống thiên tai được Ông “cứu hộ độ sinh” đến bờ an toàn khiến Ông “lụy”, sau hết là cảnh tang lễ Ông và cảnh tôn xưng công đức trời biển của Ông với ngư dân. Các diễn xướng nghi lễ thường được thực hiện trong các lễ tục vía nhân thần, nhiên thần thường là phần xướng tể (nghi thức cúng, đọc văn cúng). Một loại hình diễn xướng phổ biến ở Hội An là tục hát kết hợp cảnh diễn trong tang ma (hát đưa linh) và nghi thức này đã “dịch chuyển” thành cảnh diễn nghi lễ trong hát múa bả trạo - cúng Ông⁷. Cũng ở phần kết cấu của diễn xướng Bả trạo - ngay trong phần nghi lễ đã có cảnh diễn đan xen mang tính chất hội hè - thông qua cảnh diễn “câu cá - hát về đồ cá” của Tổng Khậu” - “cắt ra nhiều khúc - cắt ra nhiều khúc - là con cá chình - trai gái

rập rình - là chú cá ve - nói phải không nghe - là con cá lạt...”, ngoài ra trong nghi thức đưa linh Ông còn có cảnh diễn múa đèn (màn diễn xướng bả trạo phường Cẩm Nam). Kết cấu diễn xướng nghi lễ ở Hội An một mặt bảo đảm tính nguyên hợp của văn hóa dân gian - khi mà các loại hình xướng tể, hát/múa, nhạc lễ, mỹ thuật trang trí đều “tích hợp” trong một thể thống nhất, không chia tách - mặt khác tính tiếp biến, “triển nở” các loại hình văn nghệ dân gian khác như “nói thơ”, “nói kể” hát nam, hát khách, ngâm thơ... (trong hát bội), đổ về... làm cho lễ hội bả trạo - cầu ngư thêm sinh động trong phần hội.

Một loại hình diễn xướng thuần mang tính chất giải trí của trò chơi/ trò diễn dân gian là trò hô hát bài chòi. Diễn xướng trò chơi dân gian bài chòi là loại hình kết hợp của các loại hình âm nhạc (hô/hát, nhạc đệm) sân khấu (ca/điển, dân ca) văn học (ngôn ngữ của ca từ, ca dao, tục ngữ, vè...) mỹ thuật (bộ bài Tới, trang trí chòi, trang phục anh chị hiệu, người chạy cò, ống nọc, cò xí...). Quá trình cuộc chơi - về phần hô hát, anh Hiệu bước ra giữa sân đến chòi cái, xóc cỗ bài trong ống nọc, rút từng con bài, hô bài về/ bài thơ về con bài, hô lên cho các chòi con “ăn”/ “tới” con bài mà mình có trong tay cho đến khi “trúng” cả ba quân bài hết một ván chơi. Như vậy, mỗi con bài là một bài hô, bài về/ thơ dẫn dắt về đặc điểm, tính chất, ý nghĩa của quân bài theo kiểu câu đố, buộc người nghe phải phán đoán, suy xét tên quân bài. Dưới góc độ trò chơi, mỗi bài hô là một khoảng lặng để suy đoán, chờ đợi - cho đến khi anh Hiệu xướng tên quân bài một cách sáng tỏ - tạo nên khoái cảm thẩm mỹ của trò chơi/ trò diễn như khi - anh Hiệu hô: “đi đâu mang tráp đi hoài - cử nhân không thấy tú tài cũng

⁷ Phùng Tấn Đông - Khảo thêm về Bả trạo - Tạp chí Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng (số 133 tháng 1 năm 2021)

không”(đáp án là quân “nhứt trờ”)... Ngoài chất giọng tốt, khả năng “ứng tác” giỏi, đặc biệt là luôn có nhiều phương án thay đổi nội dung bài hô để tăng tính hấp dẫn, kích thích khả năng suy đoán của người chơi, anh Hiệu còn là người diễn viên đa năng, tài hoa khi phải luôn thay đổi làn điệu, loại hình hô/ca của mình như khi xen vô lối hô một vài câu hát bội, vài làn điệu hò, lý, vè, ngâm... của dân ca, của biểu diễn thơ.

Về cái tên “hô bài chòi” - các nhà nghiên cứu cho rằng “lâu nay “hô bài chòi” thường bị hiểu lầm “là bắt nguồn từ tên “con bài” trong bộ bài trùng, với việc “hô” tên con bài trong trò chơi bài chòi. Trong trò chơi bài chòi thì “việc “hô” không hoàn toàn chỉ là việc tuyên bố tên con bài, mà là một thể loại trong diễn xướng dân gian xưa gồm: hò, hô, hô, lý... “Hô” là thể gốc trong ca nhạc phù thủy có lẽ do bắt nguồn từ việc “hô phong hoán vũ” (kêu mây gọi gió). Rồi từ đó hình thành thể loại “hô bài” trong dân ca miền Nam Trung Bộ. “Hô bài” không phải là “hô tên con bài” như hiểu nhầm sau này, mà là hô một bài vè. Giọng điệu “hô” trong âm nhạc phù thủy và giọng điệu “hô bài” nguyên sơ mang sắc thái “tấu” nhiều hơn là ca hát. Cũng xin nói thêm rằng, trong diễn xướng dân gian, các thể hò, hô, hô được áp dụng cho những điệu diễn xướng tự do, chưa có kết cấu khúc thức và các thể hát, lý, ca được áp dụng cho các ca khúc dân gian”⁸

Hô bài chòi ở Quảng Nam còn gọi là hô thai, có gốc từ trò chơi thai đề xô cổ nhơn (cử nhân). Hội chơi xô cổ nhơn diễn ra vào dịp tết âm lịch, tương truyền

ban đầu chỉ là một trò chơi nhỏ trong cộng đồng người Hoa, sau dần người Minh Hương, người Việt có chữ nghĩa đều tham gia vì trò này tương tự như trò “thả thơ” - nghĩa là xem câu thai (câu đố) rồi suy đoán ý nghĩa của quân bài được đổ. Hô thai xô cổ nhơn - được lý giải khác nhau - có người cho rằng “cổ nhơn” là “người xưa - lối giải trí của người xưa truyền lại, dựa vào cách suy luận, ý nghĩa của từ, ý ẩn trong câu thơ, câu văn - thể loại hội chơi mang tính chất văn chương”⁹. Có người cho rằng khi thắng cuộc chơi thì người thắng cuộc xứng đáng với danh hiệu “cử nhân” - một học vị tương đối cao khi học trò ngày trước đỗ đạt trong khoa thi Hương. Trong trò chơi thai đề - khi ban tổ chức “khui đề”/mở đáp án thai đề-người ta hô cả câu thai đố và tên con vật/sự vật được “ra đố” lên cho mọi người tham gia chơi được biết gọi là “hô thai”.

Trong quá trình hô/hát suốt diễn trình lịch sử trên vùng đất Nam Trung Bộ, âm nhạc trong trò chơi /trò diễn bài chòi đã có một bước tiến quan trọng. Về nghệ thuật hô/hát, điệu hô bài “với một điệu thức sơ khai, chỉ hô theo nhịp trống, không có nhạc đệm, đã phân hóa thành bốn điệu thức: cổ bản, xàng xê, xuân nữ, Hò quảng, dựa vào các điệu mang tên ấy của nhạc lễ dân gian. Về sân khấu, từ một diễn viên có thể kiêm nhiều vai, ăn mặc giản đơn, tiến đến phân vai và trang phục theo nhân vật (“từ đất lên giàn”)¹⁰.

Như vậy, nói lối là hình thức mở đầu trong diễn xướng bài chòi. Nói lối là

⁸ Mịch Quang, Sân khấu bài chòi - hô hay ca?-Ca kịch bài chòi - những vấn đề nghệ thuật - Bộ VH-TT, Viện sân khấu xb, 1993, tr.25-26.

⁹ Trương Đình Quang, Men rượu hồng đào, NXB Đà Nẵng, 2005, tr.61.

¹⁰ Mịch Quang (1993), Sdd, tr.26.

nói có vần, có lối, những bài thơ dân gian. Nói lối trong diễn xướng bài chòi “là hát một nét giọng nào đó và hát một cách tự do không nhịp điệu không tiết tấu. Tuy nhiên, không phải tự do thế nào cũng được mà cách ngân các âm dài ngắn, to nhỏ, trầm bổng phải tùy theo sự diễn đạt tình cảm của nội dung”¹¹.

Mở đầu bài chòi không phải lúc nào cũng nói lối mà có thể có nhiều cách khác nhau như:

- Nói lối xuống hò vào hát
- Nói lối không xuống hò vào hát
- Không nói lối vào hát ngay
- Nói thường vào hát

Trong đó - cách thứ nhất, nói lối xuống hò vào hát thường có trong bài chòi đơn diễn (*một anh Hiệu*), các cách còn lại thường có trong song diễn (*hai anh/chị Hiệu*) và trong sân khấu ca kịch. “*Xuống hò*” được hiểu là phần tiếp của nói lối, xuống hò đóng vai trò để lấy hơi, để ổn định điệu thức hoặc để “*kết đoạn*” sau một đoạn hát. Mục đích xuống hò trong bài chòi là: dừng ở âm chủ điệu sau đoạn nói lối; dừng ở âm chủ điệu ở đoạn kết sau một đoạn hát; dừng kết đoạn và cũng là để anh Hiệu nghỉ lấy hơi; thể hiện tình cảm một cách sâu sắc, đậm đà hơn. Hát bài chòi từ lối chơi dần dần trở thành một phương thức diễn xướng dân ca.

Về làn điệu bài chòi - làn điệu được hiểu là yếu tố cơ bản trong cấu trúc chính thể dân ca có tính ổn định và bền vững, đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ

chức, chi phối, điều tiết lời thơ và diễn xướng - theo nghiên cứu của nhạc sĩ Hoàng Lê thì âm nhạc bài chòi có 6 làn điệu chính và 5 biến điệu phụ.

“Sáu làn điệu chính là: *xuân nữ cổ, điệu xuân nữ mới, điệu xàng xê lụy, điệu xàng xê dựng, điệu cổ bản và điệu Hồ quảng. Năm biến điệu phụ gồm: xuân nữ cổ, xuân nữ chuyển pha, xuân nữ chuyển mi, cổ bản chậm và cổ bản xóc*”¹²

Như vậy diễn xướng bài chòi luôn thu hút người xem/nghe ở tính chất trò chơi ngôn ngữ của nó - tính chất này tùy thuộc vào tính “*ứng tác*” của anh hiệu về tên quân bài. Trong tính dị bản của văn học dân gian, bản thân bài chòi mỗi lời hò đã sẵn có nhiều dị bản. Lời hò tên quân bài mỗi lần chơi đều được hò/diễn khác nhau và thường có nội dung gắn với đời sống của người chơi ứng vào mỗi thời điểm khác nhau. Về mặt âm nhạc - do tính mở của văn bản lời hò/diễn nên bài chòi luôn “*dung nạp*” các làn điệu hò, lý, vè, thậm chí các ca khúc mới có chất liệu âm nhạc dân gian địa phương. Người ta nói “*bài chòi luôn luôn mới, mỗi năm mỗi mới*” ở ý nghĩa như vậy.

Khảo một vài đặc trưng có tính chất sáng tạo thông qua tiếp biến/giao lưu văn hóa của folklore vùng Hội An để chúng ta có cơ sở nhận diện các giá trị văn hóa - lịch sử, giá trị nghệ thuật để đặt vấn đề làm thế nào bảo tồn, phát huy các giá trị ấy trong thời hiện tại ♦

¹¹ Đinh Thị Hựu, Trương Đình Quang, *Bài chòi xứ Quảng*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2012, tr.39.

¹² Hoàng Lê, *Lịch sử âm nhạc và ca kịch bài chòi*, Sở VH-TT Bình Định, xb 2001.

GÓP PHẦN THÔNG TIN VỀ CÁC THẦN TÍCH Ở HỘI AN

ThS. Phạm Phước Tịnh

Tư liệu nghiên cứu về Hội An rất đa dạng và phong phú. Bên cạnh các tư liệu gốc có giá trị khoa học cao như địa bạ, châu bản, sắc phong, gia phả, văn bia,... thì một loại tư liệu khác cũng có giá trị để tìm hiểu về lịch sử - văn hóa Hội An, nhất là tín ngưỡng thờ tự các vị thần trong các làng xã, đó là các thần tích.

Thần tích là sự tích về thần được thờ tại các làng - xã. Thần sắc là những đạo sắc do nhà nước phong kiến mà người đại diện là nhà vua ban cho các làng - xã trong việc thờ phụng tại địa phương. Sự tích các vị thần được các nhà nho văn hay chữ tốt biên soạn bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, những sự kiện lịch sử đan xen chuyện kể dân gian, tạo sự phong phú và sinh động. Đây thường là các anh hùng có công đánh giặc ngoại xâm, người có công khai ấp mở làng, các vị tổ nghề, có khi là các vị thần sông, thần biển¹...

Qua tìm hiểu, các làng xã trong cả nước nói chung, làng xã ở Hội An, Quảng Nam nói riêng đều có thần tích ghi chép về các vị thần được các làng xã thờ tự, đó có thể là những vị nhân thần, thiên thần hoặc nhiên thần.

Về các làng xã ở Hội An, đến nay đã sưu tầm được 9 thần tích. Các thần tích

chủ yếu được viết bằng chữ Quốc ngữ, một số được viết bằng Pháp văn và chữ Hán Nôm. Các thần tích này do các nhà nho, thầy giáo văn hay chữ tốt ghi chép, vào khoảng thời gian từ năm 1937 - 1939. Bản gốc các thần tích hiện đang lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Bản sao hiện lưu tại Trung tâm Quản lý bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

Về các làng xã có thần tích: gồm làng Bồng Đông (*1 thần tích*), làng Thanh Đông (*1 thần tích*), làng Thanh Hà (*2 thần tích*), làng Minh Hương (*2 thần tích*), làng Phước Trạch (*2 thần tích*), làng Cẩm Phô (*1 thần tích*).

Về các vị thần được ghi chép trong thần tích: Bốn triều Trung Dinh Nguyễn Quý Công; Huyền Thiên thượng đế; Ông Tứ, Ông Bích và Ông Cụt, Ngọc Nữ linh cô, Đại Càn, Thiên Y Diễn Ngọc Phi, Ngũ Hành, Dương Phi phu nhân, Thái Giám Bạch Mã, Thành Hoàng, Nam Hải cự tộc Ngọc Lân.

Về nội dung: các thần tích được ghi chép theo thứ tự như sau tên làng, tên thần, nơi thờ tự, ngày vía, lễ vật, số người cử hành lễ, kiêng cử và những việc nên làm, trang phục người cử hành lễ, cấm kỵ, sự thay đổi trong lễ cúng, cuối cùng là tên người viết và năm hoàn thành.

Trong các thần tích trên, chúng tôi lựa chọn trình bày nội dung một số thần

¹ Dẫn theo Nguyễn Lê Phương Hoài, "Bộ sưu tập thần tích, thần sắc tại Thư viện Khoa học xã hội", Thông tin Khoa học xã hội, số 10/2013.

tích về các vị thần được thờ tự tại một làng xã duy nhất, có thể kể đến như sau:

1. Thần Bồn triều Trung Dinh Nguyễn Quý Công, là một vị nhân thần. Thần được thờ tại làng Kim Bồng Đông (nay thuộc xã Cẩm Kim)

Thần tích về vị thần được ghi chép như sau: Tục truyền thần là một vị tướng tài dưới thời nhà Nguyễn (*không ghi chép rõ thời vua nào trị vì*) và nơi trước đây ông lập đồn đóng quân ngày nay chính là ngôi miếu thờ ông. Ngôi chợ ngày nay gần miếu thờ có tên là chợ Đồn. Thần không có sắc phong, không có làng nào khác thờ vị thần này. Thần được thờ trong ban thờ có ngai, khăn phủ và hộp bằng giấy.

Việc tế lễ được tổ chức trong một ngôi miếu được bao phủ bởi những cây lớn. Lễ cúng chính diễn ra vào ngày 12 tháng Giêng âm lịch. Lễ vật bao gồm một nén hương, rượu và trà. Lễ vật do làng chi trả. Sau lễ cúng, các chức sắc sẽ chia nhau lộc do thần ban.

Chỉ có một người duy nhất cử hành lễ vía. Đó là một chức sắc già, người được tôn trọng và có chức bậc cao nhất trong làng. Ba ngày trước lễ vía, người cử hành lễ vía phải thực hiện những điều kiêng kỵ và những điều nên làm. Người cử hành lễ vía mặc áo dài màu xanh tay thụng. Không có bất kì cấm kỵ nào đối với dân làng khi tham gia lễ cúng.

2. Vị thần Ông Tứ, Ông Bích và Ông Cụt², các vị thần này là nhân thần.

² Tại làng Ái Nghĩa, các vị thần này được tôn thờ là Tam vị thủy tướng. Thần tích thờ Tam vị thủy tướng gắn liền với vùng đất Ái Nghĩa, có liên hệ với Thanh Hà, kéo ra tận đến Cù Lao Chàm. Tại làng Ái Nghĩa, Tam vị thủy tướng được ban sắc thần vào ngày 12 tháng 9 năm Tự Đức thứ 21 (1868). Năm 1924, vua Khải Định ban sắc phong và gia tặng danh hiệu là “Đức bảo Trung hưng Linh phò Trưng trạm Tam vị

Thần được thờ tại làng Thanh Hà (nay thuộc phường Thanh Hà).

Sự tích của ba vị thần này được ghi chép như sau: Tục truyền ngày xưa trong làng Thanh Hà có một người con gái nhà họ Nguyễn gả cho ông Thiệp người làng Đại Lợi, huyện Đại Lộc. Tại làng Thanh Hà, hai vợ chồng sống cùng nhau, bà thụ thai đến ba năm mới sinh đẻ, khi lâm bồn sinh được ba cái trứng, hai vợ chồng ông Thiệp cho là đều quái dị, bỏ ba cái trứng ấy trong một cái om thả xuống sông đưa đi, om trứng ấy trôi ra đến Cù Lao Chàm (*làng Tân Hiệp*), ba trứng nở được ba ông rần, nương dựa nơi làng Tân Hiệp. Khi trưởng thành, ba ông về quê quán thăm cha mẹ, khi về gặp ông Thiệp đang dọn ruộng, ba ông bò lủn quần bên chân nơi bờ cỏ, ông Thiệp cắt cỏ nhấm đứt cái đuôi một ông rần nhỏ. Ông ứng đồng lên kể sự tích như trên cho cha mẹ và người làng biết và bảo làng phải làm miếu thờ ba ngài.

Sau khi cha mẹ ba ông từ trần, hằng năm đến ngày tảo mộ cùng ngày kỵ nhứt thì ba ông về nằm nơi mộ, hoặc ngày sóc, ngày vọng, khi người từ vào thắp hương thì thấy ba ông rần rất lớn nằm khoanh vòng trên cái khám miếu Tam vị, là nơi làng thờ ba ngài.

Trong ba vị thần, thì ông Tứ được sắc phong 3 lần vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), Tự Đức thứ 33 (1880) và Đồng Khánh thứ 2 (1887). Các vị thần được thờ ở trên cái khám vôi, ở giữa khám có một cái ngai, không có tạc tượng cũng không có áo mũ. Thờ ba vị thần này tại một sở miếu riêng gọi là miếu Tam vị.

thủy tướng tôn thần” (theo Quảng Nam xã chí, ký hiệu AJ.23.6, ghi chép về làng Ái Nghĩa, tổng Đức Hạ, huyện Đại Lộc).

Quang cảnh nơi thờ trang nghiêm và sạch sẽ.

Hàng năm đến mùa Xuân và mùa Thu thì làng Thanh Hà tổ chức tế lễ 3 vị thần này. Mùa Xuân tế vào ngày rằm tháng 3, mùa Thu tế vào ngày rằm tháng 8. Năm nào có bệnh dịch hay hạn hán thì làng sắm lễ cúng ở Miếu Tam vị thường có hiệu nghiệm. Khi người trong làng thi đậu hay được thăng chức thì cũng tổ chức cúng tế tại miếu. Lễ vật cúng tế gồm trầu, rượu, hương, đèn và heo, xôi... Làng trích ruộng công đặt làm tế điền, đầu giá lấy bạc giao cho Lý trưởng mua lễ vật cúng tế. Khi cúng xong, dành một phần kính biếu cho những người dự lễ, còn lại bày tiệc cho dân làng hưởng.

Có 9 người tham gia lễ tế, trong đó có 1 người chánh tế, 2 người tả hữu phân hiến, 1 người xướng, 1 người đọc văn tế và 4 người giúp lễ. Những người dự tế trước khi cúng tế phải trai giới và tắm gội sạch sẽ. Chánh tế và bồi tế đều mặc áo rộng màu xanh, người giúp lễ thì mặc đồ lễ phục.

Trong khi cúng tế cấm không được la to, say sưa. Ngày thường không được nói tiếng “cụt”, ví như áo cụt thì nói là “áo qua” (vì liên quan đến sự tích 1 trong 3 vị thần rắn bị cụt đuôi). Những người vi phạm quy ước phải chịu phạt một mâm trầu, cau, rượu và phải đem đến cho làng ngay sau khi buổi tế lễ kết thúc. Nếu người nào bất tuân thì giao Lý trưởng trình quan địa phương nghiêm trị. Nếu tái phạm, nếu lỗi nhẹ thì được tha bổng, bị lỗi nặng thì có giấy lưu chiếu tại làng.

3. Thần Huyền Thiên đại đế hay Bắc Đế³, đây là một vị thiên thần. Thần

được thờ tại làng Minh Hương (nay thuộc phường Minh An).

Thần tích về thần được ghi chép như sau: Theo truyền thuyết, dọc từ phía Bắc đến phía Nam của khu vực châu Á, có một con quái vật sống dưới lòng đất, gọi là “con Cừ”. Đầu nó ở đất Bắc Á, thân ở Nhật Bản và đuôi tại nước Việt ta. Khi nó động dậy, sẽ gây ra động đất. Nước Nhật luôn phải hứng chịu những cơn động đất gây ra bởi con quái vật này. Bởi vậy, cư dân Nhật Bản thờ vị thần này bởi vì ngài có khả năng chế ngự con quái vật. Khi người Trung Hoa đến nước ta, họ mời những nghệ nhân, những nhà địa lý Nhật Bản dựng trong làng này một ngôi chùa thờ ngài với mục đích làm cho nước Việt ta được yên bình⁴.

Dưới thời nhà Nguyễn, các vua đã ban sắc tặng cho thần vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824), Thiệu Trị thứ 3 (1843), Tự Đức thứ 3 (1850) và Tự Đức thứ 33 (1880), Đồng Khánh thứ 2 (1887), Duy Tân thứ 3 (1909).

Thần được thờ trong một ngôi chùa được xây bên một cây cầu, cư dân gọi là “cầu Nhật Bản” (Lai Viễn Kiêu). Dân làng tổ chức lễ vía ngài vào ngày 3 tháng 3 âm lịch hàng năm⁵. Lễ vật được chuẩn

Trần Vũ ở Chùa Cầu” của Võ văn Hoàng, in trong *Chùa Cầu*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Nxb Đà Nẵng, 2021.

⁴ Thông tin này giống với những ghi chép của A.Sallet về việc thờ vị thần này như sau: Tục truyền khi xây dựng chùa và tượng thờ thần Bắc Đế, mục đích để chấm dứt sự quấy phá của một con quỷ làm hang ở đó. Thường nó hay cựa quậy làm cho động đất và dấy nước lên làm cho người qua đường và dân ở hai bên sợ hãi. Bắc Đế được giao việc cai trị con quỷ và muốn bảo đảm để thi hành sứ mạng phải chôn một kiếm vàng trước khi thi công và bốn tảng đá có ghi bùa yểm đặt ở bốn góc móng. (A.Sallet, “Hội An cổ”, Đặng Như Tùng dịch, BAVH, tập VI, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998, tr.374).

⁵ Lễ tế vị thần này vào ngày 20 tháng 7 âm lịch.

³ Xem thêm bài viết “Bề dày lịch sử văn hóa của Chùa Cầu nhìn từ một truyền thuyết” của Trần Văn An và “Từ tín ngưỡng dân gian đến tục thờ bắc Đế

bị cho lễ vía bao gồm cơm trắng, thịt heo, thịt gà. Lễ vật được chuẩn bị bởi các chức sắc trong làng bằng tiền của làng. Sau đó, lễ vật sẽ được chia cho những người tham dự lễ vía.

Lễ vía được cử hành bởi Lý trưởng và 4 hoặc 5 người thuộc hạ. Trước và sau lễ vía, những thuộc hạ của Lý trưởng là người giám sát các việc kiêng cử và nên làm. Trong suốt lễ vía, những người cử lễ mặc áo dài màu xanh, tay rộng, đóng khăn.

Trong lúc đang tổ chức lễ vía, cấm dân làng mặc áo dài trắng và không được phép nói lớn tiếng. Cấm dân làng chạm vào các tượng thờ trong chùa. Nếu như phạm phải, các chức sắc sẽ bắt phạt vạ chẳng hạn như sẽ bị nhốt một hoặc hai ngày.

4. Thần Ngọc Nữ linh cô, đây là một vị thiên thần. Thần được thờ tại ấp Trường Lệ, làng Cẩm Phô (*nay thuộc khối Trường Lệ, phường Cẩm Châu*).

Thần tích về vị thần được ghi chép như sau: Quan Tham tri bộ Lễ Hồ Lượng, người trong vùng này, đã cầu khẩn thần giúp hóa giải căn bệnh hiểm nghèo của người vợ đang hấp hối. Sau đó, vợ ông đã nhanh chóng được chữa khỏi. Để cảm tạ ân đức này, thay mặt cho dân đình trong 6 làng: Đại An, Thanh Hà, Cát Cao, Vân Quật, Cẩm Phô, Trường Lệ, quan Tham tri tôn làm thần bảo hộ, vua Bảo Đại đã sắc phong cho thần là Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.

Thần Ngọc Nữ được thờ trong ngôi miếu lợp ngói, ban thờ có ngai, trang phục nhiều màu sắc, có đai lưng, mũ trùm đầu và có cả kiếm.

Lễ cúng thần có liên hệ đến các ước vọng của dân làng. Hằng ngày đều có những lễ cúng tại ngôi miếu này.

Chẳng hạn, một người đi câu muốn có nhiều cá, một người chèo đò muốn vượt biển thuận lợi đều mang lễ vật đến cầu thần. Lễ vật gồm có một bó hương, một cặp đèn, một bó hoa sứ, khoảng 20 xu. Một người già sẽ giúp đọc câu chữ thần ban cho.

Mỗi năm, làng tổ chức tế lễ một lần, vào ngày 24 tháng 8 âm lịch, hoặc ngày mùng 8 hàng tháng, dân cư 6 làng sẽ làm lễ cúng thần. Lễ vật gồm có heo quay, xôi. Chức sắc và những người chủ lễ sẽ được chia lễ vật sau đó.

Trước kia có 8 người tham gia lễ cúng thì nay giảm còn 3 người. Người chủ lễ phải giữ thanh sạch và nhịn ăn. Y phục và đồ dùng tế tự cũng giống như các lễ tế khác.

Tạm kết

Thần tích là một loại tư liệu khá đặc biệt. Có thể nói thần tích đa phần là những câu chuyện được lưu truyền trong nhân gian, được ghi chép và truyền lại qua các giai đoạn lịch sử. Tuy không phải là tư liệu gốc nhưng thần tích các làng xã ở Hội An là nguồn thông tin, tư liệu quý để nhận diện lịch sử, phong tục tập quán, văn hóa của các làng xã trước năm 1945, đặc biệt là tín ngưỡng thờ tự các vị thần bảo hộ của cộng đồng cư dân địa phương Hội An.

Việc tìm hiểu, nghiên cứu thần tích nhằm đối chiếu, so sánh những điểm tương đồng và khác biệt đối với tín ngưỡng thờ cúng, tế lễ liên quan đến các vị thần trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân Hội An hiện nay. Qua đó, tạo cơ sở dữ liệu khoa học quan trọng để bảo tồn và phát huy tín ngưỡng, truyền thống văn hóa tốt đẹp này ♦

TRI THỨC DÂN GIAN TRONG QUY TRÌNH ĐAN VÕNG NGÔ ĐỒNG

CN. Nguyễn Thị Khánh Vân

Qua quá trình sinh sống và thích nghi với môi trường biển, đảo Cù Lao Chàm, cư dân nơi đây đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, tri thức dân gian trong sinh hoạt cộng đồng. Từ khá sớm, cư dân xứ đảo đã biết xử lý vỏ cây ngô đồng se thành sợi để buộc tổ yến xuất khẩu, đặc biệt sợi được dùng để đan võng khá bền chắc và được nhiều người ưa chuộng, từ đó hình thành nghề đan võng ngô đồng. Nghề đan võng ngô đồng là nghề công phu, phức tạp và trở thành nghề truyền thống đặc biệt ở Hội An. Tuy không thu hút nhiều nhân công lao động như những nghề khác nhưng nghề đan võng ngô đồng lại chứa đựng nhiều kinh nghiệm, tri thức dân gian phong phú do các thế hệ thợ đan võng ngô đồng đúc kết nên, đặc biệt là trong quy trình đan võng ngô đồng.

Để làm được một chiếc võng hoàn chỉnh, người thợ phải tiến hành nhiều công đoạn phức tạp từ khai thác nguyên liệu, xử lý nguyên liệu, đan võng. Khi đã gom đủ manh đồng khô, với sợi trơn, trắng và đẹp người thợ bắt đầu đan võng. Mỗi chiếc võng ngô đồng sử dụng 3kg - 4kg manh đồng khô. Quy trình đan một chiếc võng bắt đầu từ công đoạn tước manh đồng, tẽ đầu võng, ra con chàng, ra chân, làm bìa và kết võng.

Đầu tiên, người đan võng sẽ tước nhỏ sợi ngô đồng cho đều nhằm tạo ra sản phẩm đẹp, tinh tế, rồi sắp sẵn bên cạnh để khi đan được thuận tiện. Tiếp đó là cố dây hay còn gọi là se sợi, người thợ lấy số sợi ngô đồng nhất định, một tay giữ phần đầu sợi ngô đồng, một tay xoắn phần ngô đồng còn lại, sao cho sợi ngô đồng xoắn lại với nhau tạo thành sợi ngô đồng lớn hơn có kích thước từ 0,3-0,6cm. Nếu tẽ đầu võng thì sợi ngô đồng có kích thước to hơn từ 0,7-1cm.

Tẽ đầu võng là công đoạn đầu tiên của quá trình đan một chiếc võng ngô đồng. Quai võng ở phần này được bện từ 12 dây đôi hoặc 15 dây đôi tùy người thợ. Sau đó, người thợ cố một đoạn dây có kích thước từ 0,5-0,7cm rồi quấn tròn quanh đầu võng. Khi quấn, người thực hành sẽ lấy đầu dây vắt và luồn vào giữa 12 dây đôi (*hoặc 15 dây đôi*) ngô đồng đã được gấp lại. Cứ thế cuộn cho đến khi nào hết đoạn ngô đồng bị gấp lại rồi cột chặt để giữ cho mỗi đan không bị tuột. Đoạn đầu võng này được đan rất to với đường kính từ 3-4cm để có thể chịu được toàn bộ trọng lượng của người ngồi.

Sau đó, từ phần đầu võng, sẽ có 24 sợi dây ngô đồng đơn có độ dài từ 10-15cm, từ đây người thợ đan sẽ tiến hành ra con chàng. Ở phần này tổng số sợi

ngô đồng luôn luôn là số chẵn (với vòng *tư 15 dây đôi sẽ có 30 sợi ngô đồng đơn*). Người thực hành sẽ bện xoắn từng sợi ngô đồng theo kiểu bện dây thừng. Một tay giữ đoạn ngô đồng, một tay xoắn phần ngô đồng còn lại và vắt sang bên kia. Nếu thấy sợi nhỏ thì tiếp tục thêm sợi ngô đồng vào và tiếp tục xoắn và bện chặt lại cho đến khi có đủ độ dài cần thiết. Lúc bấy giờ người thợ sẽ tiến hành công đoạn “*đăng*”. Đăng là công đoạn vừa làm đẹp cho chiếc vòng nhưng mục đích chính là cố định các mối đan để không bị tuột, vòng được chắc chắn, bền. Sau khi đăng thì người thợ bắt đầu “*ra con chàng*”.

Ra con chàng còn gọi “*tỉa con chàng*” là phần kết thúc đầu vòng để vào thân. Đây là công đoạn mà các nghệ nhân cho rằng khó nhất trong đan vòng ngô đồng. Từ 12 sợi dây đôi tức 24 sợi dây đơn (*nếu 15 dây đôi thì sẽ có 30 dây đơn*) sẽ bắt đầu xé nhỏ ra đan thành 10 con chàng. Phần này, người thợ phải thêm sợi ngô đồng vào tăng đường kính sợi dây (*khoảng 9-10mm*) để tăng sức bền, độ chịu lực cho vòng. Chia 24 sợi ngô đồng thành 12 phần bằng nhau rồi bện lại như tết tóc, trong đó có 2 phần được gọi là phần bìa và 10 con chàng. Bắt đầu từ đây, buộc đầu vòng ngô đồng vào sợi dây trên cái neo rồi treo lên cột nhà hay mắc vào cửa, đỉnh trên tường hoặc chỗ nào cao, thoáng mà người thợ chọn làm chỗ ngồi đan sao cho vừa tầm người ngồi. Treo vòng lên để người đan không bị rối mắt, tay đan được căng, chắc, sợi ngô đồng đều, đẹp và các mắt vòng cân đối, không bị lệch nhau. Đến đây đã đan xong phần đầu thứ nhất của vòng.

Chiều dài phần đầu vòng tính từ đỉnh đến phần tỉa con chàng khoảng 50cm.

Khi đan, phần cuối sợi ngô đồng mỏng dần, người thợ phải vừa bện vừa chấp thêm sợi ngô đồng vào. Từ đôi bàn tay tỉ mỉ, khéo léo và với những kinh nghiệm, tri thức được tích lũy trong suốt quá trình thực hành nghề, những nghệ nhân đan vòng ở Cù Lao Chàm có cách chấp sợi ngô đồng khá tinh xảo, rất mịn nhìn qua khó có thể phát hiện được chỗ giáp nối. Sau khi chấp sợi rồi se lại thật sẵn (*chặt*) để vết chấp không lộ ra ngoài vừa đảm bảo thẩm mỹ lại vừa bền, chắc và không bị tuột. Cứ thế, trong suốt quá trình đan, khi sợi ngô đồng hết người thợ lại chấp thêm vào nhưng tuyệt nhiên không có mối nối nào bị sờ ra, các sợi ngô đồng rất mịn và đẹp. Lúc bện phải luôn căng tay đan để sợi ngô đồng được chắc, thẳng và không bị xoắn. Có vậy vòng ngô đồng làm ra mới không bị chùng và đạt độ mềm, đảm bảo cho chiếc vòng đều, chắc, chặt.

Đan mặt và bìa, từ 10 con chàng ở phía bên, người thợ dùng 6 dây của mỗi bên để bắt chéo nhau tạo một mặt vòng rồi ra bên 6 đầu dây tiếp, đan như vậy nối thành mặt hình thoi. Ở mỗi hàng của chiếc vòng có 10 mặt gọi là 1 giếng. Như vậy đan liên tiếp cho đến khi được 17 giếng thì xem như hoàn thành phần thân của chiếc vòng. Trong lúc đó kết hợp đan 2 bên bìa thành một dải hình chữ nhật, có hoa văn hình ô trám.

Làm thân vòng, tùy theo từng loại vòng, vòng có nhiều cỡ rộng hẹp, dài ngắn khác nhau, song người ta quen phân biệt vòng mắt ba, vòng mắt bốn, hay vòng sáu. Không tính theo kích



Đan võng ngô đồng. Ảnh: Hồng Việt

thước mà tính theo số sợi dây ngô đồng nhỏ trên mắt võng hoặc số then võng. Các then võng được bện lại với nhau theo thứ tự trái sang phải, phải sang trái tạo thành các mắt võng. Mắt võng đan theo kiểu bốn cạnh tạo thành hình bình hành. Đó là các hình bình hành có khổ khoảng 8cm x 8cm rất đều. Một chiếc võng tư hay võng sáu đều có 10 mắt trên một hàng ngang.

Võng nhiều mắt thì đẹp hơn, bền, tuy nhiên cần nhiều sợi ngô đồng và công bện lâu hơn nên thông thường người ta hay bện võng bốn hoặc võng sáu. Khi đan võng, người thợ đều đan bằng tay, không dùng đến các vật dụng khác như đối với đan lưới. Một công đoạn khó của đan võng ngô đồng là cách tết phần “*bìa võng*”. Đây là phần nẹp cho võng được cố định chắc chắn và là khâu

góp phần tạo nên một chiếc võng đẹp, tinh xảo. Mỗi chiếc võng thường có hai cánh ở hai rìa (*mép*) võng được bện rất cầu kỳ có khổ cỡ 3 - 4 cm. Từ mắt võng mà chuyển qua đan bìa võng cư dân Cù Lao Chàm gọi là đan bìa. Cách bện “*bìa võng*” cũng tương tự như bện các ô trên mắt võng thành một dải dài suốt dọc chiều dài của thân võng.

Bện đầu võng thứ hai, khi thân võng đã được bện đủ chiều dài cần thiết, người thợ bện đầu võng thứ hai và kết võng (*kết thúc*). Thứ tự các phần của đầu võng thứ hai trái ngược hoàn toàn với đầu võng thứ nhất. Trước khi bện phần cuối võng người thợ phải gấp đôi chiếc võng lại để đo chiều dài các phần ở hai đầu võng sao cho bằng nhau để võng không bị lệch, vừa đảm bảo thẩm mỹ vừa để chiếc võng được cân đối, khi ngồi

có cảm giác thoải mái và trọng lực san đều cho cả hai đầu võng. Sau khi bện sợi ngô đồng thành 12 sợi đôi như ở phần đầu, người thợ tiếp tục đăng các sợi ngô đồng lại với nhau. Quai võng ở phần này các mối đan thừa được thu lại, chấp lại, bắt chéo lên nhau thành hình bán nguyệt để định hình quai võng. Chỗ giao nhau chính là đỉnh của hình bán nguyệt hay chính là đỉnh của quai võng. Từ đỉnh ta dùng một trong số các mối đan thừa đó quấn vòng tròn quanh hình bán nguyệt về phía bên trái, các vòng quấn phải thật chặt tay và sát nhau, nhưng không quấn hết chiều dài mỗi đan mà chỉ quấn khoảng 6-8 vòng. Sau đó, tiếp tục lấy mỗi đan thừa khác quấn chồng lên để vòng quấn không bị sổ. Cứ thế, lấy lần lượt các mối đan còn lại tiến hành quấn tương tự cho đến khi đủ độ dài thì dừng lại, buộc cố định thật chặt các mối đan lại và vẫn để thừa ra khoảng 10-15cm chiều dài các mối đan để cuối cùng bện lại thành đuôi võng. Tương tự, từ đỉnh ta dùng một trong số các mối đan thừa tiếp tục quấn vòng tròn quanh hình bán nguyệt về phía còn lại (*bên trái*).

Bện đuôi võng, đuôi võng thực ra là phần sợi ngô đồng đan còn thừa được bện lại theo kiểu bện đuôi sam, cốt là để giữ cho các mối đan không bị sổ ra, để võng được chắc chắn. Điều đặc biệt là đuôi võng được bện ra từ đầu võng thứ hai. Bện đuôi sam cũng phải thật chặt tay, đến lúc gần hết phần sợi ngô đồng thừa (*khoảng 12-15cm*) thì người thợ buộc túm lại cho thật chặt rồi dùng kéo cắt phần sợi ngô đồng thừa đi cho gọn và đẹp. Sau đó, người thợ dùng bấm chỉ rà khắp chiếc võng, chỗ nào có sợi ngô đồng bị thừa ra thì cắt đi để chiếc võng

được sạch và mịn. Các công đoạn để đan một chiếc võng ngô đồng đã được hoàn thiện. Một chiếc võng hoàn chỉnh có chiều dài khoảng 2,8m.

Nghề đan võng ngô đồng là một nghề rất vất vả, đòi hỏi người thợ phải kiên trì, tỉ mỉ, khéo léo và chịu khó trong tất cả các công đoạn. Phải mất một thời gian tương đối dài mới làm ra được một chiếc võng ngô đồng hoàn chỉnh. Mỗi người thợ đan võng ngô đồng nếu đan chuyên cần thì mất khoảng hơn một tháng rưỡi mới xong, còn tranh thủ lúc rảnh rỗi, nông nhàn phải từ 2 đến 3 tháng, tùy thuộc vào đan võng tư hay võng sáu. Để làm ra sản phẩm mất nhiều thời gian và cần sự tỉ mỉ, cẩn trọng nhưng những người phụ nữ ở Cù Lao Chàm yêu nghề vẫn kiên trì với công việc này. Từng sợi ngô đồng được đôi bàn tay các mẹ, các chị vừa đan vừa xoắn sao cho săn chắc để tạo ra chiếc võng ngô đồng với cách bố trí hoa văn hài hòa, tinh tế, sợi ngô đồng trở nên mềm, tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu cho người sử dụng.

Tri thức dân gian nghề đan võng ngô đồng đã được trao truyền và đúc kết hàng thế kỉ. Trong suốt quãng đường dài, tri thức dân gian về quy trình đan võng ngô đồng có một vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển và duy trì nghề, thể hiện những hiểu biết, kinh nghiệm của người dân nơi đây, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế văn hóa và đời sống vật chất tinh thần của người dân Cù Lao Chàm nói riêng và Hội An nói chung ♦

BẢO TỒN, PHÁT HUY NGHỀ TRỒNG RAU TRÀ QUẾ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

CN. Lê Thị Ngọc Hương

Khi nhắc đến địa danh Trà Quế, điều liên tưởng đầu tiên đó là nghề trồng rau truyền thống nổi tiếng có từ lâu đời, gắn kết với quá trình hình thành và phát triển vùng đất. Hàng trăm năm qua, nghề trồng rau Trà Quế được gìn giữ và bảo tồn một cách hiệu quả, việc đầu tư phát huy các giá trị nghề đã tạo bước chuyển biến mới trong hoạt động sản xuất, văn hóa, tín ngưỡng, đời sống người dân, từ đó thu hút nhiều du khách đến tham quan, trải nghiệm, từng bước nâng tầm thương hiệu và hướng đến “*du lịch xanh*” cho địa phương.

1. Công tác bảo tồn và phát huy luôn được quan tâm đầu tư

Để giữ gìn và phát triển làng rau như hiện nay là một sự nỗ lực của cả cộng đồng mà nhân tố chính quyết định nên sự thành công là cư dân tại làng rau, người trực tiếp thực hành di sản. Trải qua hàng trăm năm, thế hệ này truyền lại thế hệ kia kế tiếp nhau để duy trì và phát triển nghề truyền thống cha ông để lại. Người dân nơi đây luôn có ý thức bảo vệ di sản mình đang có, luôn duy trì và phát triển một cách tốt nhất bằng việc trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, phương thức, bằng nhiều hình thức như: người trong gia đình “*cầm tay chỉ việc*” (*ông bà cha mẹ truyền dạy cho con cháu, người lớn bày cho người nhỏ, người kinh nghiệm nhiều truyền cho người mới vào nghề*);

sự gắn kết tình làng, nghĩa xóm vẫn luôn được duy trì cùng nhau trao đổi, học hỏi lẫn nhau. Thật hiếm có một làng nghề nào có sự chung tay của cả cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy di sản mình đang sở hữu, sự đồng điệu trong phương thức sản xuất, trong các khâu canh tác (*từ sản xuất đến tiêu thụ*). Ngay cả việc phát triển du lịch cũng là sự kết hợp của cả cộng đồng, người dân được hưởng lợi từ việc phát triển ấy, đời sống dần ổn định hơn.

Song song với đó, để làng nghề tồn tại và phát triển bền vững, lâu dài, chính quyền địa phương cũng như thành phố đã có nhiều chính sách thích hợp như: Trước đây do hình thức sản xuất rau xen canh nên diện tích nhỏ lẻ, ít được đầu tư thâm canh, hiệu quả kinh tế từ việc trồng rau chưa nói lên hết tiềm năng của vùng rau... Năm 2001, với mục đích phát triển một vùng rau chuyên canh, vừa sản xuất ra thực phẩm, vừa phát triển du lịch, UBND thị xã Hội An (*nay là thành phố Hội An*) đã quy hoạch làng rau Trà Quế thành vùng rau chuyên canh tập trung với diện tích từ 10 ha lên thành 18 ha, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, nâng cao sản lượng và hiệu quả kinh tế của việc trồng rau.

Việc quy hoạch làng rau Trà Quế đã góp phần phục hồi và lưu giữ một làng nghề truyền thống, vừa tạo thêm loại hình du lịch mới, phong phú ở Hội An. Năm 2003, thành phố chính thức khai trương tour du lịch: “*Làng rau Trà Quế*” với nhiều hoạt động hấp dẫn, lôi cuốn, trong đó có hoạt động “*Một ngày làm nông dân làng rau Trà Quế*”.



Để tạo điều kiện cho nông dân sản xuất rau dễ tiêu thụ, đảm bảo an toàn thực phẩm, các ngành chuyên môn thường xuyên tổ chức tập huấn sản xuất rau theo quy trình sản xuất rau an toàn, thực hiện chương trình IPM trên cây rau, kiểm định mẫu rau.

Mẫu đất định kỳ,... đây cũng là một trong những điều kiện cần thiết để sản phẩm rau Trà Quế tiếp tục khẳng định thương hiệu tại các thị trường trong vùng.

Năm 2006, làng rau Trà Quế được Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Quảng Nam cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn.

Năm 2009, Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu Rau Trà Quế Hội An.

Kết quả đạt được là nhờ sự tổng hòa nhiều yếu tố, đó là: Sự chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy chính quyền, tạo điều kiện tối đa để khôi phục và phát huy những lợi thế vốn có của làng rau. Sự hỗ trợ tích cực của nhà nước về cơ chế chính sách cho nông dân Hội An nói chung và người dân làng rau Trà Quế nói riêng: hỗ trợ kinh phí quy hoạch phát triển làng

nghề, hỗ trợ các mô hình sản xuất mới, tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ giống khi bị thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể “*Làng rau Trà Quế*”... tạo điều kiện cho nông dân tái sản xuất, phát triển; hỗ trợ quảng bá hình ảnh, quảng bá du lịch làng nghề cũng như các sản phẩm rau Trà Quế, góp phần phát triển kinh tế tại địa phương.

Vào năm 2000, UBND thị xã Hội An (*nay là thành phố Hội An*) và xã Cẩm Hà tập trung đầu tư, cải tạo và xây dựng phương án phát triển làng nghề truyền thống theo hướng du lịch, nhằm tạo ra sản phẩm rau an toàn, phục vụ thị trường, tạo tuyến tham quan du lịch độc đáo lôi cuốn khách du lịch khi đến Hội An. Đầu năm 2016, làng rau Trà Quế được UBND tỉnh Quảng Nam công nhận Làng nghề truyền thống.

Ngoài sự tham gia bảo tồn nghề của người dân cũng có sự quan tâm, đầu tư bảo vệ của UBND thành phố, Phòng Kinh tế phụ trách khuyến công khuyến nông, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An phụ trách quản lý di sản văn hóa vật thể, phi vật thể ở làng rau, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình Hội An phụ trách hoạt động khai thác du lịch tại làng rau, Phòng Văn hóa - Thông tin phụ trách hoạt động thương mại, thông tin tại làng rau.

Trong vài năm trở lại đây, UBND xã Cẩm Hà mà trực tiếp là Ban quản lý Làng rau Trà Quế phối hợp Phòng Kinh tế thành phố, Trại Khuyến nông thành phố, Trạm Bảo vệ thực vật thành phố tổ chức các lớp tập huấn về quy trình sản xuất rau hữu cơ, rau an toàn; từng bước chuyển dần sang rau VietGap¹. Hỗ trợ việc phát triển giống cây trồng, tiến đến xây dựng quy trình sản xuất rau sạch, an toàn cho người dân trồng rau Trà Quế theo tiêu chuẩn OCOP. Hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn cho người dân về việc “*thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hội An giai đoạn 2018 - 2020*”. Nghiên cứu để có chính sách bảo vệ nguồn rong làm phân bón của đầm Trà Quế. Phối hợp với Phòng Văn hóa - Thông Tin thành phố Hội An tổ chức lớp du lịch cộng đồng cho nông dân. Ngoài ra, còn thường xuyên tuyên truyền, nâng cao ý thức tự giám sát trong việc đảm bảo nghiêm ngặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng phân vô cơ, phân hữu cơ chưa phân hủy vào trong sản xuất để bảo vệ môi trường sản xuất, thân thiện với môi trường, nhất là trong môi trường du lịch.

Năm 2019, thành phố Hội An đã thống nhất phê duyệt Phương án phát triển du lịch cộng đồng tại làng rau Trà Quế với tổng kinh phí đầu tư là 10.348.000.000 đồng². Đây là một trong các dự án lớn

nhất mà thành phố tập trung đầu tư cho làng nghề truyền thống và có sự phối hợp sâu rộng giữa các cơ quan ban ngành trong thành phố và xã Cẩm Hà, đặc biệt sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng cư dân làng rau Trà Quế để dần nâng tầm phát triển làng nghề Hội An nói riêng và tỉnh Quảng Nam nói chung.

Cùng với đó, để bảo vệ di sản một cách toàn diện, bền vững, các cơ quan trong lĩnh vực văn hóa mà chủ yếu chính là Phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh truyền hình Hội An trong những năm qua tập trung thực hiện nhiều chương trình lớn như: Phòng Văn hóa - Thông tin: Quản lý chung lĩnh vực văn hóa trong đó tập trung cho hoạt động xúc tiến du lịch; Quảng bá, giới thiệu làng rau Trà Quế trên cổng thông tin điện tử và các ấn phẩm tập gấp,... để quảng cáo các loại hình dịch vụ du lịch; lắp đặt bản thông tin giới thiệu về làng rau; kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp hỗ trợ phát triển du lịch.

Trong những năm qua, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tiến hành nhiều công trình nghiên cứu, đề xuất các phương án trong công tác bảo tồn và phát triển làng rau Trà Quế như việc thực hiện xuất bản ấn phẩm “*Văn hóa ẩm thực ở Hội An*” năm 1998, trong đó giới thiệu về rau sống Trà Quế. Đề tài điều tra khảo sát nghề trồng rau Trà Quế vào năm 2004. Để có cơ sở pháp lý trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể nói chung, nghề thủ công truyền thống nói riêng, năm 2006, Trung tâm đã tiến hành lập hồ sơ lý lịch cho nghề trồng rau Trà Quế. Đặc

¹ VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) gồm tiêu chuẩn/quy phạm quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho các sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) ở Việt Nam; bao gồm những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế đảm bảo sản phẩm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Nguồn: www.vietgap.com.

² Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố Hội An về “*Phê duyệt phương án*

phát triển du lịch cộng đồng tại làng rau Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An”.

biệt, từ hướng dẫn của Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, năm 2013, Trung tâm tổ chức chương trình “*Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể nghề thủ công truyền thống ở Hội An*”, trong đó có nghề trồng rau Trà Quế. Ngoài ra còn nhiều dự án phối hợp với các tổ chức như Văn phòng UNESCO Hà Nội, Cục Di sản văn hóa, các báo đài trong cả nước tiến hành khảo sát, nghiên cứu về tri thức nghề trồng rau, làm phim tài liệu về làng rau Trà Quế, tìm hiểu về giá trị di sản nghề truyền thống,... Bên cạnh đó, các di sản văn hóa vật thể tại làng rau Trà Quế cũng được Trung tâm tiến hành khảo sát lập hồ sơ khoa học và đề xuất đưa vào Danh mục bảo vệ thành phố như di tích giếng đá Trà Quế, di tích miếu Thổ Thần và miếu Ngũ Hành. 2 di tích đã được công nhận cấp Tỉnh là mộ ông Nguyễn Diên và chiến thắng tại thôn Trà Quế. Những hoạt động trên góp phần quan trọng trong việc nhận diện, phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân làng rau Trà Quế, tạo nền tảng quan trọng trong công tác bảo vệ và phát huy các loại hình di sản văn hóa ở Trà Quế nói riêng và thành phố Hội An nói chung.

Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình Hội An tập trung thực hiện chương trình tham quan làng rau, xây dựng nội dung quảng bá du lịch Trà Quế, tuyên truyền giới thiệu điểm du lịch làng rau Trà Quế rộng rãi trong các doanh nghiệp làm du lịch trên địa bàn thành phố, trong và ngoài tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng

như báo chí, đài phát thanh, truyền thanh, truyền hình, website và các tài khoản mạng xã hội thành phố, trên pano trực quan, tờ bướm, tập gấp,... Xây dựng tổ điều hành du lịch tại làng rau. Trong thời gian tới sẽ mở lớp đào tạo thuyết minh viên cho cộng đồng dân cư và thanh niên tại chỗ để phục vụ công tác thuyết minh tại điểm cho du khách mang tính chuyên nghiệp hơn. Phối hợp với địa phương vận động người dân tham gia vào quá trình phục vụ du lịch tại làng rau. Hình thành mạng lưới du lịch, dịch vụ cộng đồng.

2. Thành quả đạt được trong công tác phát triển nghề trồng rau gắn với du lịch

Giá trị kinh tế của sản phẩm từ làng rau Trà Quế không chỉ đảm bảo đời sống vật chất cho những người trực tiếp thực hành di sản mà còn tăng nguồn thu ngân sách của địa phương để đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, cơ sở hạ tầng và phúc lợi xã hội tại địa phương. Ngoài việc sử dụng các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của nghề trong lao động sản xuất, gìn giữ và phát huy, di sản văn hóa phi vật thể của nghề trồng rau còn được trình diễn tại chỗ để phục vụ cho du khách tham quan, phục vụ trong các hoạt động lễ hội lớn diễn ra tại làng rau. Điều này đem lại nguồn thu nhập trực tiếp cho người nông dân trồng rau và những người làm các hoạt động du lịch, dịch vụ tại điểm tham quan. Hàng năm, người dân làng rau có thu nhập từ việc bán rau ở Hội An, các vùng lân cận và Đà Nẵng,... khá ổn định, làm cho đời sống kinh tế người dân ngày càng được nâng cao. Năm 2018³, sản xuất rau đạt 792 tấn, giá trị đạt 10,73 tỷ đồng; thu

³ UBND xã Cẩm Hà (2018), “*Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý du lịch tại làng rau Trà Quế xã Cẩm Hà*”.

nhập bình quân đầu người trồng rau và dịch vụ khoảng 4,4 triệu đồng/người/tháng.

Những di sản văn hóa phi vật thể của nghề trồng rau không chỉ mang lại lợi ích về kinh tế, mà còn mang lại tinh thần trong đời sống lao động sản xuất, trong sinh hoạt hàng ngày. Kinh nghiệm trong lao động sản xuất được người dân nơi đây trao truyền gửi gắm qua nhiều thế hệ không chỉ trong gia đình mà còn cả tình làng nghĩa xóm, hỗ trợ giúp đỡ nhau trong hoạt động phát triển làng rau ngày càng hiệu quả. Hoạt động tín ngưỡng làng nghề luôn mang tính cộng đồng, sự đồng tâm nhất trí cùng nhau tổ chức các hoạt động nghi lễ trang nghiêm, gắn kết cộng đồng tạo sản phẩm du lịch phong phú đa dạng, thu hút nhiều du khách tham gia.

Chính vì lẽ đó, làng rau Trà Quế trong những năm gần đây đã đón nhiều lượt khách du lịch đến tham quan, với nhiều hoạt động thú vị. Nhờ vậy, đời sống người dân được nâng cao, thu nhập ổn định hơn. Nhiều dịch vụ, du lịch phát triển, hiện nay tại làng rau Trà Quế có 12 nhà hàng hoạt động theo mô hình du lịch, có 06 cơ sở lưu trú theo mô hình homestay, 05 biệt thự du lịch. Số lượng khách đến tham quan tại làng rau qua các năm như sau: Năm 2012 khách quốc tế đạt 12.713 lượt khách, năm 2018 (tính đến tháng 10) lượng khách đạt 21,440 lượt. Qua số liệu trên cho thấy được tầm ảnh hưởng, sức lan tỏa, sự hấp dẫn của làng rau Trà Quế đối với du khách. Làng rau Trà Quế trở thành điểm đến mới trong hành trình khám phá Hội An.

Với lượng khách như trên, mang lại cho làng rau nguồn doanh thu đáng kể từ ô vé tham quan qua các năm: Tổng doanh thu năm 2012 đạt 249,60 triệu đồng đến 2018 tăng 365,570 triệu đồng.

Nhiều nhà hàng, homestay hình thành để phục vụ nhu cầu lưu trú, ăn uống cho du khách. Đáp ứng thị hiếu, nhu cầu du khách năm 2013, Thành phố chính thức khai trương tour du lịch “*Làng rau Trà Quế*” với nhiều hoạt động hấp dẫn, lôi cuốn, trong đó có hoạt động “*Một ngày làm nông dân trồng rau Trà Quế*”. Tại đây, du khách được tham quan vườn rau, được trải nghiệm làm nông dân, học nấu ăn, thưởng thức các món ăn đặc trưng làng rau như tam hũu, mỳ Quảng, bánh xèo, cao lầu,...

3. Một số giải pháp bảo tồn và phát triển nghề trồng rau một cách bền vững trong thời gian đến

Một là, quy hoạch tổng thể cho làng rau Trà Quế theo hướng vừa sản xuất vừa phát triển du lịch.

Hai là, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định cho nghề trồng rau: Nguồn nguyên liệu phân bón: Ưu tiên dòng phân hữu cơ, nhất là các loại cây lá như cây keo, bạc đầu, bèo, thâu đầu (*xoan đào, sấu đông*) để bón cho rau, đặc biệt rong được sử dụng làm phân bón đặc trưng của nghề trồng rau Trà Quế. Và nhờ vào đất và phân bón bằng rong⁴ mà rau Trà Quế thơm, ngon.

Nguồn nguyên liệu sản xuất: Cần duy trì các giống rau bản địa cho năng suất cao, thích hợp môi trường, thô nhưỡng. Có thể bổ sung các giống rau khác phù hợp để trồng trọt.

⁴ Rong sinh trưởng phát triển ở đầm Trà Quế, sông Đế Võng, gồm các loại rong: Rong chèo, vịt, mèn, cây, lá hẹ, rong chồn. Rong có tác dụng giúp đất tơi xốp, cải tạo đất trồng, giúp cây trồng phát triển mạnh mẽ, tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng, giúp tăng cường quang hợp, cây phát triển cành tốt, giúp cây khỏe mạnh, kháng bệnh tốt, năng suất cao..

Ba là, nâng cao chất lượng sản phẩm: Rau là mặt hàng thiết yếu trong đời sống, việc cung cấp rau cho thị trường phải chú trọng nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hướng tới sản phẩm rau an toàn, nâng tầm thương hiệu, mẫu mã, hình thức.

Bốn là, tìm kiếm thêm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của làng nghề: Tìm kiếm thêm thị trường tiêu thụ ngoài chợ, hay các nhà hàng quán ăn tại địa phương, cần tập trung các siêu thị, các cửa hàng thực phẩm sạch để cung cấp rau.

Năm là, xây dựng nguồn nhân lực cho làng nghề: Hiện nay số lao động tại làng rau Trà Quế vẫn đảm bảo duy trì hoạt động. Theo kết quả tham vấn cộng đồng năm 2013 và 2019, những nghệ nhân hiện còn sống đang nắm giữ tri thức nghề và những người đang thực hành trên 55 tuổi có khoảng 159 người; số nghệ nhân trẻ ở độ tuổi từ dưới 55 có khoảng 74 người. Ngoài ra còn có những người trẻ tuổi tham gia hoạt động sản xuất vào thời gian nhàn rỗi. Tuy nhiên số lượng thanh niên trẻ tuổi theo nghề đang có nguy cơ giảm dần. Để duy trì nghề lâu dài cần có sự tính toán nguồn nhân lực từ trước, để đảm bảo hoạt động duy trì ổn định. Khuyến khích những người trẻ tham gia vào hoạt động nghề, tuyên truyền vận động cho mọi người hiểu tầm quan trọng trong việc duy trì và phát huy nghề truyền thống này. Cần hỗ trợ vốn để thu hút nguồn nhân lực.

Sáu là, phát triển làng nghề gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái: Để bảo tồn và phát triển nghề truyền thống một cách bền vững thì phát triển nghề cần

gắn liền với việc bảo vệ môi trường, nhất là nguồn nước ngầm, phân bón. Các cấp chính quyền cần có nghiên cứu đánh giá mức độ tác động môi trường tại làng nghề để có hướng giải quyết phù hợp với tình hình thực tế, vận động tuyên truyền người dân nâng cao nhận thức trong công tác gìn giữ, bảo vệ môi trường. Cần hạn chế tác động của quá trình đô thị hóa như việc xây nhiều biệt thự, nhà nghỉ quá gần khu sản xuất rau, đó cũng phần nào ảnh hưởng đến môi trường canh tác.

Bảy là, phát triển làng nghề gắn với du lịch để bảo tồn, phát huy một cách bền vững: Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng như cải tạo lại ao tưới nước trước đây, xây dựng hầm trú ẩn như dấu tích lịch sử tại làng rau Trà Quế. Tiếp tục xây dựng thêm các tuyến tour, làm thế nào để các hộ trồng rau đều được hưởng lợi từ việc phát triển nghề gắn với du lịch.

Tám là, tiếp tục có định hướng hỗ trợ về chuyên môn, thông tin để nghề trồng rau tiếp tục phát triển: Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao tay nghề, nâng cao chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn OCOP, VietGAP,...

Bảo tồn và phát triển làng rau Trà Quế là việc làm có ý nghĩa và rất cần thiết. Tin rằng với sự nỗ lực, cố gắng vươn lên của bà con làng nghề cũng như sự hỗ trợ, giúp đỡ, quan tâm của Nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội để thực hiện các giải pháp trên, chắc chắn làng rau sẽ tìm được vận hội mới, nhiều triển vọng để tiếp tục phát triển và khẳng định vai trò trong cuộc sống hiện tại ♦

BÁNH NỔ Ở HỘI AN

ThS. Thái Thị Liễu Chi

1. Món ngon danh bất hư truyền từ xa xưa

Người Hội An có câu nói vắn “*tét, tổ, nổ, in*” truyền tai cho nhau tên của bốn loại bánh ngon làm nên hương vị Tết cổ truyền nơi đây. Góp mặt trong bộ tứ tiếng tăm ấy, bánh nổ có hình thức rất hấp dẫn, bởi khối bánh vuông vức được kết dính từ những hạt cơm nếp bông xốp, trắng muốt tinh khôi.

Bánh nổ là một trong những loại bánh ngọt rất được ưa chuộng để dâng cúng tổ tiên trong dịp Tết Nguyên đán tại Hội An. Hiện nay chưa xác định được có tài liệu nào đề cập đến lai lịch của món bánh này, chỉ biết theo lời của các cụ cao niên tại Hội An, ngày xưa, các nhà khá giả thường tổ chức làm đủ các loại bánh ngon để đón Tết, trong đó có bánh nổ. Bánh được làm vào những hôm giáp Tết để chưng trên bàn thờ ông bà suốt mấy ngày mà vẫn ngon thơm.

Nhiều gia đình nơi đây tự tay chế biến món ăn thơm ngon này với tâm niệm bày tỏ tấm lòng thơm thảo ngưỡng vọng ông bà, tổ tiên, mong sự thành tâm của mình sẽ được chứng giám, được phù hộ mọi điều may mắn, thuận lợi trong năm mới. Những tri thức dân gian trong việc chế biến bánh nổ được lưu giữ, tiếp nối qua bao thế hệ, trở thành một nét đẹp văn hóa, nhân văn của con người Hội An.

Theo thông tin chúng tôi khảo sát được, khu vực xung quanh chùa Viên

Giác xuống đến đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai của phường Cẩm Phô là nơi tập trung nhiều hộ làm bánh nổ cung cấp cho thị trường Tết ở Hội An. Người làm nghề chế biến bánh ở đây cho biết, họ gìn giữ nghề qua nhiều đời của gia đình, vốn dĩ bắt nguồn từ tục làm bánh dâng cúng tổ tiên vào dịp tết của cộng đồng dân cư Hội An. Theo thời cuộc thay đổi, dần càng ít nhà tự làm bánh nên mới hình thành dịch vụ chế biến theo đặt hàng của khách. Đây cũng là vùng tập trung nhiều hộ dân chuyên chế biến các loại bánh truyền thống của địa phương vào những dịp lễ tết trong năm như bánh ú tro, bánh tổ, bánh tết, bánh chưng nổi tiếng khắp thành phố.

Nguyên liệu chính để làm bánh nổ là nếp và đường. Để có bánh ngon thì chất lượng nếp là yếu tố quyết định nhất. Cần chọn cho được loại nếp cái hoa vàng đều hạt, loại bỏ hạt bị xin màu. Nếp được rang cho đến khi nổ bung. Để hạt nếp có thể bung đều, người dân phơi nếp qua một nắng trước khi rang và dùng cát rang cùng để gia tăng nhiệt lượng. Đun lửa vừa cho cát trong chảo nóng lên, người làm bánh đổ vào đấy vài muống dầu ăn, khuấy đều để cát trơn hơn, ít dính vào nếp. Tiếp đó, thợ cho nếp vào chảo cát, đập rỗ lại để giữ nếp không bắn tung tóe ra ngoài. Chiếc rỗ đập chảo này được đan bằng tre, đường kính ngang bằng đường kính của chảo. Nhưng, hạt nếp cần được khuấy đảo liên tục trong cát nóng mới đạt tỷ lệ bung nở cao nhất,

không bị cháy sém do tiếp xúc quá lâu với bề mặt chảo. Vì thế, người thợ đã khoét một lỗ tròn ngay giữa rổ, làm nơi đút trang vào khuấy nếp. Ngọn lửa rang nếp cần được canh chỉnh ở mức vừa phải, tỏa đều dưới đáy chảo, đủ để tích nhiệt cho hạt nếp chín dần. Lửa to sẽ làm hạt nếp chín nhanh bên ngoài mà sượng bên trong, thành ra không bung được. Người thợ cứ đều tay trang nếp cho đến khi nghe “*nếp reo*” lộp bộp là đã bắt đầu bung. Hạt gạo nếp lúc này bông xốp, trắng muốt như những cụm mây nhỏ tí ti. Tiếp tục đảo trang cho đến khi tiếng reo thưa dần, người ta bắc chảo xuống, đổ cả nếp và cát ra thúng. Người làm bánh xúc từng rổ nếp bung để sàng bỏ cát, nếp búp và vỏ trấu. Nếp búp là những hạt không nổ bung.

Thợ làm bánh để bán cho biết, nếu có từ 70% nếp bung được thì lãi, còn chỉ 50% nếp nổ bung là cầm chắc chuyện lỗ vốn. Vậy nên, lựa chọn nếp nguyên liệu bao giờ cũng cần sự kỹ lưỡng. Việc sàng nếp, lượm nếp búp, gỡ vỏ trấu còn dính vào những hạt nếp bung tốn rất nhiều thời gian. Xong công việc này, người làm bánh phải cân để biết lượng nếp bung thu được là bao nhiêu. Dựa vào đó, họ chuẩn bị lượng đường vừa đủ để nhồi bột làm bánh. Nếp bung được đem đến cơ sở xay xát, xay mịn thành bột. Thường thì nếp bung sẽ được chia ra thành hai phần, một phần máy thật mịn, phần kia chỉ cần đạt độ mịn vừa phải là được. Hai loại này lại được trộn vào nhau khi nhào với đường. Một kinh



Làm bánh nôm. Ảnh: Hồng Việt

nghiệm làm bánh ngon của người dân nơi đây là máy bột càng mịn càng dễ tạo ra những chiếc bánh ngon.

Với thói quen ăn ngọt truyền thống, người làm bánh thường đong một ký đường cho mỗi ký nếp bung. Họ hòa tan đường kính trắng vào nước, thêm gừng giã nát, đun nước đường đến khi kẹo lại. Cách làm này thường được gọi là thắng nước đường. Đợi nước đường thật nguội, người làm bánh sẽ đem phối trộn với bột.

Người thợ sẽ để dành một ít bột mịn làm áo bánh. Số bột còn lại được trộn chung với nước đường thắng. Người làm bánh nhồi bột bằng tay cho đến khi quện dẻo lại thành khối là đạt. Nước đường phải thật nguội để bột không bị quắn cục, khó nhào. Một khi bột đã được xay mịn, nước đường sẽ dễ dàng quện vào từng khoảng trống nhỏ giữa những hạt bột li ti, tăng thêm độ kết dính. Chiếc bánh sẽ không chỉ xốp mềm mà còn chặt chẽ, vị ngọt thơm của đường, gừng và nếp rang thấm thía đều khắp từ trong ra ngoài.

Bánh nỏ thường được làm thành dạng hình hộp chữ nhật, khi ăn bánh sẽ được cắt ra thành từng lát. Khuôn làm bánh bằng gỗ, có chốt đóng-mở để dễ dàng tháo bánh ra. Người làm bánh thoa một lớp nước đường lên thành và đáy khuôn. Sau đó, cho bột bánh vào, lấp đầy các khoảng trống trong lòng khuôn, chú ý ấn chặt bốn góc khuôn để tạo hình vuông vức cho chiếc bánh đẹp mắt. Khi tháo ra khỏi khuôn, bánh được nhúng vào bột mịn như một lớp áo bên ngoài. Động tác này được gọi là muối, có tác dụng làm đẹp và giúp bề mặt bánh khô ráo, bảo quản được lâu.

Bánh nỏ đã thành phẩm được cất vào bao ni lông để bảo quản, tránh bị côn trùng gặm nhấm. Tuy nhiên, bao ni lông bịt kín miệng cũng nhanh làm bánh lên men chua. Để bánh được ngon lâu, người dân thường cột hở một phần miệng bao.

2. Thực trạng hoạt động chế biến bánh nỏ ngày Tết ở Hội An

Hiện nay còn 3 hộ làm bánh nỏ tại khu vực Hậu Xá, Tu Lễ vào dịp giáp Tết, là các hộ bà Toàn (*chị Vân, con gái bà, cũng theo nghề này. Nhà tại đường Hoàng Diệu*), bà Võ Thị Mận, ông Võ Văn Đợi.

Những cơ sở sản xuất bánh nỏ có quy mô hộ gia đình, không tổ chức thành xưởng, trại lớn, chỉ hoạt động vào thời điểm giáp Tết, từ 20 tháng Chạp trở đi. Những ngày cuối năm Âm lịch tại các gia đình làm bánh nỏ ở Hội An lúc nào cũng đông đúc người đến phụ việc rang nếp, nhặt nếp búp, gói bánh. Không khí vui vẻ, náo nhiệt. Đúng là vui như Tết.

Bánh nỏ là một vật phẩm truyền thống trong lễ cúng Tết Nguyên Đán của hầu hết các gia đình ở Hội An. Chính vì vậy mà hiện nay, một số gia đình ở Hội

An còn duy trì tục làm bánh ngày Tết vẫn chế biến món bánh này. Tại các cơ sở làm bánh, bánh nỏ cũng là một mặt hàng được ưa chuộng. Tuy nhiên, so với đầu thế kỷ này, tục làm bánh ngày Tết hiện nay tại các gia đình hầu như đã bị mai một dần. Nếu có tổ chức làm, người dân cũng chỉ chọn làm một, hai món yêu thích nhất. Chính vì thế, tri thức dân gian về làm bánh nỏ cũng như nhiều món bánh truyền thống khác ngày càng ít được thực hành trong cộng đồng dân cư. Thậm chí các cơ sở chế biến cũng vậy. Có một số khó khăn nhất định khiến cho không ít lò bánh phải ngừng hoạt động, đó là:

- Công việc vất vả: Việc làm bánh nỏ chỉ rộ lên trong mấy ngày trước Tết Nguyên đán để chuẩn bị cho các đơn hàng của tiểu thương. Bánh có thời hạn sử dụng ngắn nên bắt buộc phải tổ chức làm trong những ngày cận Tết để đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt nhất. Hiện nay nhiều gia đình phải thôi làm nghề vì thế hệ trẻ không mấy mặn mà, thợ chính thì tuổi già sức yếu.

- Phụ thuộc nhiều vào thợ làm cùng: Bánh nỏ tại các lò thường được làm với số lượng lớn nên chủ phải thuê người phụ giúp, nhất là các khâu làm sạch nếp bung và vào khuôn bánh. Công việc này dễ gây mỏi lưng, cần sự tỉ mỉ, kiên trì nên ngày càng ít người nhận, mặc dù công sá cũng khá.

- Một khó khăn lớn nữa là sự cạnh tranh. Bánh nỏ của Hội An hiện đang bị lấn chiếm thị phần bởi các cơ sở sản xuất bánh kẹo có quy mô, trang bị máy móc hiện đại, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thấp hơn ở Duy Xuyên, Quảng Ngãi.

3. Các giá trị bảo tồn và phát huy

- *Giá trị lịch sử*

Sự hiện diện của bánh nỏ trong tập tục ăn Tết Nguyên Đán của người dân Hội An là một nét đẹp văn hóa gắn với truyền thống sản xuất lúa nước. Các sản vật kết tinh từ quá trình trồng trọt quanh năm được chế biến khéo léo thành phẩm vật thơm ngon để dâng cúng tổ tiên. Cộng đồng nông nghiệp cùng nhau thưởng thức thành quả tinh túy ấy như một cách hưởng thụ, giải phóng bản thân khỏi những vất vả, khó nhọc thường ngày, lấy lại nguồn năng lượng tích cực cho vụ mùa sau no đủ, ấm cúng hơn. Nhiều loại bánh được chế biến từ gạo, từ bắp, lúa, sắn, khoai... nhưng bánh ngon thường là những loại dùng hạt nếp, như bánh tét, tổ, nỏ, in, bánh ú, ú tro, xoài, bánh khoai hấp, bánh lăn...

- *Giá trị văn hóa*

Việc làm bánh Tết ở góc độ bảo tồn văn hóa, còn là một cách truyền dạy, gìn giữ gia phong, nề nếp mỗi gia đình, làng xóm. Vào dịp đó, những người phụ nữ thường đóng vai trò quan trọng, với bàn tay khéo léo, sáng tạo, tính kiên trì, tâm hướng vọng tổ tiên và tất cả những điều lành đến với gia đình, thôn xóm, họ làm ra những món ăn ngon để dâng cúng thần linh, ông bà đã khuất, bày tỏ lòng hiếu đạo với bậc bề trên trong gia đình. Việc truyền dạy cho các thế hệ sau mang ý nghĩa giáo dục rất quan trọng. Các việc bếp núc, bánh trái vào dịp này thể hiện ở mức độ cao nhất năng lực, sự khéo léo, tài sáng tạo của người phụ nữ trong việc nội trợ, tay hòm chìa khóa. Theo quan niệm Nho giáo về đức hạnh “*công, dung, ngôn, hạnh*” dành cho phụ nữ thời trước thì đứng hàng đầu là chữ công. Những việc tề gia, nội trợ, đảm đang bếp núc

hàng ngày của phụ nữ trong nhà giỏi giang, tháo vát đến đâu, đều thể hiện phần lớn qua những đảm chap, tét nhất, lễ lạc như thế, được nhìn nhận, đánh giá khách quan nhất. Đó là cách truyền đời giản dị và cũng đầy tâm huyết của ông cha, dạy con cháu biết hướng về nguồn cội, bày tỏ lòng biết ơn thiên nhiên tạo hóa, trân trọng công sức lao động của con người.

- *Giá trị kinh tế*

Làm bánh nỏ đem lại thu nhập thời vụ cho các gia đình chủ lò, đồng thời tạo công ăn việc làm cho một lượng đáng kể những người làm thuê. Bình quân 400 ngàn đồng/người/ngày, cộng thêm nhà chủ đãi cơm trong ngày là một khoảng thu nhập khá cao. Phụ làm bánh cũng khá đơn giản với những việc nhẹ như nhặt trấu, nhặt nếp búp, sàng bỏ cát, vào khuôn bánh, xếp bánh vào bao...

Tri thức dân gian về chế biến bánh nỏ là một phần giá trị văn hóa phi vật thể của người dân Hội An, cần được bảo tồn và phát huy tốt trong nhịp sống hiện đại tích cực hội nhập và giao lưu của thành phố. Nhất là hiện nay, chúng ta vẫn còn thiếu các món bánh đặc trưng làm quà cho khách tham quan, trong khi những cái tên bánh ngon có tiếng trong số sản vật truyền thống ở Hội An thì không hề ít. Thành phố cần khuyến khích sáng tạo, đầu tư sản xuất và đổi mới hình thức, mẫu mã cũng như cách tiếp cận thị trường để nâng cao giá trị sử dụng của những món bánh như thế này, đem lại thu nhập cho người gìn giữ tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống ở địa phương. Cốt lõi của công tác gìn giữ, phát huy các di sản văn hóa ẩm thực thuộc dạng này rất cần gắn liền với việc duy trì tốt thói quen, tập tục văn hóa của người dân, thông qua các hình thức tuyên truyền, vận động, hội thi... và lễ hội ♦

TIỆM HÓT TÓC XUÂN TRINH

CN. Khiếu Thị Hoài

Theo hồi ức của những bậc cao niên người Hội An, trước năm 1975, trong khu phố cổ có nhiều tiệm hót tóc, thậm chí, nhiều người đạp xe đạp đi quanh phố để làm nghề hót tóc dạo. Ngày nay¹, cả khu phố cổ chỉ còn duy nhất một tiệm hót tóc Xuân Trinh, tiệm tuy nhỏ nhưng đã tồn tại liên tục hơn 60 năm với ba người đàn ông là anh em ruột vẫn hàng ngày giữ lửa đam mê với nghề của cha truyền lại.

Những tiệm hót tóc xưa ở phố Hội

Những năm gần đây, ông Thái Tế Thông (người Hội An thường gọi là ông Chảy), sinh năm 1932 là một người gốc Hoa, nhiều năm làm bang trưởng hội quán Phước Kiến gần như đã vào sông ở Sài Gòn cùng con cháu, chỉ về Hội An dịp lễ, Tết. Lần nào về Hội An ông Chảy cũng ghé tiệm Xuân Trinh để váy tai, hót tóc. Ông kể, trước năm 1945, khi ông khoảng hơn 10 tuổi, ba ông thường dắt đi hót tóc ở tiệm ông Ba Mùi² trên đường Nguyễn Thái Học, gần ngã tư Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Thái Học. Chủ tiệm này là người Việt, được một gia đình người Hoa đỡ đầu, nhận làm con nuôi.

Ông Chảy đi tản cư đến năm 1950 về lại Hội An, từ thời điểm này đến những năm 70 của thế kỷ trước, Hội An có nhiều tiệm hót tóc: Tiệm của ông Thái Đôn Sơn (đối diện với nhà cổ Tấn

Ký); tiệm Bửu Đa trên đường Lê Lợi (bên cạnh hẻm SICCA, vị trí ngày nay ở số 50 đường Lê Lợi, đối diện với cổng bên hông đình Hội An); tiệm Minh Minh ở cổng sau chùa Phước Kiến; tiệm Tân Tân của ông Hai Dung - tên thật là Dương Minh Diệu (anh chú bác với chủ tiệm hót tóc Minh Minh) trên đường Cường Để, nay là nhà 74 Trần Phú, hiện còn gia đình người con gái là Dương Hoa đang sinh sống; tiệm ông Xanh ở đối diện với ngôi nhà 3 tầng duy nhất trên đường Nguyễn Thái Học (nơi trước đây từng có lúc là trường Viên Minh) hay hót tóc cho những khách là người cao tuổi, ngôi nhà này hiện nay là số 105 Nguyễn Thái Học.

Trước năm 1975, Hội An là nơi tập trung các tầng lớp trí thức, cũng là nơi có nghề nhiếp ảnh phát triển với nhiều tiệm ảnh danh tiếng. Phải chăng điều này đã khiến cho nghề hót tóc thịnh hành ở khu vực phố cổ lúc đó chăng? Thông thường, khi dự định lưu dấu ấn cá nhân của mình trong mỗi bức hình, ai ai cũng sẽ sửa soạn đầu tóc cho gọn ghẽ, đẹp đẽ bởi quan niệm thẩm mỹ “cái răng cái tóc là góc con người”. Hoặc cũng có thể, nói như ông Chảy: “Để làm nghề hót tóc, người ta chỉ cần học việc, đi phụ việc một thời gian và khi ra nghề thì mua sắm tấm kiếng (kính) thường thường để khách soi, cái ghế, bàn đựng dụng cụ, cái tủ nhỏ nhỏ để trưng bày ít đồ dùng như khăn, kéo, bàn chải, tông đơ... Đầu

¹ Thời điểm viết bài là tháng 4 năm 2024.

² Nay là ngôi nhà số 30 Nguyễn Thái Học.

tư ít mà dễ sinh lợi, buổi sáng chỉ mới mở tiệm là đã có tiền”...

Tiệm hót tóc Xuân Trinh và sự bền bỉ giữ nghề cha truyền

Những tiệm hót tóc ở Hội An đã một thời đông đúc như thế, nhưng nay cả Khu phố cổ chỉ còn duy nhất một tiệm hót tóc Xuân Trinh ở số 91 Trần Phú. Tiệm tuy nhỏ nhưng đã tồn tại liên tục hơn 60 năm với ba người đàn ông là anh em ruột vẫn hàng ngày giữ lửa đam mê với nghề của cha truyền lại.

Ngày nào cũng vậy, khoảng tám, chín giờ sáng, ba người đàn ông Thanh Sơn (*sinh năm 1953*), Thanh Thủy (*sinh năm 1956*), Thanh Hải (*sinh năm 1958*) đều có mặt ở tiệm hót tóc, tiệm mang tên người cha của họ, đó là ông Vũ Xuân Trinh (1926 - 2004) để mở cửa hàng và phục vụ những khách hàng quen thuộc, đôi khi cũng có khách vãng lai do tình cờ hoặc do nghe giới thiệu mà tìm đến.

Ông Vũ Thanh Sơn kể: *“Trước đây ba tôi học nghề hót tóc của ông Thái Đôn Sơn có tiệm ở đối diện với nhà cổ Tấn Ký, ông làm nghề đến năm 1945 rồi đi bộ đội đến năm 1952, ông về mở tiệm hót tóc ở dốc Mỏn (Quế Sơn). Năm 1954 ông về lại Hội An mở tiệm hót tóc tại một ngôi nhà trên đường Cường Để (nay là nhà lưu niệm đồng chí Cao Hồng Lãnh - một di tích cách mạng ở số nhà 129 Trần Phú). Đến ngày 1/11/1963 ba tôi dời tiệm về vị trí hiện nay. Ông có 6 người con trai và 5 người con gái. Trong đó, 5 người con trai đều theo nghề hót tóc: 3 anh em đang làm nghề ở vị trí tiệm của ông để lại từ năm 1963 và một người em là Vũ Xuân Trường đang mở tiệm hót tóc tại nhà ở gần chợ Bà Hoa, quận Tân Bình thành phố Hồ Chí Minh,*

một người em trai cũng làm nghề hót tóc và đã mất vì tật bệnh”.

Bên cạnh việc truyền dạy cho 5 người con trai, ông Xuân Trinh dạy nghề cho nhiều học trò, sau này họ về mở tiệm tại những vùng quê của Quảng Nam, tại thành phố Đà Nẵng, Nha Trang, có người vào mở tiệm trong thành phố Hồ Chí Minh. Ở Hội An còn một tiệm hót tóc của hai cha con ông Thành là học trò cũ của ông Xuân Trinh, tiệm ở số 02 đường Hùng Vương, gần nhà thờ Tin Lành. Ông dạy nghề không lấy tiền mà còn dạy bằng tất cả tâm huyết và lòng yêu nghề, không hề giữ lại bí quyết nghề nghiệp nào, chỉ mong trò học giỏi, ra nghề. Những người chưa thể mở tiệm, ông giữ lại làm cùng, phụ việc, trả lương.

Theo ký ức của bà Vũ Thị Mỹ Dung³, trước năm 1975, tiệm hót tóc Xuân Trinh đẹp “như một phòng trưng bày nghệ thuật”. Trong tiệm có một cái gương to, một cái tủ gương trong suốt để trưng bày dụng cụ làm nghề, một cái kệ gỗ đựng tạp chí, vài cuốn sách để khách ngồi chờ hót tóc có thể đọc. Xung quanh tiệm, ông Xuân Trinh treo ảnh các nghệ sĩ thời bấy giờ như Thanh Nga, Thẩm Thúy Hằng và ảnh chân dung nghệ thuật của chính ông với nhiều góc chụp khác nhau. Xung quanh tiệm hót tóc Xuân Trinh hồi đó là những tiệm ảnh nổi tiếng như Huỳnh Sau, Huỳnh Sỏ, Vĩnh Tân. Những người chủ tiệm ảnh này cũng đồng trang lứa và là bạn bè với ông Xuân Trinh, thêm việc ông cũng thích được chụp ảnh để lưu lại dung mạo vừa trí thức vừa quý phái của mình nên thời

³ Bà Dung sinh năm 1952, là một trong những người con gái của ông Xuân Trinh.



đó ông Trinh có rất nhiều ảnh đẹp. Ông sử dụng chính những bức ảnh đó để trang trí và thường xuyên đảo các vị trí, thêm, bớt các bức ảnh khiến cho không gian của tiệm hót tóc luôn luôn tươi mới.

Hồi đó, ông Xuân Trinh còn treo đôi câu đối trong tiệm: *“Mãn diện xuân phong do ngã thủ/ Nhất niên sinh kế tại nhơn đào (đầu)”*. Sau nhiều lần lặt lới, các tấm ảnh và đôi câu đối đã bị hư hỏng, thất lạc nhưng ba người đàn ông vẫn nhớ phiên âm của câu đối, họ hiểu theo nghĩa: Con người đẹp vào mùa xuân/Một năm sinh sống bằng việc làm nghề trên đầu người (ta). Về nghĩa của câu đối, ông Tống Quốc Hưng nói do không thấy được bản chữ Hán nên cũng khó để có thể dịch, tuy nhiên, đại ý đôi câu này là trong cuộc sống, điều gì cũng do bản thân mình, vui vẻ hay không cũng do cái đầu của mình, kế sách có hay không cũng từ cái đầu của mình (*bởi thủ và đầu cũng có nghĩa là đầu*). Chữ “xuân” trong câu này không có nghĩa là mùa xuân mà câu thành ngữ “xuân phong mãn diện” nghĩa là vui mừng hớn hở, vui tươi phấn khởi. Nếu hiểu theo nghĩa này, nội dung đôi câu đối mang tinh thần tích cực, khuyến khích con

người hãy suy nghĩ và lao động để luôn luôn vui vẻ.

Lối bài trí không gian như kể trên phần nào đã khiến cho người ta nghĩ về một người chủ tiệm vừa cẩn trọng, lịch lãm vừa có tâm hồn lãng mạn. Thời đó, tiệm Xuân Trinh mở cửa cả ngày cho đến đêm, ánh điện sáng trưng cùng tiếng nhạc mở vừa đủ để người đi đường nghe thấy cùng sức hấp dẫn, lôi cuốn của ông chủ khiến tiệm càng thu hút khách.

Hồi tưởng về cha mình, bà Dung kể: *“Với dáng người cao, khuôn mặt thanh tú, ba tôi mặc áo sơ mi ở trong rồi đến áo vets thắt cà vạt và ngoài cùng khoác áo choàng bờ - lu giống như áo bác sĩ, có hai túi để ông bỏ kéo, lược. Mùa nóng cũng như mùa lạnh, cứ từ nhà để đến tiệm là ông mặc y một kiểu trang phục đó nhưng mỗi ngày ông thay đổi một bộ khác, phối màu trang phục rất tinh tế, đầu tóc được ông chải láng với loại dầu bóng đặc biệt, ông luôn đội mũ bê rê và xức dầu thơm. Người phố Hội hay nói đùa rằng, ông Xuân Trinh mới bước ra khỏi nhà (gần nhà thờ Tin Lành) thì ở Chùa Cầu đã nghe mùi dầu thơm của ông, hay “con ruồi nó đậu trên đầu tóc ông Xuân Trinh là nó bị trượt ngã lăn, té gãy chân””*.

Ông Thanh Sơn được ba dạy nghề hót tóc từ khi 16, 17 tuổi. Những việc đầu tiên của ông Sơn và các học trò khi mới vào nghề hót tóc là mài tông đơ, luyện tập bóp tông đơ cho đều tay. Thi thoảng có những khách thuộc hàng lính trong quân đội đến tiệm thì ông Sơn được ba cho cầm kéo, tông đơ để hót miễn phí cho họ. Nói về khách hàng thời

đó, ông Sơn kể, ba anh hầu như hót tóc cho tỉnh trưởng, các trưởng ty. Với những khách hàng là người trong quân đội, việc lấy tiền công hót tóc được phân cấp bậc rất rõ: cũng từng ấy công đoạn nhưng khách là cấp lính thì được cắt miễn phí hoặc chỉ hai trăm đồng, cấp sĩ quan là năm trăm đồng và cấp tá trở lên là một ngàn đồng. Tiệm Xuân Trinh không chỉ đông khách vào trước những năm 1975 mà theo ký ức của ông Xuân Sơn, cho đến thời kỳ sau khi đất nước được giải phóng, khách hàng các nơi “*từ 3 phường 7 xã*” hầu như đều đổ về tiệm để hót tóc, ngày thường ông Trinh và thợ cũng làm tới mười hai giờ đêm mới nghỉ.

Dịp Tết, tầm từ ngày 25 tháng Chạp đến 30 Tết, ông Xuân Trinh và thợ làm việc thâu đêm tới sáng. Những khách hàng đến hót tóc vào thời gian này chủ yếu là các thợ may. Họ cũng thức thâu đêm để may áo quần cho khách và tranh thủ đi hót tóc. Có nhóm khách còn kéo nhau đến ngủ tại tiệm để chờ hót tóc.

Ông Sơn kể, thông lệ, vào sáng ngày 30 Tết hàng năm, “*mấy ông Tàu già*” (chỉ những người gốc Hoa kiều lớn tuổi) uống cà phê ở dưới quán bà Chanh, ngó lên thấy tiệm Xuân Trinh vẫn sáng đèn là họ rủ nhau cùng lên hót tóc để đón Tết. Ngày nay, trong số nhóm khách này chỉ còn ông Chầy, ông Tỉ (người Hội An gọi là ông Tỉ Anh Lợi do nhà ông từng là hiệu buôn Anh Lợi, nay gần 90 tuổi). Riêng ông Chầy, mấy mươi năm nay vẫn giữ thói quen đến tiệm Xuân Trinh hót tóc vào khoảng ngày 25 tháng Chạp, đến sáng sớm ngày 30 Tết ông trở lại tiệm để

váy tai, tỉa lại tóc lần nữa và luôn luôn dành một phong bao lì xì cho ông Sơn.

Ngày nay, nhiều khách hàng tuổi trung niên cũng là bạn bè của ba anh em ông Sơn sống ở ngoài Khu phố cổ là những khách quen. Điều thú vị, có khách chỉ chọn ông Sơn, có khách chỉ muốn ông Thủy, cũng có khách luôn chỉ chọn ông Hải hót tóc. Trước khi đến tiệm, khách thường gọi điện cho ba anh em để đặt trước. Khách của ai, người đó cắt. Từ khi có quy định của thành phố về việc thực hiện “Phố đi bộ”, xe máy chỉ vào khu phố cổ theo những khung giờ nhất định, cùng vài lý do khách quan khác, lượng khách đến tiệm Xuân Trinh hót tóc giảm rất nhiều nhưng vẫn có một số khách đặc biệt như ông Hiệu, nguyên hiệu trưởng trường Trung học Phổ thông Dân tộc nội trú Quảng Nam vẫn thu xếp để đến hót tóc, dù ngay trước mặt nhà ông Hiệu cũng có tiệm hót tóc. Lý do của ông rất đơn giản, rằng, “*xưa rày quen kiểu hót tóc của ông Sơn rồi*”. Ba anh em mỗi người một tính nhưng tựu trung cả ba người đều vui, thường hay “*kể đủ chuyện trên trời dưới đất*”, hợp gu nói chuyện với khách, nhất là những vị thích giao lưu văn hóa nên sau một thời gian hót tóc, khách và thợ trở thành bạn bè.

Không chỉ hót tóc cho khách tại tiệm, ba anh em ông cũng có những khách hàng đã lớn tuổi hoặc bị đau ốm không tự đi đến tiệm. Với những người khách này, người nhà của họ thường đến tiệm gọi và ba anh em ông mang hộp dụng cụ đến tận nhà để hót tóc, váy tai cho họ.

Ký ức nói chung, nhất là những kỷ niệm gắn với sự êm ái, ngọt ngào thường được con người lưu giữ, trân trọng. Nhiều khách hàng trước đây của tiệm Xuân Trinh ngày nay đã sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh, hay ra nước ngoài nhưng hễ gặp ai đang sống ở Hội An thì đều hỏi: “*Tiệm hót tóc Xuân Trinh có còn ở chỗ nó hay không?*” Bà Vũ Thị Mỹ Dung kể, có ông khách cũ là người nước ngoài từng được ông Xuân Trinh hót tóc, nhiều năm sau, khi trở lại Hội An không nhớ gì ngoài tên biển hiệu “*Tiệm hót tóc Xuân Trinh*”, đã tìm đến quầy vé tham quan nhờ chỉ đường. Họ đến tiệm, ông Trinh khi đó đã mất, thấy ba người con của ông đang ở tiệm, họ tặng mỗi người một tờ tiền mệnh giá 100 đô la.

Trải qua hơn 60 năm tồn tại, gia đình ông Xuân Trinh đã thay tám biển hiệu thứ tư nhưng dòng chữ “*Tiệm hót tóc Xuân Trinh*” - mang tên người cha đã khai sinh ra tiệm và truyền nghề cho 5 người con trai vẫn được giữ nguyên. Điều đổi thay lớn nhất và dễ nhận ra nhất nếu ai đã từng thấy tiệm hót tóc Xuân Trinh những năm 70 của thế kỷ trước đó là không gian của tiệm giờ đây trông bề bộn hơn bởi quá nhiều mặt hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch. Chẳng còn đôi câu đối hay những tấm ảnh chân dung nghệ thuật cũng không nghe tiếng nhạc cuốn hút người nghe, kệ đựng sách báo dành cho khách ngồi chờ đến lượt hót tóc cũng không còn nữa.

Đó là những đổi thay không hề vui vẻ nhưng trong sự phát triển, đôi khi con người cũng phải dần chấp nhận như một phần tất yếu của cuộc sống. Điều quan trọng, đến nay, dù không còn phải mưu sinh nhưng cả ba anh em Thanh Sơn, Thanh Thủy, Thanh Hải đều ngày ngày mở cửa tiệm để phục vụ những vị khách như một nỗ lực giữ gìn nghề của cha để lại.

Tiệm hót tóc Xuân Trinh cùng hình ảnh những người con ngày ngày kế nghiệp ba cũng như rất nhiều cao niên Hội An gắn bó cả cuộc đời trong ngôi nhà ở Khu phố cổ đã và đang tạo ra những giá trị văn hóa phi vật thể vừa mang tính kế thừa truyền thống lịch sử vừa mang yếu tố hội nhập, phát triển trong bối cảnh du lịch. Để phát huy những giá trị này, bên cạnh sự gắn bó với ngôi nhà của cư dân phố cổ, chính quyền cần có những phương án hỗ trợ cụ thể và đặc biệt để họ có điều kiện thuận lợi, tiếp tục sinh sống, làm nghề trong những ngôi nhà này bởi chính họ là những nhân tố quan trọng đã và đang tạo ra giá trị văn hóa phi vật thể để Hội An trở nên nổi bật với những giá trị đặc biệt và khác biệt so với những di sản khác ♦

NGHỀ CÀO ỐC RUỐC Ở HỘI AN

ThS. Đoàn Cẩm Giang

Trong nhiều đợt di dân lớn kể từ sau cuộc hôn nhân giữa công chúa Huyền Trân và vua Chế Mân nước Chiêm Thành vào những năm đầu thế kỷ 14, một bộ phận cư dân người Việt ở phía bắc mà chủ yếu là người Thanh - Nghệ - Tĩnh trên hành trình về phương nam đã chọn dừng lại khai hoang, sinh cơ lập nghiệp hình thành nên vùng đất Quảng Nam, trong đó có Hội An. Với sự nhay bén và thích nghi với môi trường tự nhiên, người Việt ở Quảng Nam, đặc biệt ở Hội An nơi cửa sông ven biển, ngoài việc tiếp tục duy trì văn hóa truyền thống nghề nông trồng lúa nước, họ đã chọn môi trường biển để lao động, sản xuất phục vụ cho công cuộc mưu sinh ở vùng đất mới. Dần dần, hình thành nên những nghề liên quan đến biển, liên quan đến việc khai thác và đánh bắt thủy hải sản như: nghề lưới rê, lưới chuồn, nghề câu mực, nghề cào nghêu,..., và nghề cào ốc ruốc.

Ốc ruốc, tên khoa học là *Umbonium vestiarium*; kích thước từ 0,5-2 cm; sống trong cát ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Ốc ruốc có màu sắc và hoa văn rất đa dạng. Trong văn hóa dân gian của ngư dân ven biển Hội An.

Mỗi mùa sẽ có đặc điểm thời tiết riêng phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển tạo nên sự đặc trưng của từng loại động thực vật. Ở môi trường biển, mùa ốc ruốc chỉ kéo dài chưa đến nửa năm, thường bắt đầu khoảng độ đầu tháng Giêng đến tháng tư, tháng năm âm lịch năm sau. Mùa vụ của ốc ruốc có thể sớm hơn hoặc trễ hơn tùy vào sự biến đổi của tiết trời. Bằng kinh nghiệm làm nghề đã lâu, những người cào ốc ruốc cho biết chỉ cần nhìn hướng gió, hướng nước và thời tiết ở vùng biển có thể cảm nhận được mùa ốc ruốc về. Điều này được thể hiện qua lời chia sẻ của người dân cào ốc: *“Ngóng biển thấy nước cạn thì đi cào. Hoặc khi mà trời có gió nồm (nồm) sớm, tức là gió từ hướng Đông, hướng*



Cách cào ốc ruốc bằng hình thức cào bộ. Ảnh: Cẩm Giang

*Đông Nam thổi lên. Hoặc cứ thấy trời sương mù là có ốc*¹.

Ốc ruốc thường sống ở vùng nước có độ sâu từ 0,5m - 5m. Chính vì đặc điểm môi trường sống của ốc ruốc phân bố không đều ở những độ sâu khác nhau nên nghề cào ốc ruốc cũng hình thành nên hai hình thức cào khác nhau, đó là hình thức cào bộ và hình thức cào ghe.

- *Cào bộ*: là phương thức cào ốc ruốc phải chờ nước cạn, lúc sóng êm chứ sóng “bập”² thì không cào được. Dụng cụ cho hình thức cào bộ được thiết kế bằng đoạn tre dài chừng 2,5m; một nửa đoạn tre được chẻ làm đôi, làm lưỡi cào nạo bằng sắt rồi gắn vào đầu của hai đoạn tre đã được chẻ đôi; gắn thêm một cái đút vào lưỡi nạo để đựng ốc. Đút được đan bằng sợi cước có kích thước lỗ nhỏ bằng ngón tay út. Ở phần thân tre chẻ ra được thiết kế gắn thêm một đoạn dây thừng để cài vòng qua lưng người cầm cây cào nhằm giữ thẳng bằng lúc cào ốc ruốc.

Khi hành nghề khai thác, người cào ốc ruốc đứng ngược chiều sóng rồi dùng cào rà xuống mặt cát để ốc vào bên trong đút lưới, sau đó đổ ốc vào thùng hoặc bao đựng ốc rồi tiếp tục cào cho đến khi đầy thùng/ bao. Mỗi ngày, người dân cào từ 2 - 3 thùng³ ốc. Mỗi lần cào là mỗi lần ngâm mình dưới biển với thời gian khoảng chừng 5 - 7 tiếng đồng hồ,

thường vào lúc triều xuống khoảng từ 3h khuya đến 10h sáng, hoặc cũng có khi tùy thuộc vào người mua ốc mới cào, tức là “xem thử họ dặn bao nhiêu thùng. Ít người dặn thì mình cào ít, còn nhiều người dặn thì mình chịu khó cào thêm vài ba đường nữa để về bán cho họ”⁴.

Hiện nay, rất ít người dân ở vùng ven biển Hội An làm nghề cào bộ, chỉ còn một vài người còn giữ nghề và một số người dân ở xã Duy Nghĩa qua. Một phần nguyên nhân là vì những người đi biển thường là những người đã lớn tuổi, không đủ sức để ngâm mình dưới biển hàng giờ đồng hồ; một phần vì cuộc sống hiện nay người dân vùng ven biển Hội An chuyển sang làm du lịch hoặc các công việc trên bờ khác. Bên cạnh đó, cùng với sự biến đổi khí hậu thất thường, bờ, bãi biển bị xói lở nên người dân ngày càng từ bỏ nghề cào bộ và chuyển sang cào ốc ruốc bằng ghe.

- *Cào ghe*: là phương thức cào ốc ruốc bằng ghe gắn máy với dụng cụ cào ốc ruốc được thiết kế như hình bán bầu dục. Dụng cụ này có hình dáng và thiết kế khá giống với dụng cụ cào bộ nhưng có kích thước lớn hơn nhiều, được làm bằng sắt dày và gắn với dây thừng (*xích*) dài. Phần miệng cào được làm bằng một giềng sắt có dạng hình bán bầu dục, gắn với đút lưới xung quanh giềng sắt và hai sợi dây xích gắn ở hai đầu giềng sắt nối dài xuống đáy lưới để khi thả cào xuống

¹ Phỏng vấn ông Đinh Xá, người dân cào ốc ruốc phường Cẩm An, Hội An.

² Ngư dân Hội An gọi sóng mạnh/to/lớn là sóng bập.

³ Thùng 20 lít.

⁴ Phỏng vấn sâu, cô Phúc, phường Cẩm An, Hội An.

biển, lưới cào có thể chìm sâu và ăn xuống mặt cát để cào ốc ruốc.

Loại hình cào ốc ruốc bằng ghe đi cào lúc nào cũng được, và chủ yếu khai thác ở dưới lạch, những nơi có vùng nước sâu như vùng Cửa Đại, Non Nước. Mỗi lần đi cào ghe khoảng 2 người đối với ghe nhỏ, 3 đến 4 người đối với ghe có công suất lớn.

Để khai thác ốc ruốc bằng ghe, đòi hỏi trên ghe phải có một người điều khiển ghe, người còn lại nắm chặt dây thùng và thả cào xuống biển sao cho lưới cào ăn sâu xuống đáy biển, cho ghe vừa chạy vừa kéo cào. Sau đó thu cào lên ghe, đổ ốc vào ghe hoặc đóng vào từng bao tải. Thời gian đi cào ghe thường bắt đầu khoảng từ 1h khuya đến chừng 11h trưa hoặc đến khi nào “*khắm*”⁵ ghe thì mới về. Trung bình mỗi ngày cào như vậy thu được từ 4 - 5 tấn ốc ruốc. Nhưng cũng tùy vào mật độ phân bố ít nhiều của ốc ruốc mà thời gian cào khác nhau. Chỗ nào có ốc nhiều thì cào chừng 5 phút là đã được 3 - 4 thùng ốc, chỗ nào ít ốc thì tầm 20 phút mới được 1 - 2 thùng. Thông thường, mỗi thùng ốc được bán với giá dao động từ 150.000 - 200.000 đồng. Vào thời điểm được mùa ốc hoặc đầu vụ mùa ốc (*tức khoảng từ đầu tháng Giêng đến tháng 2 âm lịch*), ốc có kích thước nhỏ thì một thùng ốc có giá tầm 120.000 - 150.000 đồng. Vào thời điểm mất mùa, ốc ít hoặc vào giữa mùa (*khoảng từ tháng 3, tháng 4 âm lịch*) ốc

lớn thì bán được giá hơn, khoảng từ 200.000 - 250.000 đồng. Đến khoảng tháng 5 âm lịch, đây là thời điểm cuối mùa ốc ruốc nên số lượng ngày càng ít đi, ốc lớn cũng hóa thành “*bù chèn*”, khi cào về phải lựa thật kĩ mới đem đi bán. Do đó, giá ốc vào cuối mùa thường rất cao, có khi một thùng lên đến 300.000 đồng.

Nghề cào ốc ruốc tuy đơn giản nhưng cũng lắm vất vả, gian nan. Cào bộ phải chịu khó ngâm mình hàng mấy giờ đồng hồ dưới nước. Cào ghe phải dùng lực tay rất mạnh để ốc mới có thể lọt vào đục lưới vì áp suất của dòng nước biển rất lớn. Cũng chính vì áp suất nước lớn, nên mỗi lần đi ghe cào ốc, người dân không đi một mình riêng lẻ hay tách nhau mà tập trung lại rồi đi chung đoàn với nhau, nếu có sự cố thì các ghe khác có thể hỗ trợ kịp thời.

Nghề cào ốc ruốc có những kiêng kỵ tương đối giống với nghề khai thác và đánh bắt thủy sản. Bởi theo người dân quan niệm, cứ đi biển là phải kiêng kỵ. Đối với họ, khi lấy môi trường biển làm nơi lao động và sản xuất sẽ gặp rất nhiều những khó khăn, thử thách, những rủi ro mà không ai có thể lường trước được, thậm chí có thể nguy hiểm đến cả tính mạng. Do đó, ngoài việc tin tưởng vào các vị thần linh, người dân có một số kiêng kỵ nhất định như: tránh gặp phụ nữ, nhất là phụ nữ đang mang thai khi chuẩn bị đi biển; ai hỏi mượn đồ gì cũng không cho cho đến khi thu hoạch được

⁵ Đây

một mẻ ốc ruốc; không làm rớt đồ xuống biển (*nhất là dao, muổng, vá*) và nếu làm rớt thì phải làm phép ngay hoặc về đất liền phải sắm bộ đồ cúng kèm với vật dụng làm rớt và hô: “*Á được con dao lại rồi*”⁶...

Về thành phẩm, ốc ruốc sau khi được khai thác từ biển về và trở thành một món ăn vô cùng đặc biệt và hấp dẫn đối với người dân Hội An là nhờ cách chế biến lấm công phu cầu kỳ mà quan trọng nhất là khâu ngâm ốc cho sạch cát. Nước để ngâm ốc phải là nước biển và cách để sạch cát nhất là trải một tấm lưới ở dưới nền rồi đổ ốc lên trải bằng, sau đó đổ nước biển vào ngâm vừa sát với ốc, ngâm trong vòng 8 đến 9 tiếng cho ốc sạch cát, ốc nhả cát rớt xuống lưới đọng ở đáy, đủ thời gian ngâm thì vớt ốc ra rửa lại với nước sạch để ráo. Vì ốc ở mỗi giai đoạn to nhỏ khác nhau nên thời gian ngâm ốc sẽ khác nhau. Ốc đầu mùa thường phải ngâm lâu hơn so với ốc giữa mùa và cuối mùa. Ốc giữa mùa và cuối mùa yếu, nếu ngâm lâu sẽ bị chết, lè lưới. Như vậy khi lè ốc sẽ không ra được đuôi có gạch, làm mất vị béo, sẽ không ngon. Ngoài ra, khâu luộc ốc cũng cực kì quan trọng. Để ốc giữ được vị tươi, nước nấu ốc phải được đun thật sôi mới đổ ốc vào, trong lúc nấu không quậy nồi ốc vì làm vậy sẽ khiến cho ốc bị thụt lưới. Luộc ốc trong thời gian khoảng chừng 20 phút, sau đó thử vài con lè ra đuôi hết

là vớt ra để ráo nước rồi nêm nếm gia vị. Gia vị của ốc lè là sự hòa quyện giữa hạt nêm, mì chính, muối sống. Dĩ nhiên, để món ốc trở nên hấp dẫn, thơm ngon và đậm vị không thể không có sự góp mặt của gừng, sả, lá dứa, ớt bột và mắm gừng.

Ngoài những bí quyết trong cách chế biến, một trong những điều đặc biệt đã khiến cho món ốc ruốc ở Hội An trở nên nổi tiếng mà ngay cả ở những vùng biển khác như Huế, Quảng Ngãi hay Bình Định... dù ốc có lớn cũng không thể so sánh được chính nhờ bởi “*Hội An là nơi hội thủy 3 nguồn Vu Gia, Thu Bồn, Chiên Đàn và con sông Đé Vông (Lộ Cảnh Giang) nối Cửa Hàn với Cửa Đại*”⁷ và có thể vì “*nằm ở hạ du sông Thu Bồn, hằng năm vùng biển Cửa Đại tiếp nhận hàng ngàn tấn phù sa và một lượng chất dinh dưỡng phong phú. Đây chính là mắc xích quan trọng trong chuỗi thức ăn tự nhiên cho các đối tượng thủy sản... Quần đảo Cù Lao Chàm chắn ngang ngoài cửa biển với hệ sinh thái rạn san hô cùng với rừng ngập mặn và thảm cỏ biển rộng hàng trăm ha ở vùng nước lợ cửa sông đã tạo nên một ngôi nhà lý tưởng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài thủy sản ấu nhi. Có lẽ nhờ vậy mà thủy sản Hội An có một hương vị rất lạ, rất tươi ngon mà ít nơi*

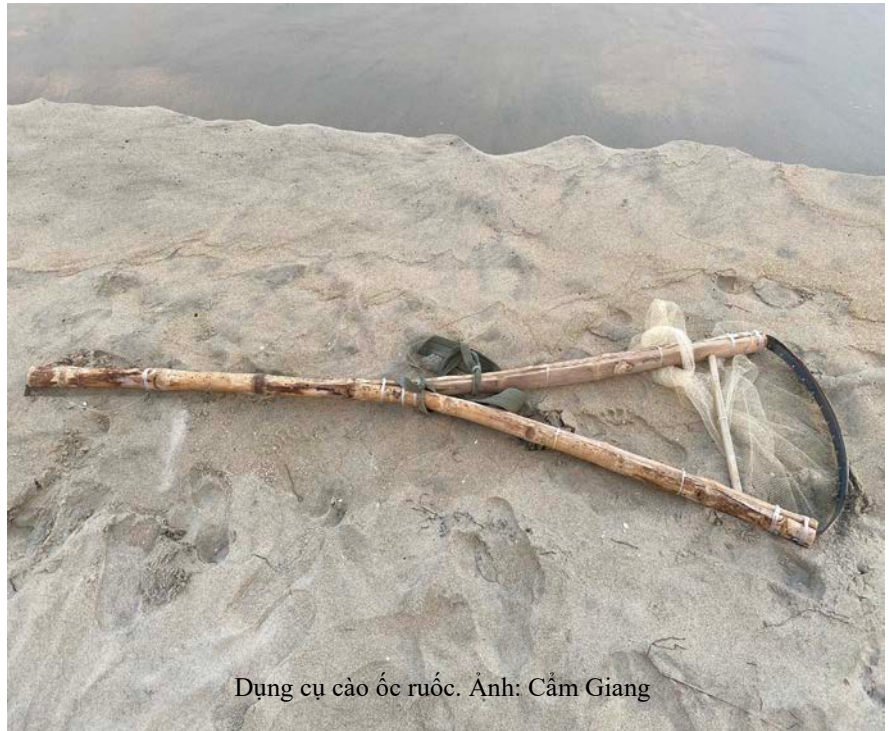
⁶ Phỏng vấn sâu, ông Đinh Xá, người cào ốc phường Cẩm An, Hội An.

⁷ Đồng chủ biên (2016), *Địa lý - Sinh thái Hội An*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, tr.7.

nào ở đất Quảng Nam - Đà Nẵng có được”⁸.

Có thể nói rằng, nghề cào ốc ruốc chính là kết quả của quá trình sáng tạo, nhạy bén, thích ứng với môi trường tự nhiên của người Việt nói chung, người dân ven biển Hội An nói riêng. Họ đã tận dụng môi trường biển, tận dụng nguồn lợi thủy sản mà biển cả ban tặng để phục vụ cho công cuộc mưu sinh ngay từ những ngày đầu tiên khi đặt chân đến vùng đất xứ Quảng. Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, máy móc hiện đại đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác ốc ruốc ngày càng dễ dàng hơn, sản lượng ốc ruốc thu hoạch được cũng tăng lên rất nhiều, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân.

Tuy nhiên, những năm gần đây, với việc khai thác quá mức của một số ngư dân hoạt động khai thác và đánh bắt thủy hải sản bằng hình thức giã cào đã tác động mạnh mẽ đến nghề cào ốc ruốc và món ốc ruốc đặc trưng của Xứ Quảng nói chung, Hội An nói riêng. Giã cào



Dụng cụ cào ốc ruốc. Ảnh: Cẩm Giang

loại hình khai thác chỉ được hoạt động ở vùng khơi nhưng người dân đã hoạt động ở cả vùng ven bờ và vùng lộng, khai thác tất cả các loài thủy hải sản, trong đó có cả những loài ốc nhỏ như ốc ruốc về xay nhuyễn phục vụ cho việc nuôi tôm hùm. Điều này đã khiến cho số lượng ốc ruốc ngày càng ít đi, thậm chí có năm còn bị mất mùa. Trước thực trạng đó, người dân vùng ven biển Hội An đang rất trăn trở và mong muốn thành phố có những biện pháp giải quyết triệt để việc khai thác bằng ghe giã cào ở vùng ven bờ nhằm không chỉ đem lại sự cân bằng sinh thái cho môi trường biển, tạo điều kiện thuận lợi cho loài thủy hải sản sinh trưởng và phát triển; mà còn nhằm lưu giữ nghề cào ốc ruốc, phục vụ cho cuộc sống của người dân ven biển Hội An bám biển mưu sinh từ bấy lâu nay ♦

⁸ Quảng Lâm (2020), *Hội An - Quảng Nam: Thành phố sinh thái nuôi thủy sản sinh thái*, <https://thuysanvietnam.com.vn/hoi-an-quang-nam-thanh-pho-sinh-thai-nuoi-thuy-san-sinh-thai/>.

THÔNG TIN TƯ LIỆU

THÔNG TIN VỀ TRẠM XE LỬA NAM CẨM

Sưu tầm giới thiệu: Phòng TLTTDS

Trong quá trình sưu tầm tư liệu về lịch sử - văn hóa Hội An, chúng tôi đã tiếp cận được một văn bản châu bản triều Nguyễn có nhắc đến trạm xe lửa Nam Cẩm tại Hội An. Bản gốc tư liệu được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội, bản sao hiện lưu tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. Văn bản gồm 4 trang chữ Hán, có niên đại vào năm Duy Tân thứ 4 (1910), đây là bản Tấu của Bộ Binh về việc Tổng đốc Nam Ngãi Hồ Đắc Trung xin tăng thêm trạm phu. Nhằm cung cấp thông tin về nội dung văn bản này, chúng tôi giới thiệu phần phiên âm và dịch nghĩa¹ để quý độc giả cùng tham khảo.

1. Nội dung văn bản

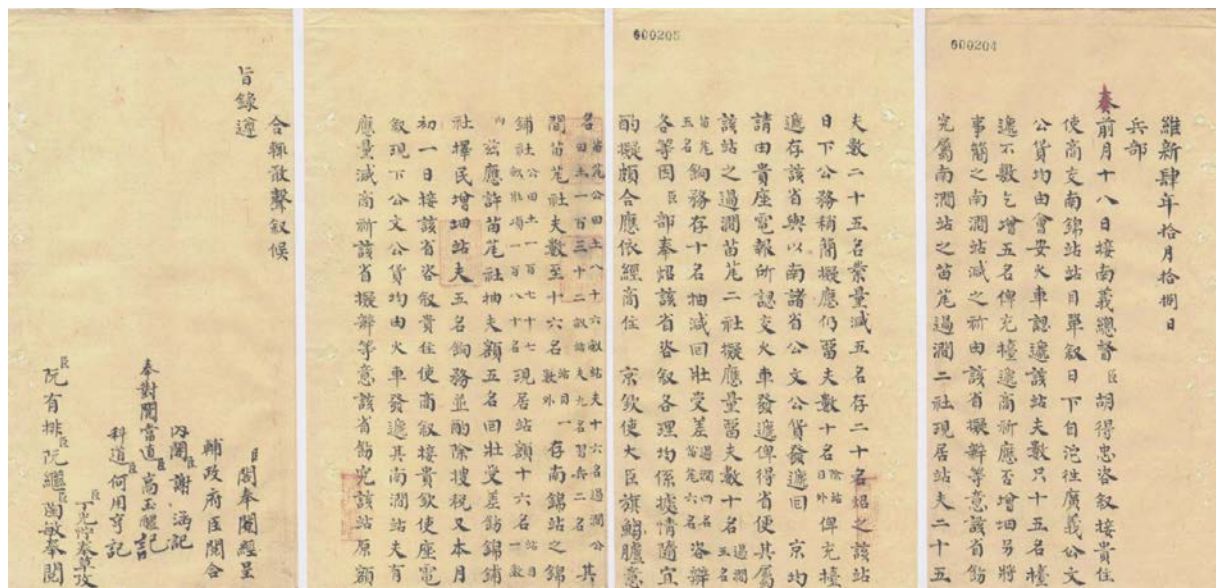
Phiên âm:

Duy Tân tứ niên thập nguyệt thập bát nhật.

Bộ Binh tấu: Tiền nguyệt thập bát nhật tiếp Nam Ngãi Tổng đốc thần Hồ

Đắc Trung tỵ tiếp quý trú sứ thương giao Nam Cẩm trạm Trạm mục đơn tỵ nhật hạ tỵ Đà vãng Quảng Ngãi công văn, công hóa quân do Hội An hỏa xa nhận đệ cai trạm, phu số chỉ thập ngũ danh đài đệ bất phu, khát tăng ngũ danh tỵ sung đài đệ thương kỳ ứng phủ tăng điền lánh tương sự giản chi Nam Giám trạm giám chỉ kỳ do cai tỉnh nghĩ biện đăng ý, cai tỉnh sức cứu thuộc Nam Giám trạm chi Miếu Bông Quá Giám nhị xã hiện cư trạm phu nhị thập ngũ danh (*Miếu Bông công điền thổ bát thập lục mẫu trạm phu thập lục danh Quá Giám công điền thổ nhất bách tam thập nhị mẫu, trạm phu cứu danh, tập binh nhị danh*). Kỳ gian Miếu Bông xã phu số chỉ thập lục danh trạm mục nhất số ngoại tồn Nam Cẩm trạm chi Cẩm Phô xã, (*công điền thổ nhất bách thất thập thất mẫu, tráng hạng nhất bách bát thập danh*) hiện cư trạm ngạch thập lục danh, trạm mục nhất số nội tỵ ứng hứa Miếu Bông xã trừu phu ngạch ngũ danh hồi trang thọ sai sức Cẩm Phô xã trạch dân tăng điền trạm phu ngũ danh hướng vụ tịnh chúc trừu sưu thuế.

¹ CN. Tổng Quốc Hưng phiên âm và dịch nghĩa.



Hựu bốn nguyệt, sơ nhất nhật tiếp cai tỉnh tư tự quý trú sứ thương tự tiếp quý Khâm sứ tòa điện tự, hiện hạ công văn, công hóa quân do hỏa xa phát đệ kỳ Nam Giám trạm phu hữu ứng lượng giảm thương kỳ cai tỉnh nghĩ biện đẳng ý, cai tỉnh sức cứu cai trạm nguyên ngạch phu số nhị thập ngũ danh nghiệp lượng giảm ngũ danh, tồn nhị thập danh, chiếu chi cai trạm nhật hạ công vụ sảo giản nghĩ ứng nhưng lưu phu số thập danh, trừ trạm mục ngoại, ty sung đài đệ tồn cai tỉnh dữ dĩ Nam chư tỉnh công văn công hóa phát đệ hồi kinh quân thỉnh do quý Tòa điện báo sở nhân giao hỏa xa phát đệ ty đặc tỉnh tiền kỳ thuộc cai trạm chi Quá Giám, Miếu Bông nhị xã nghĩ ứng lượng lưu phu số thập danh, Quá Giám ngũ danh, Miếu Bông ngũ danh, hướng vụ tồn thập danh trừu giảm hồi trang thọ sai, Quá Giám tứ danh, Miếu Bông lục danh, tư biện các đẳng.

Nhân thần bộ phụng chiếu cai tỉnh tư tự các lý quân hệ xử tình tùy nghi chúc nghĩ pha hợp ứng y kinh thương

trú kinh Khâm sứ đại thần Kỳ Sô Lô ý hợp.

Triếp cảm thanh tự hậu chỉ lục tuân.

Thần các phụng duyệt kính trình.

Phụ chánh phủ thần duyệt hợp.

Nội các thần Tạ Hàm ký.

Phụng đối duyệt đương trực thần Cao Ngọc Lễ ký.

Khoa đạo thần Hà Dụng Hanh ký.

Thần Đinh Quang Ninh phụng thảo khảo.

Thần Nguyễn Hữu Bài, thần Nguyễn Kế, thần Đào Mẫn phụng duyệt.

Dịch nghĩa:

Ngày 18 tháng 10 năm Duy Tân thứ 4 (1910).

Bộ Binh kính tâu: Vào ngày 18 tháng trước có tiếp tư văn của Tổng đốc Nam Ngãi là Hồ Đắc Trung cho hay có

nhận đơn của quý Trú sứ đề cập việc Trạm trưởng của trạm Nam Cẩm có đơn trình bày rằng công văn, công hóa hàng ngày từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi đều do trạm xe lửa từ Hội An chuyển. Nhưng hiện nay phu trạm chỉ có 15 người thực hiện công việc, số người không đủ nên xin tăng thêm 5 người để bổ sung vào trạm.

Việc thương nghị xem xét có nên tăng thêm người hay không, hay giảm số lượng ở trạm Nam Gian thì giao cho tỉnh này xếp đặt. Do vậy tỉnh này đã rà soát trạm thuộc Nam Gian trạm tại 2 xã Miếu Bông, Quá Gian thì hiện có phu trạm 25 người (*Miếu Bông có ruộng đất công là 86 mẫu, phu trạm là 16 người. Quá Gian có ruộng đất công là 132 mẫu, phu trạm có 9 người, lính tập có 2 người*). Trong đó số phu trạm tại xã Miếu Bông đến 16 người, số còn thì ở trạm Nam Cẩm tại xã Cẩm Phô (*có ruộng đất công là 177 mẫu, hạng tráng đinh có 180 người*). Nay thống nhất cho xã Miếu Bông rút 5 trạm phu về để sai phái, sức cho xã Cẩm Phô chọn người tăng phu trạm, 5 người này được nhận tiền lương công vụ, cũng được trừ sưu thuế lệ hằng năm.

Vào ngày mùng 1 tháng này, lại tiếp tư văn của tỉnh này cho hay tỉnh có nhận điện văn của quý tòa Khâm sứ rằng từ nay về sau công văn, công hóa đều do xe lửa chuyển. Hiện nay việc trạm Nam Gian giảm số phu trạm thì tỉnh này phải thương nghị tìm biện pháp thực hiện. Vì vậy, tỉnh này đã xem xét lại tại trạm vốn nguyên có 25 phu trạm nay giảm bớt 5 người còn 20

người. Nếu thấy công việc của trạm có giảm bớt thì tiếp tục giảm còn 10 người; đồng thời việc chuyển công văn, công hóa từ các tỉnh phía Nam về kinh thành thì kính nhờ quý Tòa nhận điện báo và chuyển giúp cho hỏa xa. Như vậy các trạm trực thuộc của trạm ấy tại 2 xã Quá Gian, Miếu Bông chỉ cần 10 phu trạm hưởng theo công vụ (*Quá Gian 5 người, Miếu Bông 5 người*), 10 người còn lại thì rút về chờ sai phái (*Quá Gian 4 người, Miếu Bông 6 người*).

Thần bộ nhận thấy việc tỉnh ấy xử lý như vậy là hợp tình hợp lý nên kính trình lên để xem xét. Việc này thần bộ cũng đã bàn bạc với ngài Khâm sứ đại thần ở kinh đô là Kỳ Sô Lô.

Nay kính trình xin đợi chỉ để tuân hành.

Thần nội các phụng duyệt kính trình.

Phủ Phụ chánh thần duyệt hợp.

Nội các thần Tạ Hàm ký.

Phụng đối duyệt đương trực thần Cao Ngọc Lễ ký.

Khoa đạo thần Hà Dụng Hanh ký.

Thần Đinh Quang Ninh phụng thảo khảo.

Thần Nguyễn Hữu Bài, thần Nguyễn Kế, thần Đào Mẫn phụng duyệt.

2. Một vài nhận xét:

- Về thời gian: văn bản được lập vào năm Duy Tân thứ 4 (1910), tức là 5

năm sau khi tuyến đường sắt Đà Nẵng - Hội An đưa vào hoạt động. Theo nghiên cứu của tác giả Võ Văn Hoàng cho biết, vào năm 1902, các doanh nhân người Pháp ở Đà Nẵng như Dérobert, J. Fiard đã đề nghị chính quyền Đông Dương thiết lập một con đường sắt *Decouville* nối liền Đà Nẵng - Hội An để thay thế cho sông Cổ Cò bị tắc nghẽn. Đến khoảng giữa năm 1904, sau khi không tìm ra ngân sách để nạo vét sông Cổ Cò đã bị bồi lấp, chính quyền Đông Dương cho thực hiện tuyến đường sắt *Decouville*. Ngày 9/10/1905, tuyến đường sắt Đà Nẵng - Hội An chính thức được mở ra cho công chúng sử dụng, gọi là *Tramway de l'Ilot de l'Observatoire à Faifoo*².

- Về nội dung: đây là bản Tấu của Bộ Binh trình lên triều đình về việc Tổng đốc Nam Ngãi Hồ Đắc Trung xin tăng thêm trạm phu cho trạm Nam Cẩm tại xã Cẩm Phô.

Trạm Nam Cẩm tại xã Cẩm Phô có ruộng đất công là 177 mẫu, hạng tráng đinh có 180 người. Tất cả công văn, công hóa hàng ngày từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi đều do trạm xe lửa từ Hội An vận chuyển đến. Số lượng phu trạm để thực hiện công việc hiện có là 15 người, tuy nhiên để duy trì hoạt động thường xuyên và hiệu quả, hiện trạm còn thiếu 5 người.

Như vậy, sau khi xây dựng và đưa vào hoạt động, do nhu cầu vận chuyển văn thư, hàng hóa từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi cao, vì thiếu phu trạm làm việc, triều đình đã thống nhất tăng số trạm phu tại trạm Nam Cẩm của xã Cẩm Phô lên 5 người, số phu trạm này được rút từ trạm thuộc xã Miếu Bông, 5 người này sẽ được nhận tiền lương công vụ, và được trừ sưu thuế lệ hằng năm.

- Về giá trị lịch sử - văn hóa: đây là tư liệu gốc có trị khoa học cao, nhằm nghiên cứu, bổ khuyết thông tin để làm sáng tỏ hơn tuyến đường sắt Đà Nẵng - Hội An. Tuy chỉ thông tin ngắn gọn về trạm xe lửa từng xuất hiện ở Hội An trước đây, nhưng đã cho thấy đường sắt đóng vai trò quan trọng trong việc giao thương buôn bán giữa Đà Nẵng - Hội An và ngược lại, cũng như Hội An được xem là trung tâm vận chuyển văn thư, hàng hóa đến các địa phương khác, trong đó có Quảng Ngãi ♦



² Võ Văn Hoàng (2015), “Tuyến đường sắt chỉ thọ... 11 năm”, <https://baodanang.vn/channel/5433/201506/tuyen-duong-sat-tho-chi-11nam-2421483/index.htm>, truy cập vào lúc 10h00 ngày 15/3/2024.

TIN TỨC - SỰ KIỆN

Tổng kết và trao giải cuộc thi “Bảo tàng Hội An trong tim và tay chúng em”

Vy Thảo



Sau 2 tháng triển khai cuộc thi, chiều ngày 10/1/2024 tại Trường THCS Huỳnh Thị Lựu; Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Phòng Giáo dục - Đào tạo và Thành đoàn Hội An tổ chức tổng kết và trao giải cuộc thi “Bảo tàng Hội An trong tim và tay chúng em”. Báo cáo tổng kết của Ban tổ chức cuộc thi cho biết, cuộc thi diễn ra nghiêm túc với 3 phần thi: trắc nghiệm online, trải nghiệm và thi viết, thực hiện video clip. Qua các vòng thi, tác phẩm dự thi của các cá nhân, đơn vị có sự đầu tư, chuẩn bị chu đáo về nội dung, chất lượng và thời gian thực hiện. Cuộc thi đã thu hút sự tham gia của 21/21 trường Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố với 7639 thí sinh và 11.765 lượt thi. Tổng lượt xem các video clip được đăng tải trên

fanpage HoiAn Museum hơn 100.000 lượt. Kết quả, giải Nhất thuộc về em Đặng Bảo Trân - lớp 6/1, Trường Trung học cơ sở Kim Đồng; đồng giải Nhì thuộc về em Lê Song Bảo Trân - lớp 4/2, Trường Tiểu học Cẩm Thanh và em Trần Văn Tuấn Đạt - lớp 5C, Trường TH Cẩm An; giải ba thuộc về em Nguyễn Ngọc Hà My - lớp 5/2, Trường TH Lý Tự Trọng, em Đặng Tuệ Khương - lớp 9/2, Trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm và em Trần Thị Ngọc Hân - lớp 6/1, trường Trung học cơ sở Nguyễn Du. Ngoài ra, Ban Tổ chức còn trao 06 giải Khuyến khích và 05 giải phụ khác.

Cuộc thi “Bảo tàng Hội An trong tim và tay chúng em” vừa là cuộc thi, vừa là sân chơi bổ ích cho các em. Qua đó, góp phần tuyên truyền, giáo dục cho các em về lịch sử hào hùng, truyền thống cách mạng, văn hóa của địa phương gắn với giáo dục thực tiễn thông qua hoạt động đến với bảo tàng và tham gia các hoạt động trải nghiệm. Mục đích của cuộc thi cũng nhằm nuôi dưỡng tình yêu, sự trân trọng đối với di sản của cha ông để lại và nâng cao ý thức trách nhiệm của thế hệ trẻ trong công tác bảo tồn, phát huy những giá trị di sản Hội An trong tương lai ♦

**Hội nghị Viên chức - Người lao động
Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản
Văn hóa Hội An năm 2024**
Phòng TLTTDS



Vào chiều ngày 19/1/2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tổ chức Hội nghị Viên chức - Người lao động năm 2024. Về tham dự hội nghị có đại biểu lãnh đạo các cơ quan ngành văn hóa, nội vụ, liên đoàn lao động của thành phố và đông đủ viên chức - người lao động của Trung tâm.

Hội nghị đã thông qua báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị VC-NLĐ năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024; báo cáo kết quả thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của đơn vị; báo cáo kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; kết quả công tác tài chính, tình hình thực hiện kinh phí Công đoàn; góp ý các quy chế của đơn vị như quy chế thu thập, bảo quản và sử dụng tài liệu lưu trữ của Trung tâm; quy chế quan hệ, tiếp xúc làm việc với người nước ngoài. Hội nghị cũng đã thông qua dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ sửa đổi năm 2024; ký kết giao ước thi đua năm 2024.

Tại hội nghị có nhiều ý kiến trao đổi và thảo luận sôi nổi, dân chủ mang tính xây dựng, đã đánh giá những kết quả đạt được cũng như đưa ra những hạn

chế, tồn tại cần khắc phục để thực hiện tốt phong trào thi đua, nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của đơn vị trong năm 2024.

Với sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc của các cấp lãnh đạo, cùng sự nỗ lực, đoàn kết thống nhất trong chỉ đạo và triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm 2023, Trung tâm đã đạt được những thành tích quan trọng: Đơn vị được xếp loại *“Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”* và dẫn đầu khối sự nghiệp, Ban Tuyên giáo Trung ương tặng Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề *“Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ chí Minh”* (giải B); Công tác tuyên huấn, kiểm tra, giám sát; dân vận, xây dựng Đảng của Đảng bộ, cải cách hành chính được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đứng vị thứ 1; đơn vị được công nhận *“Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”* và đạt tiêu chuẩn *“An toàn về an ninh trật tự”*; Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Trung tâm đã có thành tích tiêu biểu trong phong trào CN-VCLĐ và hoạt động Công đoàn năm 2023; Công đoàn và Chi đoàn được xếp loại *“Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”*, dẫn đầu khối thi đua.

Tại Hội nghị, đồng chí Phạm Phú Ngọc - Bí thư Đảng bộ, Giám đốc Trung tâm đã phát động phong trào thi đua năm 2024 với chủ đề *“Kiện toàn tổ chức bộ máy, phát huy truyền thống đoàn kết, nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị năm 2024”*; đặc biệt đoàn kết, chung tay xây dựng hình ảnh tập thể viên chức - người lao động Trung tâm với môi trường làm việc thân thiện, kỷ cương, văn minh ♦

Hội nghị Tổng kết công tác năm 2023, định hướng công tác năm 2024 của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam

Phòng TLTTDS



Ngày 25/1/2024, hội nghị tổng kết công tác năm 2023, định hướng công tác năm 2024 của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam đã diễn ra tại Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội. Hội nghị có sự tham dự của lãnh đạo các Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Trưởng đại diện Văn phòng UNESCO tại Hà Nội, lãnh đạo các tiểu ban Giáo dục, Văn hóa, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Thông tin Truyền thông, Công viên địa chất toàn cầu, Con người và Sinh quyển, Hải Dương học của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, cùng lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh/thành phố, Ban Quản lý các khu di sản thế giới và danh hiệu UNESCO tại Việt Nam, các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã cử ông Phan Văn Quang - Phó Giám đốc Trung tâm tham dự hội nghị này.

Hội nghị đã được nghe báo cáo tổng kết của Ủy ban Quốc gia UNESCO về kết quả công tác năm 2023 và định

hướng công tác năm 2024. Báo cáo đã đánh giá về tình hình và hoạt động của tổ chức UNESCO trong năm qua, các hoạt động hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trên các lĩnh vực liên quan, đồng thời nêu bật những thành tựu đạt được trong năm 2023 của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học tự nhiên - xã hội, và thông tin - tuyên truyền. Báo cáo nhấn mạnh trong năm 2023, Việt Nam được tin nhiệm bầu làm thành viên của Ủy ban di sản thế giới nhiệm kỳ 2023 - 2027 với số phiếu cao nhất, có 4 hồ sơ được UNESCO ghi danh gồm hồ sơ Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà là Di sản Thiên nhiên Thế giới (9/2023), hồ sơ thành phố Đà Lạt, thành phố Hội An là thành viên Mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO (10/2023), hồ sơ UNESCO thông qua Nghị quyết 42 C/15 về việc kỷ niệm 300 năm ngày sinh của Danh y Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác (11/2023). Hội nghị cũng đã chỉ ra những khó khăn thách thức trong năm qua, và đề ra phương hướng, nhiệm vụ công tác trọng tâm năm 2024. Hội nghị đã tiếp thu ý kiến tham luận của 5 Tiểu ban, trưởng đại diện văn phòng UNESCO tại Hà Nội; ghi nhận các đóng góp của các địa phương và các tiểu ban chuyên môn Con người và sinh quyển Việt Nam, công viên địa chất toàn cầu và Hải dương học Việt Nam, các ban quản lý các khu di sản, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất toàn cầu.

Kết luận hội nghị, Thứ trưởng Ngoại giao Hà Kim Ngọc - Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam nhấn mạnh các thành tựu mà Ủy ban Quốc gia UNESCO phối hợp cùng các tiểu ban chuyên môn, Văn phòng UNESCO Hà Nội, và các cơ quan ban ngành đã đạt được trong năm 2023, đồng thời yêu cầu

UBQG tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò điều phối, tư vấn, hỗ trợ trong các hoạt động của các tiểu ban đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và sự phát triển bền vững chung của đất nước, góp phần quan trọng nâng cao hình ảnh, vị thế, sức mạnh của Việt Nam trên trường quốc tế ♦

Nghề đan võng ngô đồng Cù Lao Chàm và nghề làm nhà tre dừa Cẩm Thanh được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

Lê Xuân



Nghề thủ công truyền thống ở Hội An rất phong phú, đa dạng đã góp phần tạo nên một Hội An độc đáo và có nhiều nét đặc trưng mà không nơi nào có được. Có thể nói, nghề và làng nghề truyền thống chính là bộ phận quan trọng và không thể thiếu trong kho tàng di sản văn hóa thế giới Hội An.

Hội An là nơi hội tụ hơn 50 nghề thủ công truyền thống, trong đó có 04 nghề truyền thống đã được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia gồm: Nghề khai thác yến sào Thanh Châu, nghề gốm Thanh Hà, nghề mộc Kim Bồng và nghề trồng rau Trà Quế. Vào ngày 21/02/2024, thêm hai nghề thủ công truyền thống ở Hội An được ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, nâng số lượng loại hình

nghề thủ công truyền thống ở Hội An được ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia lên 06 di sản. Đó là nghề thủ công truyền thống làm nhà tre, dừa ở Cẩm Thanh (theo Quyết định số 380/QĐ-BVHTTDL, ngày 21/02/2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và nghề thủ công truyền thống đan võng Ngô đồng ở Cù Lao Chàm, Hội An (theo Quyết định số 381/QĐ-BVHTTDL, ngày 21/02/2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Với sự ghi nhận này góp phần nâng tầm giá trị của loại hình di sản nghề thủ công truyền thống nói riêng, Di sản văn hóa thế giới Hội An nói chung. Đây cũng là tin vui đối với cộng đồng cư dân Hội An, Quảng Nam, đặc biệt những người thực hành di sản trong dịp đầu xuân Giáp Thìn - 2024 ♦

Tổng kết và trao giải Hội thi “Cây nêu ngày Tết” Xuân Giáp Thìn - 2024

Đoàn Cẩm Giang



Vào sáng ngày 01/3/2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tổ chức buổi tổng kết, trao giải cho các đơn vị đạt giải trong hội thi “Cây nêu ngày Tết” Xuân Giáp Thìn - 2024 của thành phố Hội An. Tham dự buổi tổng kết có đại biểu lãnh đạo Ban Tuyên giáo Thành ủy, UBMTTQVN

thành phố Hội An, cùng các cơ quan Phòng Văn hóa Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình, đại biểu UBND các xã phường và đại diện các chủ di tích, cơ quan, thôn/khố phố có cây nêu đạt giải.

Năm nay số lượng đơn vị dựng nêu và đăng ký tham gia chấm chọn cao nhất từ trước đến nay với 48 đơn vị; trong đó có 35 đơn vị thuộc nhóm các điểm di tích, nhà thờ tộc và 13 đơn vị thuộc nhóm các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, các nhà văn hóa thôn/khố phố thuộc xã/phường. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn có rất nhiều đơn vị vẫn bảo tồn tục dựng cây nêu ngày Tết nhưng không đăng ký tham gia.

Qua theo dõi, Ban Chấm chọn Hội thi “Cây nêu ngày Tết” Xuân Giáp Thìn - 2024 ghi nhận sự quan tâm, hưởng ứng tích cực đến từ các đơn vị. Nhiều đơn vị đầu tư hơn về nội dung, qui mô hình thức, sáng tạo trong cách thể hiện và quan tâm sử dụng chất liệu trang trí thân thiện môi trường hơn so với những năm trước đây.

Như thông tin, Ban Chấm chọn đã thống nhất kết quả với 20 đơn vị dựng cây nêu đẹp gồm 4 giải A, 6 giải B, 10 giải C và 3 giải tập thể.

Buổi tổng kết đã nhận được nhiều ý kiến trao đổi cởi mở của các đại biểu tham dự, trong đó có nội dung đề nghị các địa phương tiếp tục quan tâm và phát triển mạnh hơn hoạt động dựng nêu, qua đó tạo sự gắn kết cộng đồng cùng chung tay bảo tồn, gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp này♦

Tham gia khóa tập huấn “*Phát triển công nghiệp thông qua các nguồn lực địa phương*” tại Nhật Bản

Vy Thảo



Trong khuôn khổ Chương trình Đồng sáng tạo tri thức dành cho lãnh đạo trẻ năm 2024, Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã cử đoàn đại biểu gồm 13 người do đồng chí Triệu Thị Ngọc Diễm - Đại biểu Quốc hội khóa 15, Ủy viên BCH Trung ương Đoàn, Bí thư Tỉnh đoàn Sóc Trăng làm trưởng đoàn tham gia khóa tập huấn với nội dung “*Phát triển Công nghiệp thông qua các nguồn lực địa phương*” tại tỉnh Hyogo, Nhật Bản. Khóa tập huấn là một trong những chương trình hợp tác kỹ thuật của Chính phủ Nhật Bản nhằm phát triển nguồn lực tại các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã cử 01 cán bộ tham gia khóa tập huấn này.

Từ ngày 23 - 24/02/2024, tại thủ đô Hà Nội, các đại biểu được giới thiệu các nội dung cơ bản về đất nước Nhật Bản; quan hệ, hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản; chính sách khuyến công quốc gia và học giao tiếp tiếng Nhật cơ bản. Khóa tập huấn chính thức diễn ra từ ngày

25/02/2024 - 09/03/2024, tại Trung tâm JICA Kansai thuộc tỉnh Hyogo, Nhật Bản. Mục đích khóa tập huấn là giúp học viên hiểu được công việc kế thừa và phát triển văn hóa truyền thống thông qua đặc sản và sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương; tìm hiểu các chương trình khu vực nhằm hồi sinh và phát triển đặc sản và sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương; tìm hiểu cách thức phổ biến thông tin và tiếp thị đặc sản và sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương.

Việc tham gia khóa tập huấn là cơ hội quý báu để thế hệ trẻ Việt Nam tìm hiểu, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm về văn hóa Nhật Bản, đồng thời chia sẻ về hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, qua đó góp phần thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hợp tác, hữu nghị bền vững giữa Việt Nam và Nhật Bản ♦

Công tác tham mưu cấp phép và kiểm tra giám sát tu bổ các di tích nhà ở Khu phố cổ Hội An quý I năm 2024

Trang Thị

Nhằm đáp ứng nhu cầu tu bổ, sửa chữa di tích nhà ở của người dân, góp phần bảo tồn các giá trị kiến trúc, cảnh quan trong Khu phố cổ, trong quý I năm 2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tiếp nhận 54 hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả Thành phố, trong đó khu vực I có 19 hồ sơ, khu vực IIA có 07 hồ sơ, khu vực IIB có 28 hồ sơ.

Qua kiểm tra, khảo sát và xem xét hồ sơ, Trung tâm đã tham mưu UBND

thành phố giải quyết cấp phép 36 hồ sơ, hướng dẫn và trả lại 09 hồ, không có trường hợp trễ theo phiếu hẹn và tiếp tục tham mưu giải quyết 09 hồ sơ còn lại.

Bên cạnh công tác tham mưu cấp phép, Trung tâm cũng thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng, sửa chữa, tu bổ di tích/nhà ở và trật tự kinh doanh của nhân dân trong Khu phố cổ. Trong quý I, có 29 trường hợp sai phạm được báo cáo kịp thời cho cơ quan chức năng xử lý nhằm ngăn chặn việc sửa chữa, xây dựng sai phép, không phép làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và sai lệch giá trị của di tích.

Ngoài ra, Trung tâm cũng triển khai thực hiện tu bổ, tôn tạo các di tích Hội An Tiên tự, Tượng đài danh nhân chí sĩ Quảng Nam, sửa chữa một số đường kiệt trong Khu phố cổ ♦



VĂN BẢN PHÁP QUY

TRÍCH NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN”, “NGHỆ NHÂN ƯU TÚ” TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Ngày 25/12/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2023/NĐ-CP về Quy định xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*”, “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Nghị định này gồm có 5 chương. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số này, Ban Biên soạn xin trích giới thiệu nội dung từ chương I đến chương III của Nghị định để cùng tham khảo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng danh

hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*”, “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian; nghề thủ công truyền thống.

2. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan tới hoạt động xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*”, “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

3. Nghị định này không áp dụng đối với cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cộng đồng dân cư là nhóm công dân Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là *thôn*), tổ dân

phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

2. Thời gian hoạt động liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là thời gian được tính từ thời điểm cá nhân bắt đầu tham gia thực hành di sản văn hóa phi vật thể đến thời điểm nộp hồ sơ tại Hội đồng cấp tỉnh.

3. Nghề thủ công truyền thống gồm các biểu đạt văn hóa được thể hiện thông qua việc thực hành, sáng tạo của cá nhân, cộng đồng theo hình thức thủ công với kỹ thuật, hình thức, trang trí, nghệ thuật, nguyên vật liệu có yếu tố bản địa và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác để tạo ra các sản phẩm có tính độc bản, mang bản sắc văn hóa cộng đồng.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 5 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Không xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cho cá nhân đã được đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp về loại hình di sản văn hóa phi vật thể mà họ đang nắm giữ để có thêm các kỹ năng, bí quyết.

3. Thời gian cá nhân công tác và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; thời gian cá nhân thoát ly hoạt động thực hành di sản văn hóa phi vật thể tại cộng đồng thì không được tính là thời gian hoạt động liên quan đến việc bảo vệ và

phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

4. Hội đồng các cấp chỉ được trình cấp trên có thẩm quyền xem xét các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Thời gian xét tặng, công bố và tổ chức trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được xét tặng và công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu cho các “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cư trú tại địa phương.

Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Cá nhân được nhận Huy hiệu, Bằng chứng nhận của Chủ tịch nước, tiền thưởng và được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật khen thưởng; không ngừng hoàn thiện tri thức, kỹ năng; tích cực thực hành, truyền dạy và phổ biến tri thức, kỹ năng; tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Chương II

TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN”, “NGHỆ NHÂN ƯU TÚ” TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 7. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được tặng cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt; gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề; mẫu mực trong thực hành, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; được đồng nghiệp và Nhân dân ghi nhận, mến mộ.

3. Có tài năng hoặc kỹ năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu cho loại hình di sản văn hóa phi vật thể được tôn vinh; có cống hiến to lớn được ghi nhận cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị loại hình di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân đang nắm giữ, thể hiện ở việc hiểu biết, nắm giữ tri thức, bí quyết, kỹ năng thực hành về loại hình di sản văn hóa phi vật thể; có sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật, góp phần bảo vệ và làm giàu các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội của đất nước; truyền dạy được nhiều cá nhân đã

hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

4. Có thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn từ 20 năm trở lên liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

5. Đã được tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được tặng cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt; gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề; mẫu mực trong thực hành, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; được đồng nghiệp và Nhân dân ghi nhận, mến mộ.

3. Có tài năng hoặc kỹ năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu cho loại hình di sản văn hóa phi vật thể được tôn vinh; có cống hiến lớn được ghi nhận cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân đang nắm giữ, thể hiện ở việc hiểu biết, nắm giữ tri thức, bí quyết, kỹ năng thực hành về loại hình di sản văn hóa phi vật thể; có sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật, góp phần bảo vệ và làm giàu các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, phát triển văn hóa,

kinh tế - xã hội của cộng đồng địa phương; truyền dạy được nhiều cá nhân đã hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

4. Có thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn từ 15 năm trở lên liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Chương III

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN”, “NGHỆ NHÂN ƯU TÚ” TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 9. Tổ chức làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được thành lập theo từng lần xét tặng. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các cấp Hội đồng

a) Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là *Hội đồng cấp tỉnh*);

b) Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;

c) Hội đồng cấp Nhà nước.

Điều 10. Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

2. Số lượng thành viên Hội đồng cấp tỉnh: Từ 09 đến 11 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phụ trách về lĩnh vực di sản văn hóa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao;

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ, Hội (*Chi hội*) Di sản văn hóa địa phương; đại diện lãnh đạo cấp phòng phụ trách về lĩnh vực di sản văn hóa thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; các chuyên gia có uy tín, am hiểu chuyên sâu về di sản văn hóa phi vật thể thuộc địa phương; “Nghệ nhân nhân dân” hoặc “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể thuộc địa phương (nếu có).

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” hoặc “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể không tham gia Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét về thời gian hoạt động liên tục hoặc cộng dồn liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị

di sản văn hóa phi vật thể; đánh giá về uy tín, kỹ năng nghề nghiệp, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*” hoặc “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, có ý kiến trao đổi, thảo luận tại Hội đồng;

đ) Hội đồng cấp tỉnh chỉ xét hồ sơ do cá nhân gửi theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

5. Hội đồng cấp tỉnh sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh được sử dụng con dấu của cơ quan mình để thực hiện một số hoạt động theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh.

7. Hội đồng cấp tỉnh có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh thành lập.

Điều 11. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

1. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Số lượng thành viên Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ: Từ 11 đến 15 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác

thi đua, khen thưởng và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo: các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương có liên quan; một số cơ quan chuyên ngành có liên quan; các chuyên gia có uy tín, am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*” hoặc “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể không tham gia Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét về hồ sơ, trình tự, thủ tục của Hội đồng cấp tỉnh; đánh giá về uy tín, kỹ năng nghề nghiệp, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*” hoặc “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, có ý kiến trao đổi, thảo luận tại Hội đồng;

đ) Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ chỉ xét hồ sơ do Hội đồng cấp tỉnh trình

theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

5. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.

7. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ thành lập.

Điều 12. Hội đồng cấp Nhà nước

1. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Số lượng thành viên Hội đồng cấp Nhà nước: Từ 15 đến 19 thành viên.

3. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ; đại diện Bộ Nội vụ (*Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương*);

c) Thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo: Vụ Văn hóa, văn nghệ thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương; các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương có liên quan; một số cơ quan liên quan đến công tác xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*”, “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các chuyên gia có uy tín, am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*” hoặc “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể không tham gia Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét về hồ sơ, trình tự, thủ tục của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ; đánh giá về uy tín, kỹ năng nghề nghiệp, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “*Nghệ nhân nhân dân*” hoặc “*Nghệ nhân ưu tú*” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, có ý kiến trao đổi, thảo luận tại Hội đồng;

đ) Hội đồng cấp Nhà nước chỉ xét hồ sơ do Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ trình theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 13 và Điều 15 Nghị định này.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước.

6. Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

7. Hội đồng cấp Nhà nước có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước thành lập ♦

THÀNH PHỐ LỊCH SỬ OLINDA, BRAZIL

Sưu tầm và dịch: Bảo Vy

Thành phố lịch sử Olinda

Được người Bồ Đào Nha thành lập vào thế kỷ 16, lịch sử của thành phố cổ Olinda gắn liền với ngành công nghiệp mía đường. Kết cấu cơ bản của đô thị được hình thành từ thế kỷ 18, sau thời kỳ chiếm đóng của người Hà Lan. Sự hài hòa kiến trúc giữa các tòa nhà, khu vườn, 20 nhà thờ kiểu Baroque, tu viện và vô số nhà thờ nhỏ (*nhà nguyện*) đã góp phần tạo nên nét quyến rũ riêng có của Olinda.

Giá trị nổi bật toàn cầu

Giới thiệu tổng quát

Quần thể cảnh quan, đô thị và kiến trúc đặc biệt được tìm thấy ở Trung tâm lịch sử thành phố Olinda là phản ánh chân thực cho thời kỳ hưng thịnh chi phối bởi nền kinh tế đường. Được thành lập vào năm 1535 trên sườn đồi nhìn ra Đại Tây Dương, phía Đông Bắc của Brazil, gần eo đất Recife nơi có cảng, từ những năm cuối của thế kỷ 16, Olinda được xem như một trong những trung tâm quan trọng nhất của ngành mía

đường, là trụ cột của nền kinh tế Brazil trong gần hai thế kỷ. Từng là thủ phủ của khu vực hành chính Bồ Đào Nha (*capitania*) của Pernambuco, Olinda đã trở thành biểu tượng của ngành sản xuất đường, cùng với các công trình kiến trúc tài sản khác.

Nét của đặc trưng Trung tâm thành phố lịch sử ngày nay là các tòa nhà nổi bật về mặt kiến trúc nằm trong thảm thực vật tươi tốt của các khu vườn, hàng rào và khuôn viên tu viện, một khối cây xanh ngập trong ánh sáng nhiệt đới với bờ cát và đại dương bên dưới.

Được người Bồ Đào Nha xây dựng lại sau khi bị chiếm đóng bởi những người Hà Lan, các di tích lịch sử hiện có của Olinda chủ yếu mang niên đại từ thế kỷ 18, mặc dù vẫn còn sót lại một số di tích từ thế kỷ 16 như nhà thờ São João Batista dos Militares. Đáng chú ý, Olinda được xem là trung tâm kinh tế, kiến trúc và nghệ thuật, cũng như là trung tâm cho sự đổi mới về ý tưởng. Sự cân bằng hài hòa giữa các tòa nhà, khu vườn, tu viện, nhà nguyện và khoảng 20 nhà thờ kiểu baroque đều góp phần tạo nên nét quyến rũ đặc trưng của Trung tâm thành phố lịch sử mang tên Olinda. Nó bị chi phối bởi Catedral Alto da Sé, nhà thờ và trường cao đẳng Dòng Tên trước đây (*nay là nhà thờ Nossa Senhora da Graça*), Palácio Episcopal, nhà thờ Misericórdia, các tu viện của dòng Phanxicô, Carmelites và Benedictines, và nhiều tòa nhà công cộng khác nhau từ thế



kỷ 17 đến thế kỷ 19. Sự trau chuốt trong cách trang trí của những công trình kiến trúc này tương phản với sự đơn giản quyền rũ của những ngôi nhà, nhiều ngôi nhà được sơn màu sắc sống động hoặc ốp gạch men. Nhưng tất cả đều hòa quyện trong một mạng lưới các đường phố và ngõ hẻm, dưới khung cảnh rừng nhiệt đới tươi tốt nhìn ra biển, điều này đã tạo nên sự khác biệt và nét độc đáo cho thành phố này.

Tiêu chí (ii): Trung tâm thành phố lịch sử của Olinda bao gồm các tòa nhà mang giá trị nổi bật cả về mặt kiến trúc và trang trí, như Catedral Alto da Sé, nhà thờ Nossa Senhora da Graça và các công trình dân dụng từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Thảm thực vật tươi tốt ven đường, khu vườn, hàng rào và khuôn viên tu viện đều tạo thành một cảnh quan trong đó đặc điểm nổi bật là thị trấn nép mình

trong một khối cây xanh, ngập trong ánh sáng nhiệt đới, với bờ cát và đại dương bên dưới.

Tiêu chí (iv): Từ những năm cuối của thế kỷ 16, Olinda là một trong những trung tâm quan trọng nhất của ngành công nghiệp mía đường, là nền kinh tế chủ chốt của Brazil trong gần hai thế kỷ và trở thành biểu tượng của đường cũng như các giá trị tài sản khác. Sự kết hợp đặc biệt giữa cảnh quan, đô thị và kiến trúc là sự phản ánh hùng hồn về sự thịnh vượng được nuôi dưỡng bởi nền kinh tế đường tại trung tâm thành phố lịch sử Olinda.

Tính toàn vẹn

Trong ranh giới của Trung tâm thành phố lịch sử Olinda bao hàm các

yếu tố cần thiết để thể hiện các Giá trị nổi bật toàn cầu, bao gồm các nhà thờ lớn được xây dựng trên đỉnh đồi, các công trình kiến trúc nhiều tầng và mạng lưới nhà ở trong một cảnh quan phủ đầy cây cối, trên một kết cấu đô thị được tạo hình một cách hòa quyện theo các đường nét của địa hình. Trung tâm lịch sử rộng 190,9 ha của thành phố có quy mô đủ để đảm bảo thể hiện đầy đủ các đặc điểm và quy trình truyền tải ý nghĩa của di sản. Trung tâm thành phố lịch sử Olinda không bị ảnh hưởng bởi bất cứ tác động tiêu cực nào của quá trình phát triển, hay là sự lãng quên của con người. Việc kiểm soát các tác động tiêu cực có thể tồn tại do quá trình phát triển đô thị luôn được duy trì một cách hiệu quả.

Tính chân xác

Trung tâm thành phố lịch sử Olinda đảm bảo tính chân xác cao về vị trí địa lý và bối cảnh, hình thức và thiết kế cũng như vật liệu. Vị trí và thiết kế lịch sử, cũng như các nguyên vật liệu được sử dụng trong xây dựng và tính ưu việt về đặc điểm nguồn gốc dân cư của Olinda được ghi nhận trong tài liệu lâu đời nhất còn sót lại về thành phố cổ này, Hiến chương Foral (*Carta Foral*), bao gồm “*quy hoạch tổng thể*” đầu tiên của thành phố và trong Bản đồ Hà Lan và bản khắc của Frans Post (*thế kỷ 17*). Các thuộc tính xác định của di sản này được bảo tồn một cách nguyên vẹn, dưới hình thái là một tổng thể hay các thực thể riêng biệt.



Tính chân xác của di sản đã và đang bị đe dọa bởi các quá trình làm mất ổn định các sườn đồi, bao gồm cả sự dịch chuyển chậm chạp kéo dài hàng thế kỷ của các sườn đồi, đã ảnh hưởng đến nền móng và gây ra các vết nứt trong các tòa nhà; những năm gần đây, mực nước trong đất tăng cao cùng với hệ thống thoát nước mưa và nước thải kém chất lượng, thảm thực vật bị loại bỏ và tạo ra các bờ kè và đường cắt không ổn định để xây dựng nhà ở.

Quy định về quản lý và bảo tồn

Trung tâm thành phố lịch sử Olinda được bảo vệ bởi các công cụ được ban hành thông qua một loạt các tiêu chuẩn và luật cụ thể như sau: điều 412 trong Livro do Tombo Histórico, điều 487

trong Livro do Tombo de Belas Artes và điều 044 trong Livro do Tombo Arqueológico, Etnográfico e Paisagístico vào năm 1968, chỉ định Di tích lịch sử Olinda là một di sản văn hóa Brazil, được chính phủ liên bang thực hiện thông qua Instituto do Patrimônio Histórico e Artístico Nacional (*Viện Di sản Lịch sử và Nghệ thuật Quốc gia - IPHAN*); Thông báo Liên bang năm 1979, phân định khu vực được bảo vệ và các khu vực xung quanh; và Sistema Urban de Preservação (*Hệ thống bảo tồn thành phố*), được thành lập theo Luật thành phố số 4119/1979 và bao gồm một Quỹ, Hội đồng (*bao gồm các đại diện của chính quyền thành phố, tiểu bang và liên bang*) và Quỹ ủy thác bảo tồn. Trung tâm thành phố Olinda đã được nhà nước trao tặng danh hiệu là Di tích cấp quốc gia vào năm 1980 nhằm bảo vệ các giá trị về lịch sử, nghệ thuật và cảnh quan.

Có nhiều công cụ hành chính và quản lý khác nhau bao gồm tiêu chuẩn liên bang sửa đổi về quản lý việc bảo tồn các di sản, ban hành năm 1985; luật bảo tồn các thành phố lịch sử, được soạn thảo năm 1992; và bản đánh giá về Hệ thống bảo tồn thành phố, được thực hiện vào năm 2010. Chương trình Monumenta và IPHAN đã thực hiện các biện pháp cải tạo đô thị trên diện rộng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân bổ nguồn vốn

công cho tài sản tư nhân nhằm mục đích bảo tồn và khôi phục các cấu trúc nhà ở cổ. Plano de Ação para as Cidades Históricas (*Kế hoạch hành động cho các thành phố lịch sử*), do IPHAN ban hành vào năm 2010, liên quan đến các tổ chức liên bang và tiểu bang nhằm hỗ trợ phát triển, khôi phục và hồi sinh các thành phố lịch sử trong nước, trong đó có Trung tâm thành phố lịch sử Olinda.

Để duy trì giá trị nổi bật toàn cầu của di sản theo thời gian đòi hỏi việc xây dựng và phát triển các chiến lược và hành động dựa trên các phân tích khoa học nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu quá trình gây mất ổn định cho các sườn đồi; duy trì các biện pháp kiểm soát hiệu quả đối với những tác động tiêu cực có thể có từ quá trình phát triển đô thị; và thiết lập các chỉ số giám sát liên quan đến những can thiệp này cũng như các can thiệp có thể xảy ra trong tương lai, để đảm bảo rằng những can thiệp đó không có bất cứ đe dọa nào đến giá trị nổi bật toàn cầu, tính xác thực và tính toàn vẹn của di sản ♦

Nguồn: <https://Historic Centre of the Town of Olinda - UNESCO World Heritage Centre>



Nhà xuất bản Đà Nẵng
Số 03 - Đường 30 Tháng 4 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797874 - 3797823 * Fax: 0236 3797875

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc NGUYỄN THÀNH
Biên tập: TRẦN VĂN BAN

Thực hiện liên kết xuất bản: Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An
ĐC: 10B Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353862367, Email: hoiancmmp@gmail.com, Website: hoianheritage.net
OAzalo: Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

HỢP TÁC

Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An, Phùng Tấn Đông, Quảng Văn Quý, Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Văn Thịnh, Trần Thanh Hoàng Phúc, Trần Phương, Khiếu Thị Hoài, Lê Thị Lưu, Thái Thị Liễu Chi, Nguyễn Thị Khánh Vân, Lê Thị Ngọc Hương, Đoàn Cẩm Giang,... Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những tin, bài còn lại Ban Biên soạn sẽ tiếp tục đăng ở số tiếp theo.

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

Bìa 1: Phố cổ Hội An. Tranh LoKa

Bìa 4: Đan võng ngô đồng. Ảnh: Hồng Việt

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam
- 260 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ. ĐT: 02353.859367. Email: Chebaninqnam@gmail.com.
Số ĐKXB: 1402-2024/CXBIPH/4-24/ĐaN. GPXB số: 327/QĐ-NXBĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng
cấp ngày 08/5/2024. Mã số ISBN 978-604-84-7878-0. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2024.